CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-16 17:30:25
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

Số/*No.*: 24/2026/CBTT Ngày 16 tháng 04 năm 2026/*April 16, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ ***Vietnam Stock Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)
Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)
Mã chứng khoán/*Securities code*: TVS
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Giảng Võ, TP. Hà Nội
Head office address: 15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Giang Vo Ward, Ha Noi
Điện thoại/ *Telephone*: 024 3248 4820 Fax: 024 3248 4821
Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman*: Lê Thị Tuyết Nhung
Điện thoại/*Telephone*: 024 3248 4820 (ext: 6306) Fax: 024 3248 4821
Loại thông tin công bố ☐24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:
Type of information disclosure: ☐ *24h* ☐ *72h* ☐*Irregular* ☐ *On Demand* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed*:
Báo cáo thường niên TVS năm 2025/ *TVS Annual Report 2025*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn https://www.tvs.vn/vi/quan-he-nha-dau-tu/ *This information was published on the Company's website on April 16, 2026: https://www.tvs.vn/en/investor-relations*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

S.Đ.K.K.D:0103014996-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Nhung

TVS

CAPITAL INSIGHT
CLIENT INNOVATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt



MỤC LỤC

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

Chương 1 — **Tổng quan về TVS**

Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi 09
Lịch sử hình thành và phát triển 10
Thông tin chung về doanh nghiệp 12
Chỉ số tài chính nổi bật 14
Ngành nghề kinh doanh 16
Giải thưởng và thành tựu năm 2025 18
Cấu trúc doanh nghiệp và danh sách cổ đông 20

Chương 2 — **Hoạt động kinh doanh năm 2025**

Môi trường kinh doanh 22
Báo cáo hoạt động năm 2025 33
Chuyển đổi số & Đổi mới sáng tạo tại TVS 54
Tổ chức nhân sự 56

Chương 3 — **Kế hoạch kinh doanh 2026**

Môi trường kinh doanh 2026 63
Kế hoạch kinh doanh 2026 68

Chương 4 — **Quản trị công ty**

Cơ cấu tổ chức 73
Danh sách Hội đồng Quản trị 74
Danh sách Ban điều hành 76
Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2025 77
Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát 81
Ban kiểm soát 82
Đánh giá hoạt động HĐQT & Ban điều hành năm 2025 83
Quản trị rủi ro 84

Chương 5 — **Hoạt động Phát triển bền vững**

Tổng quan về phát triển bền vững 93
Các chủ đề về kinh tế 95
Các chủ đề xã hội 98

Chương 6 — **Báo cáo tài chính**

Thông tin chung về Doanh nghiệp 103
Báo cáo của Tổng Giám đốc 105
Báo cáo kiểm toán độc lập 106
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất 108
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất 112
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 114
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất 116
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 118

Thông điệp
của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc

Kính gửi Quý Cổ đông, Quý Khách hàng và Quý Đối tác,

Năm 2025 khép lại là một hành trình đầy thử thách, một năm giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("TVS") định hình rõ nét hơn về cách thức vận hành và giá trị cốt lõi trong dài hạn. Thông qua việc kiên định với các nguyên tắc đầu tư và kỷ luật thực thi, TVS đã biến những thách thức của năm qua thành nền tảng vững chắc, duy trì sự ổn định và sẵn sàng bứt phá mạnh mẽ trong giai đoạn tăng trưởng mới.

Năm 2025, thế giới đối mặt với những bất ổn địa chính trị sâu sắc do sự leo thang xung đột tại nhiều điểm nóng như Israel - Iran, Thái Lan - Campuchia và Pakistan - Ấn Độ. Cùng với đó, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng do các rào cản thuế quan và chính sách bảo hộ mới đã châm ngòi cho một làn sóng điều chỉnh mạnh mẽ đối với thương mại và lạm phát toàn cầu. Trong hoàn cảnh này, Việt Nam củng cố vị thế dẫn dắt trong bức tranh kinh tế Đông Nam Á với mức tăng trưởng GDP vượt 8% - bứt phá so với mức bình quân 4,7% của toàn khối ASEAN. Nền tảng vĩ mô vững chắc này đã tạo bệ phóng mạnh mẽ cho thị trường vốn nội địa. VN-Index ghi nhận mức tăng trưởng hơn 40% dưới sự dẫn dắt của một số cổ phiếu vốn hóa lớn, qua đó đưa thị trường chứng khoán Việt Nam vươn lên dẫn đầu khu vực về hiệu suất đầu tư, bỏ xa các thị trường trong khu vực như Singapore (+26,7%), Indonesia (+22%) và tạo sự tương phản rõ rệt với đà suy giảm của Thái Lan (-10%). Chi tiết hơn, 70% mức tăng của VN-Index tập trung vào một số ít cổ phiếu có vốn hóa chi phối, nếu loại trừ nhóm này, chỉ số chỉ tăng khoảng 12% cho thấy mức độ lan tỏa hạn chế và trạng thái thị trường phân hóa rõ nét. Giữa những phản ứng trái chiều của tình hình trong nước và quốc tế, TVS vẫn kiên định tuân thủ các nguyên tắc đầu tư và kỷ luật tài chính chặt chẽ, chủ động không theo đuổi những xu hướng nhất thời mà tập trung nhận diện để thực thi các cơ hội đầu tư dài hạn. Việc duy trì năng lực thích ứng và tính bền bỉ trong mọi điều kiện thị trường chính là yếu tố then chốt giúp TVS bảo vệ thành quả cho Quý cổ đông và Quý Khách hàng ngay cả trong những kịch bản thị trường thận trọng nhất.

Những Kết Quả Kinh Doanh Quan Trọng trong Năm 2025

Tự doanh

- **Cổ phiếu niêm yết:**

  Trong một năm thị trường chứng khoán đầy biến động, chỉ số VN-Index đã dao động mạnh từ mức thấp nhất dưới 1.100 điểm vào tháng 4 đến khi đạt đỉnh trên 1.800 vào cuối năm 2025. Dù chỉ số chung bứt phá mạnh mẽ, nhưng phân tích sâu cho thấy đà tăng này phụ thuộc lớn vào yếu tố vốn hóa đặc thù từ một số hệ sinh thái quy mô lớn với đóng góp ước tính lên tới 28% vào tổng mức tăng trưởng. Nếu loại bỏ ảnh hưởng này, mức tăng thực chất của mặt bằng chung thị trường chỉ dừng lại ở khoảng 12%. Trong bối cảnh đó, với triết lý đầu tư kiên định tập trung vào nền tảng doanh nghiệp và chủ động đứng ngoài các nhóm cổ phiếu có hệ sinh thái phức tạp, TVS đã duy trì được sự ổn định và khả năng chống chịu bền bỉ suốt 20 năm qua. Việc ưu tiên danh mục vào các mã blue-chip có nền tảng vững chắc và thanh khoản cao thuộc nhóm VN30 đã giúp hoạt động tự doanh của TVS ghi nhận mức lợi nhuận 24% trong năm 2025, khẳng định năng lực tạo lợi nhuận ổn định trong mọi kịch bản của thị trường.

- **Thu nhập cố định:**

  Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng chịu áp lực thanh khoản cục bộ—thể hiện qua chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng (19%) và huy động (14%), cùng việc lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tuần chạm đỉnh 9,1%—mảng kinh doanh nguồn vốn tiếp tục phát huy vai trò là lá chắn phòng thủ vững chắc. Với chiến lược thận trọng tuyệt đối, TVS ưu tiên phân bổ vào các tài sản có thanh khoản cao từ những tổ chức tài chính đầu ngành, qua đó bảo toàn tối đa dòng vốn và củng cố nền tảng tài chính cho toàn TVS.

- **Đầu tư tư nhân (PE):**

  Năm 2025 phản ánh niềm tin của TVS vào bối cảnh đầu tư "Việt Nam 2.0" với sự trưởng thành và kỷ luật hơn của dòng vốn đầu tư. Tầm nhìn này được hiện thực hóa thông qua các thương vụ đầu tư vào những lĩnh vực cốt lõi sẽ định hình tương lai, Tiêu dùng và Y tế. Chiến lược đồng hành cùng doanh nghiệp giúp TVS chuyển hóa các cơ hội thị trường thành giá trị và lợi nhuận bền vững cho nhà đầu tư.

Quản lý tài sản:

Hoạt động quản lý tài sản ghi nhận một năm tăng trưởng bứt phá với tổng tài sản quản lý (AUM) đạt mức 13.690 tỷ đồng, tăng 25,4% so với năm 2024. Chiến lược trọng tâm của TVS là tận dụng kiến thức đầu tư và kỷ luật quản trị rủi ro để cung cấp các sản phẩm dịch vụ cá nhân hóa cho khách hàng. Sự gia tăng đáng kể trong đóng góp lợi nhuận từ mảng này đang dần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quản lý tài sản thành một lĩnh vực kinh doanh tăng trưởng và ổn định.

Ngân hàng đầu tư:

Năm 2025 đánh dấu giai đoạn tái cấu trúc chiến lược và kiện toàn nền tảng của mảng Ngân hàng Đầu tư tại TVS. TVS đã hoàn tất việc bổ nhiệm Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư mới, đồng thời tái tổ chức đội ngũ theo hướng chuyên sâu hóa theo ngành, tăng cường năng lực tư vấn theo chuẩn quốc tế. Với danh mục thương vụ chiến lược tập trung vào các ngành cốt lõi có tổng quy mô ước tính hàng trăm triệu USD, cùng việc mở rộng chọn lọc sang thị trường vốn nợ (DCM), TVS đã củng cố vững chắc năng lực thâm nhập thị trường. Cấu trúc chuyên môn hóa cao giúp TVS sẵn sàng đồng hành cùng doanh nghiệp trong các giải pháp huy động vốn và tái cấu trúc phức tạp, kỳ vọng mang lại kết quả đột phá trong giai đoạn 2026-2027.

Môi giới & Dịch vụ chứng khoán:

Mảng dịch vụ chứng khoán duy trì đà tăng trưởng vững chắc với doanh thu tăng 14% so với năm 2024. Điểm nhấn chiến lược của năm là sự ra mắt nền tảng eWealth vào tháng 12/2025, đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ sang mô hình tư vấn quản lý tài sản toàn diện. Bằng việc tiên phong áp dụng mô hình Hybrid Wealth tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn, TVS đã kiến tạo một chuẩn mực mới, giúp khách hàng tối ưu hóa lộ trình tài chính và cá nhân hóa trải nghiệm đầu tư.

Hướng tới năm 2026, TVS nhận định đây sẽ là năm bản lề của những cuộc cải cách thể chế toàn diện tại Việt Nam nhằm tinh gọn bộ máy và tăng cường nguồn lực quốc gia. Dù phải đối mặt với thách thức từ nền lãi suất cho vay duy trì ở mức cao và các biến số địa chính trị phức tạp — bao gồm xung đột Nga – Ukraina tiếp diễn theo hướng khó lường, căng thẳng tại Trung Đông (Israel – Iran), cũng như các động thái chính trị mới từ Mỹ liên quan đến khu vực Mỹ Latinh và Bắc Âu — TVS vẫn nhìn thấy động lực tích cực từ cam kết tăng trưởng kinh tế của Chính phủ và lộ trình nâng hạng thị trường chính thức vào tháng 9/2026.

Trong bối cảnh đó, TVS sẽ tập trung duy trì phương pháp tiếp cận thận trọng và kỷ luật, kiên định với tầm nhìn đầu tư dài hạn; đồng thời, Công ty sẽ đẩy mạnh mảng Quản lý tài sản, tận dụng kiến thức đầu tư thực chiến và nền tảng công nghệ để cung cấp các giải pháp chuyên biệt. Song song với các nỗ lực kinh doanh, TVS kiên định củng cố năng lực nội tại thông qua lộ trình Chuyển đổi số toàn diện. Trọng tâm của chiến lược này là việc liên tục tối ưu hóa nền tảng eWealth cho khách hàng và triển khai ứng dụng Trí tuệ nhân tạo bắt buộc cho toàn bộ đội ngũ nhân sự. Việc làm chủ các công nghệ mới không chỉ giúp nâng cao năng suất vận hành mà còn là chìa khóa để TVS duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, TVS xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác. Sự tin tưởng của Quý vị chính là động lực để TVS tiếp tục hành trình khẳng định vị thế một ngân hàng đầu tư tiên phong, bản lĩnh và tin cậy tại Việt Nam.

Chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thịnh vượng!

Ông Nguyễn Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Chương 1. **Tổng quan về TVS**



I. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tầm nhìn

Trở thành Ngân hàng đầu tư chuyên biệt (boutique merchant investment bank) tiên phong và đáng tin cậy nhất tại Việt Nam.

Sứ mệnh

Sứ mệnh của chúng tôi là thiết lập một nền tảng tài chính độc đáo kết nối các cơ hội đầu tư được lựa chọn với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế để đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Giá trị cốt lõi

Chính trực

Chúng tôi duy trì các tiêu chuẩn đạo đức cao, tuân thủ các quy định pháp luật và kinh doanh với tính trung thực và minh bạch.

Tinh thần khởi nghiệp

Chúng tôi khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong TVS của chúng tôi cũng như trong các công ty chúng tôi đầu tư.

Đặt khách hàng làm trọng tâm

Chúng tôi tập trung vào cung cấp các giải pháp tốt nhất có thể cho khách hàng.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2006

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("TVS") được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ 43 tỷ đồng.

2007

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được thành lập.
- Tăng vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng.

2010

- TVS trở thành ngân hàng đầu tư đầu tiên và duy nhất tại Việt nam nhận được tài trợ từ IFC, một thành viên của Ngân hàng Thế giới.

2013

- TVS giành giải thưởng "Thương vụ tốt nhất năm" từ tạp chí "The Asset cho thương vụ Diana – Unicharm (TVS là cố vấn độc quyền của Diana).

2015

- TVS niêm yết trên HOSE.
- TVS mua 99,2% của công ty Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán An Phúc và đổi tên thành công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM").
- Tăng vốn điều lệ lên 476 tỷ đồng.

2016

- TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt (TVGF1) và niêm yết trên HOSE với tổng giá trị 150 tỷ đồng.
- Tăng vốn điều lệ lên 534 tỷ đồng.

2017

- Tăng vốn điều lệ lên 578 tỷ đồng.

2018

- Tăng vốn điều lệ lên 635 tỷ đồng.
- TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2) với tổng giá trị 170 tỷ đồng.

2019

- Tăng vốn điều lệ lên 801 tỷ đồng.

2020

- TVS tăng tỷ lệ sở hữu TVAM lên 99,8% và vốn điều lệ của TVAM lên 125 tỷ đồng.
- Tăng vốn điều lệ lên 982 tỷ đồng.

2021

- Momo trở thành kỳ lân với định giá hơn 2 tỷ USD.
- TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3) với tổng giá trị 199 tỷ đồng.
- Tăng vốn điều lệ lên 982 tỷ đồng.

2022

- Tổng tài sản đạt 9.460 tỷ đồng.
- TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4) với tổng giá trị 210 tỷ đồng.

2023

- TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 5 (TVGF5) với tổng giá trị 173 tỷ đồng.
- Tăng vốn điều lệ lên 1.513 tỷ đồng.

2024

- Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh với TVS là cổ đông sáng lập, đã chính thức nhận được giấy phép hoạt động và trở thành một trong năm tổ chức xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam.
- TVS vinh dự nằm trong "Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam 2024".

2025

- Tăng vốn điều lệ lên 2.003 tỷ đồng.
- TVS phát hành trái phiếu lần đầu với tổng giá trị là 300 tỷ đồng.
- TVS được xếp hạng tín nhiệm loại A- bởi Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam.
- Danh mục tài sản ủy thác 13.690 tỷ.

III. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Được thành lập vào năm 2006 bởi đội ngũ doanh nhân thành đạt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS - HOSE) hoạt động như một ngân hàng đầu tư độc lập và được cấp phép đầy đủ của Việt Nam. Trong gần 20 năm hoạt động trên thị trường, TVS đã tự tin khẳng định được vị thế là một tổ chức tài chính linh hoạt và đáng tin cậy, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và tận tâm phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng. Vốn điều lệ của TVS liên tục tăng với con số ấn tượng lên tới hơn 46 lần.

TVS cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính, bao gồm Ngân hàng Đầu tư, Quản lý tài sản (TVAM), Môi giới khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân, Tự doanh, Kinh doanh nguồn vốn đến Nghiên cứu và phân tích. Luôn đi theo đúng những giá trị cốt lõi của mình, TVS cam kết cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ưu việt, toàn diện, đồng thời tối đa hóa lợi ích cho khách hàng và cổ đông. Với cơ cấu tinh gọn và hiệu quả hoạt động cao, chúng tôi đã phát triển mạng lưới tại hai thành phố thương mại lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh nghiệp:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Tên tiếng Anh:	THIEN VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	TVS., JSC
Mã chứng khoán:	TVS
Đại diện pháp luật:	Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng quản trị Nguyễn Thanh Thảo, Tổng giám đốc
Ngày thành lập:	25/12/2006 theo giấy phép kinh doanh số 36/UBCK-GPHDKD
Vốn điều lệ tại 31/12/2025:	**2.003.936.690.000 đồng**
Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025:	**2.939.319.121.070 đồng**
Tổng số lao động 31/12/2025:	**115 nhân viên**
Trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Hà Nội
Website:	https://www.tvs.vn
Điện thoại:	024 3248 4820



IV. CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Doanh thu thuần
1.042
tỷ đồng

Số lượng nhân sự
115
tăng +105% so với 2020

Tài sản ủy thác
13
nghìn tỷ đồng
tăng +25,4% so với 2024

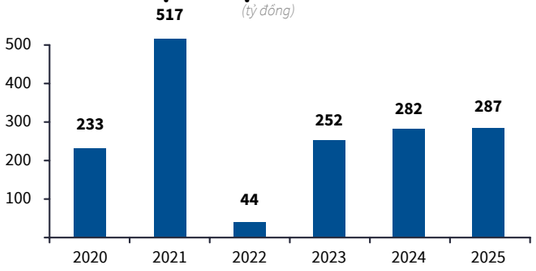
Tổng tài sản
7.641
tỷ đồng
tăng +3% so với 2024



Lợi nhuận sau thuế
287
tỷ đồng

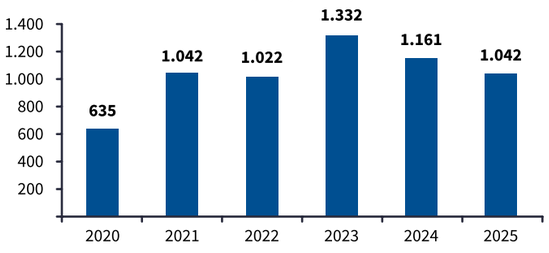
Vốn chủ sở hữu
2.939
tỷ đồng
tại 31/12/2025

LỢI NHUẬN SAU THUẾ
(tỷ đồng)



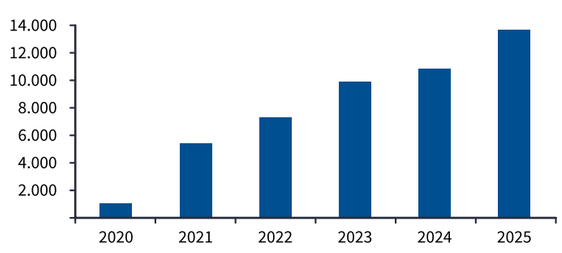
6-year **CAGR: 4,2%**

DOANH THU
(tỷ đồng)



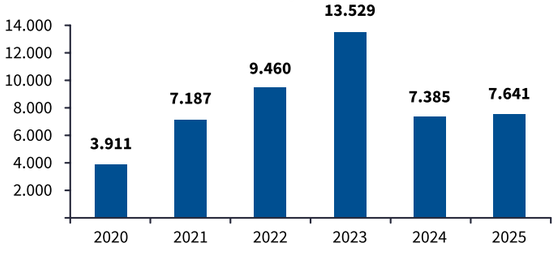
6-year **CAGR: 10,4%**

TỔNG TÀI SẢN ỦY THÁC
(tỷ đồng)



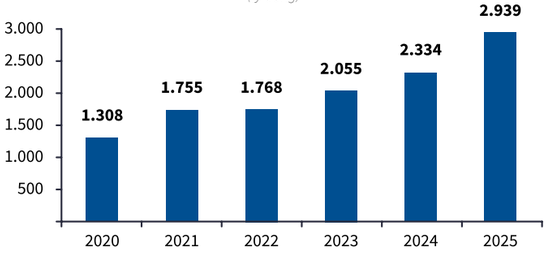
6-year **CAGR: 61,3%**

TỔNG TÀI SẢN
(tỷ đồng)



6-year **CAGR: 14,3%**

VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tỷ đồng)



6-year **CAGR: 17,6%**

V. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt và hệ thống các công ty con trong lĩnh vực tài chính là một trong những nhóm công ty chứng khoán, quản lý quỹ, đầu tư tài chính hàng đầu trên thị trường Tài chính Việt Nam, được cấp phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và cung cấp tất cả các dịch vụ liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép bao gồm:

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

Tư vấn Tài chính doanh nghiệp: Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, Tư vấn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp.

Tư vấn Mua bán & Sáp nhập doanh nghiệp (M&A) và chiến lược.

Tư vấn Huy động vốn trên thị trường vốn trong và ngoài nước: Tư vấn phát hành chứng khoán.

Các ngành tư vấn chính: Tiêu dùng, Công nghệ, Dịch vụ tài chính, Bảo hiểm, Chăm sóc sức khỏe, Giáo dục, Cơ sở hạ tầng & Vận tải, Truyền thông & Giải trí.

QUẢN LÝ QUỸ

Huy động và quản lý các Quỹ đầu tư trong và ngoài nước.

Quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu và sản phẩm có thu nhập cố định, bao gồm quản lý danh mục đầu tư chủ động hoặc theo chỉ định cho các khách hàng tổ chức trong và ngoài nước, các khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có giá trị tài sản lớn.

TỰ DOANH

Đầu tư Cổ phiếu.

Đầu tư Trái phiếu.

Đầu tư Chứng chỉ quỹ.

Đầu tư Chứng khoán phái sinh.

MÔI GIỚI

Mở tài khoản giao dịch.

Môi giới: Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ.

Tư vấn & quản lý tài khoản.

Quản lý giao dịch tiền.

Lưu ký.

Phân phối chứng chỉ quỹ.

Báo giá và quản lý sổ cổ đông cho cổ phiếu OTC.

Quản lý ủy thác.

Đại lý đấu giá IPO.

Cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư.

KINH DOANH NGUỒN VỐN

Kinh doanh nguồn vốn bao gồm các hoạt động giao dịch tiền tệ, đầu tư vốn thông qua các Hợp đồng tiền gửi, Hợp đồng tiền vay, Ủy thác, Bán mua trái phiếu, Kinh doanh giấy tờ có giá lãi suất cố định và các loại giao dịch được cơ cấu đặc biệt khác.

Dịch vụ liên quan đến trái phiếu bao gồm Môi giới, Hỗ trợ hiện thực hóa các nhu cầu mua bán của Nhà đầu tư thông qua phương thức đấu thầu.

Phát triển và triển khai kinh doanh các sản phẩm phái sinh, cấu trúc, … để đáp ứng các nhu cầu của nhà đầu tư có tổ chức và khách hàng cá nhân.

KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Tư vấn & quản lý tài khoản cho các khách hàng tổ chức trong và ngoài nước.

Cung cấp dịch vụ môi giới Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ.

Giúp khách hàng tiếp cận và tìm hiểu doanh nghiệp, trung gian cho các tổ chức có nhu cầu đầu tư.

PHÂN TÍCH

Báo cáo vĩ mô.

Báo cáo chiến lược thị trường.

Báo cáo phân tích ngành.

Báo cáo phân tích cổ phiếu.

Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu.

Báo cáo phân tích kỹ thuật.

VI. GIẢI THƯỞNG VÀ THÀNH TỰU NĂM 2025

A. Các giải thưởng nổi bật

1. VWAS 2025:
Ghi nhận năng lực quản lý tài sản và chuẩn hóa dịch vụ

Công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt được vinh danh ở hạng mục "Dịch vụ quản lý tài sản đầu tư tiêu biểu" tại Diễn đàn Cấp cao Cố vấn tài chính Việt Nam (VWAS 2025) – sự kiện do Báo Tài chính – Đầu tư (Bộ Tài chính) phối hợp cùng Cộng đồng Cố vấn tài chính Việt Nam (VWA) tổ chức.

Danh hiệu phản ánh định hướng của TVAM trong việc nâng chuẩn dịch vụ quản lý tài sản theo hướng cá nhân hóa – minh bạch – kỷ luật đầu tư, phù hợp với thông điệp truyền thông 2025 "mỗi hành trình tài sản cần một người đồng hành". Với hơn 10 năm hoạt động, một số yếu tố hỗ trợ TVAM duy trì năng lực cung cấp dịch vụ gồm: (1) hiệu quả đầu tư tích lũy tích cực trong một số giai đoạn gần đây gắn với kỷ luật kiểm soát rủi ro; (2) mô hình dịch vụ linh hoạt theo nhu cầu (tư vấn chuyên sâu/ủy thác đầu tư); và (3) đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm trên 15 năm trong lĩnh vực tài chính.

2. VIS Rating - Xếp hạng tín nhiệm với triển vọng Ổn định

Trong năm 2025, CTCP Chứng khoán Thiên Việt (TVS) công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm lần đầu do CTCP Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam (VIS Rating) thực hiện với mức A-, triển vọng Ổn định. TVS ghi nhận kết quả này như một dấu mốc trong lộ trình chuẩn hóa quản trị và tăng cường minh bạch tài chính, tạo nền tảng cho việc củng cố năng lực vốn – thanh khoản và nâng cao khung kiểm soát rủi ro, qua đó hỗ trợ mục tiêu mở rộng chất lượng dịch vụ và đối thoại với nhà đầu tư/khách hàng.

VIS Rating là tổ chức xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam được thành lập với sự tham gia của Moody's và các định chế tài chính tại Việt Nam; Moody's sở hữu 49% vốn góp. VIS áp dụng phương pháp luận xếp hạng của Moody's, với đội ngũ chuyên gia được đào tạo theo chuẩn quốc tế và hội đồng xếp hạng có sự tham gia của các chuyên gia giàu kinh nghiệm.

3. Bảng xếp hạng "TOP50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam"

Trong tháng 09/2025, danh sách "TOP50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam" do Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư phối hợp cùng TVS công bố tiếp tục được duy trì như một sản phẩm dữ liệu thường niên được triển khai liên tục từ năm 2010, cung cấp góc nhìn tham chiếu về hiệu quả vận hành của khối doanh nghiệp niêm yết qua các chu kỳ.

TVS tham gia với vai trò đơn vị cố vấn cho Hội đồng khảo sát, tập trung đóng góp tham vấn về tiêu chí và phương pháp đánh giá, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp nhìn rõ mối liên hệ giữa quản trị bền vững và tăng trưởng hiệu quả. Bảng xếp hạng được xây dựng trên các tiêu chí để cao minh bạch và hiệu quả, với dữ liệu tổng hợp từ kết quả tài chính và giao dịch của các năm gần nhất; các chỉ tiêu đánh giá bao gồm tăng trưởng doanh thu, hiệu quả sinh lời và hiệu suất cổ phiếu, nhằm phản ánh năng lực vận hành và chất lượng tăng trưởng của doanh nghiệp.

4. TVS Briefing – Cập nhật hoạt động kinh doanh Quý III/2025 (10/2025)

Ngày 28/10/2025, TVS tổ chức lần đầu chương trình TVS Briefing – Cập nhật hoạt động kinh doanh Quý III/2025 nhằm thiết lập kênh cập nhật thông tin và đối thoại trực tiếp với cộng đồng cổ đông/nhà đầu tư. Chương trình do Ban Điều hành TVS chủ trì, tập trung giới thiệu tầm nhìn–sứ mệnh, mô hình hoạt động theo các trụ cột kinh doanh và phiên hỏi–đáp nhằm làm rõ các nội dung nhà đầu tư quan tâm. Trên cơ sở kết quả triển khai lần đầu, TVS định hướng duy trì TVS Briefing như một hoạt động IR định kỳ trong các giai đoạn tiếp theo, góp phần tăng cường kết nối với cộng đồng nhà đầu tư và phù hợp với định hướng chuẩn hóa công tác Quan hệ Nhà đầu tư (IR).

5. Sự kiện ra mắt nền tảng số eWealth (12/2025)

Ngày 17/12, Công ty Chứng khoán Thiên Việt (TVS) và Công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM) đã ra mắt nền tảng quản lý tài sản eWealth tại Hà Nội – giải pháp tư vấn đầu tư và quản lý tài sản tích hợp công nghệ, khoa học dữ liệu và AI, theo định hướng "all-in-one" cho hành trình đầu tư.

Nền tảng được kỳ vọng mang lại trải nghiệm đơn giản – hiệu quả – an tâm, đồng thời thể hiện cam kết của TVS/TVAM trong việc hiện đại hóa dịch vụ wealth tại Việt Nam theo xu hướng Hybrid Wealth Management.

6. Thành viên của Amcham và Eurocham

Từ tháng 9/2025, Công ty Chứng khoán Thiên Việt chính thức trở thành hội viên của AmCham Vietnam (Hiệp hội Thương mại Hoa Kỳ) và EuroCham Vietnam (Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam). Sự tham gia này đánh dấu bước tiến mới trong hành trình nâng cao sự hiện diện của TVS trong cộng đồng doanh nghiệp, mở ra nhiều cơ hội hợp tác với các đối tác mới.

Với tư cách hội viên, TVS có điều kiện tiếp cận mạng lưới đối tác, tham gia các diễn đàn/hội thảo và đối thoại chính sách với ưu đãi dành cho hội viên, thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm với doanh nghiệp và nhà đầu tư quốc tế, cũng như cập nhật thông tin về thị trường, xu hướng ESG và các thay đổi liên quan đến chính sách kinh tế – tài chính.

B. Các sự kiện nổi bật

1. Hội nghị đầu tư 2025 với chủ đề "Tích lũy & Quản lý tài sản" (07/2025)

Hội nghị đầu tư 2025 với chủ đề Tích lũy & Quản lý tài sản là điểm nhấn nổi bật trong năm. Hội nghị do TVS phối hợp cùng Vietnam Business Review tổ chức với quy mô hơn 500 khách tham dự, đồng thời công bố kết quả khảo sát 2025 "Thực trạng và nhu cầu của người Việt về quản lý tài sản cá nhân".

Nội dung của sự kiện được thiết kế như một "bản đồ chiến lược" dành cho nhà đầu tư cá nhân - những người đang bước vào giai đoạn tích lũy tài sản, từ nhóm trung niên có thu nhập cao đến thế hệ trẻ đang đầu tư ngay từ những đồng lương đầu tiên. Thông qua đó, sự kiện góp phần nâng chất lượng đối thoại với nhà đầu tư/khách hàng và hỗ trợ mục tiêu đưa kiến thức quản lý tài sản trở nên dễ tiếp cận hơn trong đời sống.

2. Bloomberg Businessweek Vietnam Webinar (07/2025)

TVS tiếp tục duy trì sự hiện diện tại các diễn đàn uy tín nhằm mở rộng đối thoại về tương lai thị trường vốn. Bloomberg Businessweek Vietnam Webinar với chủ đề "25 năm chứng khoán Việt Nam: nhìn lại để bước tới" có sự tham gia của bà Nguyễn Thanh Thảo – Tổng Giám đốc TVS, cùng đại diện từ VinaCapital.

Nội dung tập trung thảo luận các bước ngoặt phát triển của thị trường, xu hướng sản phẩm và các ưu tiên nâng chất lượng thị trường trong giai đoạn tiếp theo. Sự hiện diện tại các nền tảng có chuẩn mực quốc tế giúp TVS củng cố hình ảnh tổ chức tài chính có góc nhìn chuyên gia và đóng góp thực chất cho câu chuyện phát triển thị trường.



VI. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP VÀ DANH SÁCH CỔ ĐÔNG

Cấu trúc của Tập đoàn

Tại ngày báo cáo, TVS có 01 công ty con và 02 công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Quản lý quỹ	99,84	99,84
	Công ty liên kết			
2	Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") (i)	Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm	14,00	14,00
3	Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA") (ii)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân loại	4,50	49,00

Tại ngày báo cáo, TVAM có 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVS	Tỷ lệ biểu quyết của TVS
			%	%
	Công ty con của TVAM			
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (iii)	Tư vấn quản lý	1,18	99,67
	Công ty liên kết của TVAM			
2	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (iii)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	-	48,69

Tại ngày báo cáo, Camellia có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVS	Tỷ lệ biểu quyết của TVS
			%	%
	Công ty con của Camellia			
1	Cypress Growth Partners Pte. Ltd. ("Cypress") (iv)	Tư vấn quản lý	-	100,00

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TVS sở hữu trực tiếp 14,00% cổ phần của TMR và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TVS sở hữu trực tiếp 15,00% tỷ lệ biểu quyết của CASSA và Camellia sở hữu 34,00% tỷ lệ biểu quyết của công ty này.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Camellia sở hữu trực tiếp 100,00% cổ phần của Cypress.

Cơ cấu cổ đông

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Sở hữu Nhà nước	-	-	-		
2	Cổ đông sáng lập/ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	-	-	-	-	-
3	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên	104.826.495	52,31%	3	1	2
	- Trong nước	*94.360.569*	*47,09%*	*2*	*-*	*2*
	- Nước ngoài	*10.465.926*	*5,22%*	*1*	*1*	*-*
4	Công đoàn công ty	-	-	-	-	-
	- Trong nước	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
	- Nước ngoài	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
5	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
6	Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-	-
7	Cổ đông khác	95.567.174	47,69%	3.281	49	3.232
	- Trong nước	*71.589.136*	*35,72%*	*3.189*	*22*	*3.167*
	- Nước ngoài	*23.978.038*	*11,97%*	*92*	*27*	*65*
Tổng cộng		**200.393.669**	**100%**	**3.284**	**50**	**3.234**
Trong đó:	*- Trong nước*	*165.949.705*	*82,81%*	*3.191*	*22*	*3.169*
	- Nước ngoài	*34.443.964*	*17,19%*	*93*	*28*	*65*

Danh sách cổ đông nội bộ

STT	Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị	62.371.724	31,12%
2	Terence Ting	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	0,00%
3	Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên Hội đồng quản trị	1.873.389	0,93%
4	Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc	2.340.037	1,17%
5	Ngô Nhật Minh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	353.496	0,18%
6	Bùi Thành Trung	Phó Tổng giám đốc cấp cao	88.000	0,04%
7	Trần Vinh Quang	Thành viên HĐQT	549.617	0,27%
8	Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	-	0,00%
9	Đỗ Minh Tiến	Giám đốc khối Tài chính – Kế toán kiêm Kế toán trưởng	-	0,00%
10	Đỗ Việt Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	27.171	0,01%
11	Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát	655.245	0,33%
12	Bùi Thế Toàn	Thành viên Ban Kiểm soát/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	23.200	0,01%
13	Bùi Thị Trang	Người phụ trách quản trị công ty	11.560	0,01%
14	Lê Thị Tuyết Nhung	Người ủy quyền công bố thông tin	22.330	0,01%
	Tổng cộng		**68.315.769**	**34,09%**

Chương 2. Hoạt động kinh doanh năm 2025

I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1. Điểm nhấn vĩ mô

1.1 Tổng quan kinh tế thế giới

Trong năm 2025, kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng bởi những diễn biến khó lường, bên cạnh tình hình căng thẳng địa chính trị vẫn diễn biến phức tạp. Nổi bật trong số đó là chính sách thuế quan mới của Mỹ trong nhiệm kỳ thứ 2 của Tổng thống Donald Trump đã tác động mạnh đến tình hình kinh tế và hoạt động thương mại toàn cầu. Theo đó, Mỹ đơn phương tuyên bố áp đặt mức thuế nhập khẩu (hay Thuế đối ứng) vào đầu T4/2025 đối với các đối tác thương mại có thặng dư lớn với Mỹ. Hành động này nhằm ép các nước phải đàm phán với Mỹ nhằm giảm thâm hụt thương mại, tạo điều kiện để Mỹ ký các thỏa thuận thương mại có lợi cho nước này. Với áp lực từ chính sách thuế mới này, trong thời gian Mỹ hoãn thực hiện thuế đối ứng, nhiều nước trên thế giới đã tăng cường xuất khẩu hàng hóa vào Mỹ, nhằm tận dụng khoảng nghỉ này và thúc đẩy hoạt động thương mại toàn cầu tăng mạnh. Sau thời gian hoãn thực hiện để tiến hành đàm phán với các đối tác, Mỹ chính thức áp dụng thuế đối ứng điều chỉnh kể từ đầu T8/2025 với thuế suất mới được điều chỉnh giảm cho đa số đối tác thương mại.

Theo đánh giá của TVS, ảnh hưởng của chính sách thuế mới tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế của các khu vực kinh tế lớn theo nhiều hướng khác nhau. Tại Trung Quốc, tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong năm 2025 đạt mục tiêu 5% nhờ tăng xuất khẩu trước khi thuế đối ứng có hiệu lực, đồng thời đa dạng hóa đối tác nhập khẩu và giảm dần kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Điều này giúp hạn chế tác động tiêu cực từ thị trường bất động sản đóng băng và hoạt động tiêu dùng suy yếu. Tại Mỹ, kinh tế nước này vẫn có mức tăng trưởng ổn định, khoảng 2,8% cả năm 2025. Thuế đối ứng đã làm giảm thâm hụt thương mại tổng thể của Mỹ, từ đó đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, bất chấp dự đoán của nhiều tổ chức kinh tế lớn về việc lạm phát có thể tăng mạnh do thuế đối ứng, lạm phát tại Mỹ chỉ tăng nhẹ lên 2,7% vào cuối năm 2025. Tại khu vực Eurozone, tăng trưởng kinh tế trong năm 2025 đạt mức 1,2%, tăng nhẹ so với năm trước. Để hạn chế ảnh hưởng từ thuế đối ứng của Mỹ áp lên nhiều mặt hàng chủ lực của khu vực này là ô tô hay dược phẩm, các nước thành viên đã có sự chuyển dịch dần đối tác thương mại sang các khu vực khác như Ấn Độ hay Trung Quốc.

Quá trình giảm lãi suất diễn ra xuyên suốt trong năm 2025 trên bình diện toàn cầu, đưa thế giới vào chu kỳ nới lỏng tiền tệ mới nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tính đến 31/12/2025, đã có 67 NHTW trên thế giới giảm lãi suất, trong đó bao gồm 12/20 thành viên của nhóm G20. Tại Mỹ, FED bắt đầu giảm lãi suất từ tháng 9 với tổng mức giảm 0,75%, đưa lãi suất cơ bản về quanh 3,5% - 3,75%. Tại châu Âu, ECB thực hiện 4 lần cắt lãi suất để đưa lãi suất cơ bản về mức 2,15%. Trong khi đó, tại Trung Quốc, PBOC đã giảm 0,1% đối với lãi suất cho vay cơ bản 1 năm, từ mức 3,1% về 3% nhằm hỗ trợ các khoản vay tiêu dùng.

Bất ổn địa chính trị cũng gia tăng tại nhiều khu vực trong năm 2025 khi các cuộc xung đột ngắn ngày diễn ra giữa các quốc gia đang sẵn có bất đồng trước đó như Israel và Iran, Thái Lan và Campuchia hay Pakistan và Ấn Độ. Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc thất bại trong việc ngăn chặn các cuộc xung đột này cũng cho thấy sự bất đồng sâu sắc của các cường quốc trong việc ngăn chặn xung đột trên toàn cầu. Việc nhiều nước đã thành công trong việc giải quyết bất đồng bằng vũ lực thay cho đàm phán hòa bình có thể trở thành tiền lệ xấu mà các nước khác có thể sử dụng trong giải quyết tranh chấp quốc tế sau này.

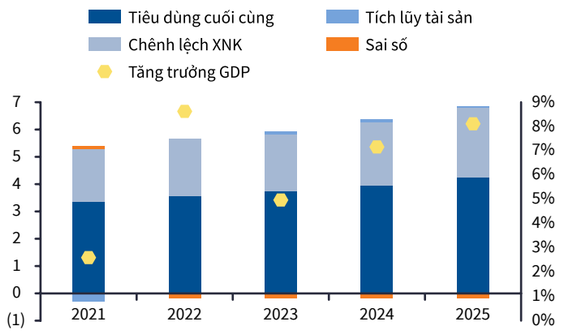
1.2 Tổng quan kinh tế Việt Nam

Mặc dù tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động mạnh trong năm 2025, tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả tích cực. Tăng trưởng GDP năm 2025 tăng 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025, thúc đẩy bởi (1) sự hồi phục của thị trường bất động sản cùng với nguồn vốn đầu tư công tăng mạnh so với cùng kỳ, (2) hoạt động sản xuất chế biến chế tạo tăng mạnh (+9,97% YoY) nhờ xu hướng đầu tư vào công nghệ AI trên toàn cầu, và (3) lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt mức kỷ lục. Chính phủ duy trì chính sách tài khóa mở rộng với nguồn vốn giải ngân đầu tư công đạt mức kỷ lục. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng hỗ trợ kinh tế với mặt bằng lãi suất thấp trong hầu hết cả năm và tăng trưởng tín dụng đạt mức cao.

Tuy nhiên, vẫn còn đó những khía cạnh đáng lưu ý bao gồm tỷ giá USD/VND tăng mạnh so với cuối năm 2024 (mức tăng nhiều nhất trong số các đồng tiền của các nước trong Châu Á và Châu Âu) làm tăng chi phí nhập khẩu và làm giảm dư địa đối với chính sách tiền tệ nới lỏng. Tăng trưởng doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn đang ở mức thấp hơn so với bình quân 3 năm gần nhất cho thấy sức mua của người tiêu dùng vẫn chưa hồi phục kể từ sau dịch Covid 19. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của khu vực nội địa giảm svck – lần đầu tiên kể từ 2020 (do tác động của thuế quan của Mỹ từ T5/2025, cạnh tranh từ nguồn cung toàn cầu tăng lên, và các chính sách bảo hộ của Châu Âu) sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm và thu nhập của người lao động do khu vực nội địa chiếm hơn 50% tổng số lượng lao động của nền kinh tế.

Nhóm tiêu dùng cuối cùng tăng lên nhờ mức tăng chi thường xuyên của Chính phủ trong năm 2025

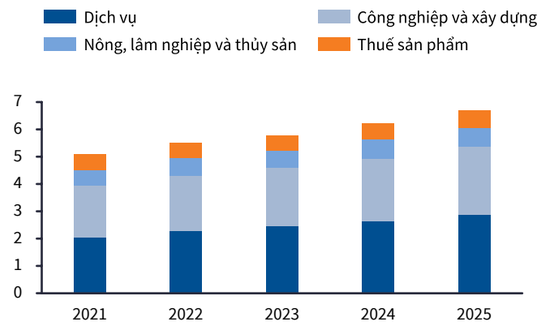
GDP của Việt Nam phân theo phương pháp tiêu dùng [triệu tỷ VND] và tăng trưởng từ 2021-2025 [% YoY]



Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia, TVS

Khu vực Công nghiệp & Xây dựng dẫn dắt đà tăng trưởng cao của GDP trong năm 2025

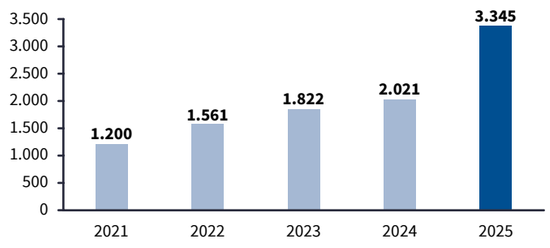
GDP theo đóng góp của các nhóm ngành ngành chính của Việt Nam theo phương pháp sản xuất từ 2021-2025 [triệu tỷ VND]



Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia, TVS

Cả nước hoàn thành 1.324 km cao tốc đường bộ trong năm 2025, hơn tổng mức hoàn thành trong giai đoạn 2021-2024

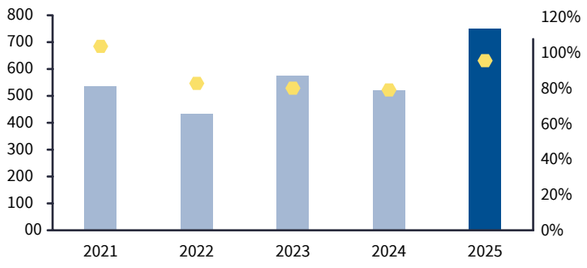
Số km cao tốc đường bộ qua các năm từ 2021-2025 [km]



Nguồn: Bộ Tài Chính, TVS

Vốn giải ngân đầu tư công trong năm 2025 đạt mức kỷ lục với tỷ lệ hoàn thành cải thiện svck

Vốn giải ngân đầu tư công hàng năm từ 2021-2025 [nghìn tỷ VND – cột trái] và tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch đề ra [% - cột phải]



Nguồn: Bộ Tài Chính, TVS

► Chính sách tài khóa

Trong năm 2025, ngân sách nhà nước ghi nhận mức bội thu 249 nghìn tỷ VND (+20,3% YoY), với tổng thu đạt 2,65 triệu tỷ VND (+29,7% YoY, tương đương 135% dự toán) và tổng chi đạt 2,4 triệu tỷ VND (+31,4% YoY, tương đương 93,2% dự toán). Kết quả thu vượt kế hoạch chủ yếu đến từ nguồn thu nhà, đất đạt 196% dự toán, nhờ các địa phương đẩy mạnh hoạt động đấu giá và cho thuê đất. Ở chiều ngược lại, tổng chi NSNN đạt 2,4 triệu tỷ VND, thấp hơn kế hoạch đề ra do hoạt động giải ngân đầu tư công chỉ đạt 755 nghìn tỷ VND, tương đương 95,6% dự toán đầu năm và 91,5% kế hoạch Thủ tướng đề ra.



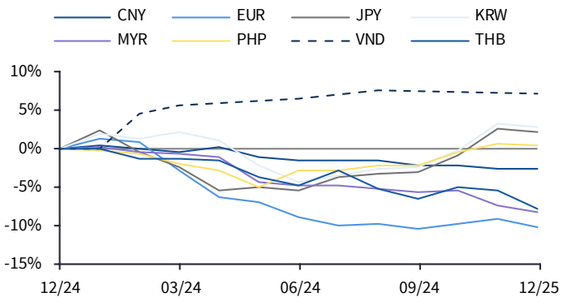
Chính sách tiền tệ

Tỷ giá USD/VND bình quân cả năm đạt 26.155 VND (+3,2% YoY), chịu áp lực từ chênh lệch lãi suất USD–VND khi NHNN duy trì mặt bằng lãi suất thấp để hỗ trợ tăng trưởng, trong khi Fed giữ lãi suất cao, cùng với nguồn cung USD suy giảm do thặng dư thương mại thu hẹp.

Trong bối cảnh đó, NHNN tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng với tăng trưởng tín dụng cao, nhưng huy động vốn hạn chế đã làm gia tăng chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và huy động, buộc các ngân hàng đẩy mạnh huy động trên thị trường liên ngân hàng, khiến lãi suất liên ngân hàng và khối lượng reverse repo tăng mạnh kể từ Q3/2025.

Mức mất giá của VND so với USD đạt mức cao nhất so với các đồng tiền khác trong năm 2025

Mức tăng/giảm của tỷ giá USD/các đồng tiền tệ trong năm 2025 so với thời điểm cuối tháng 12 2024 [%]

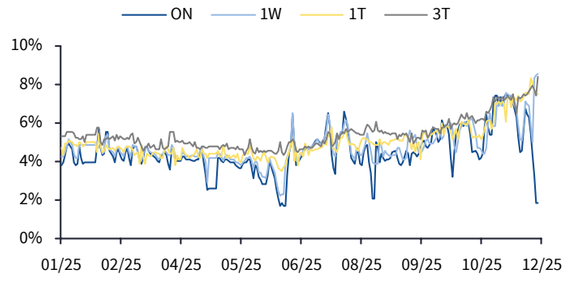


Nguồn: GSO, TVS Research

Ghi chú: Các ký hiệu đồng tiền tương ứng với các nước: CNY: Trung Quốc; EUR: Châu Âu; JPY: Nhật Bản; KRW: Hàn Quốc; MYR: Malaysia; PHP: Phillipines; VND: Việt Nam; THB: Thái Lan.

Lãi suất liên ngân hàng tăng lên kể từ Q3 2025 do chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và huy động

Lãi suất liên ngân hàng cho từng kỳ hạn trong năm 2025 [%/năm]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS Research

Ghi chú: ON: Qua đêm; 1W: 1 tuần; 1T: 1 tháng; 3T: 3 tháng

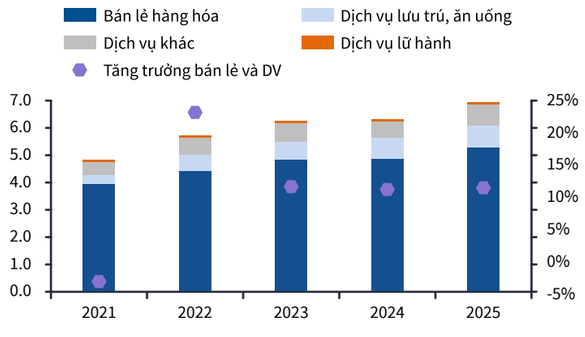
Bán lẻ & Dịch vụ

Doanh thu bán lẻ & dịch vụ trong năm 2025 đạt 7 triệu tỷ VND (+9,3% YoY, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,7% YoY – tương đương mức tăng năm 2024), vẫn chưa phục hồi hoàn toàn về mức trước đại dịch. Hoạt động bán lẻ trong năm 2025 bị ảnh hưởng bởi (1) bão lũ diễn ra trong năm khiến chuỗi cung ứng và hoạt động mua sắm bị gián đoạn và (2) tâm lý tiêu dùng vẫn thận trọng kể từ sau Covid 19 với quan ngại về nguy cơ giảm thu nhập và cắt giảm chi tiêu cho các mặt hàng không thiết yếu (theo khảo sát năm 2025 của UOB).

Ngược lại, tăng trưởng doanh thu từ hoạt động dịch vụ tăng mạnh trong năm 2025 nhờ lượng khách quốc tế bùng nổ (21,2 triệu lượt khách, +20,4% YoY), đóng góp chủ yếu bởi khách du lịch tăng thêm từ Trung Quốc và Ấn Độ.

Ngành bán lẻ & dịch vụ vẫn chưa phục hồi hoàn toàn so với thời kỳ trước Covid-19

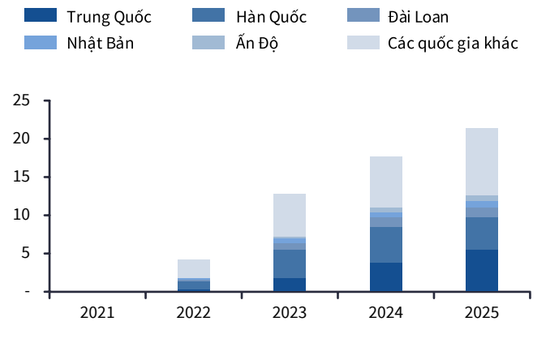
Tăng trưởng ngành bán lẻ và dịch vụ từ năm 2021 đến nay [% YoY]



Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia, TVS

Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hồi phục mạnh mẽ trong năm 2025

Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ năm 2021 đến nay [nghìn lượt]



Nguồn: Cục Du Lịch, TVS



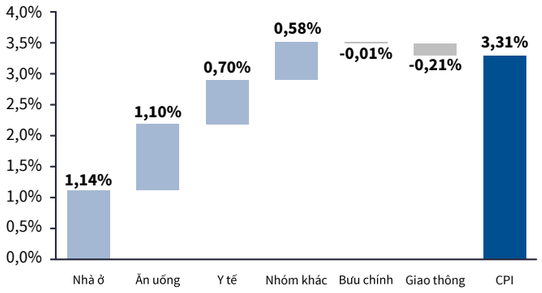
Lạm phát (CPI)

Chỉ số CPI tổng thể bình quân năm 2025 đạt 3,3% YoY (tương đương bình quân 3 năm gần nhất), đóng góp nhiều chủ yếu từ nhóm Nhà ở & VLXD và nhóm Thực phẩm. Cụ thể, nhóm Nhà ở & VLXD tăng 6,1% YoY, đóng góp 1,14 đpt, do giá thuê nhà tăng theo mặt bằng giá bất động sản, giá vật liệu xây dựng tăng lên do thiếu nguồn cung, và giá điện điều chỉnh tăng 4,8% vào T10/2024 và T5/2025. Nhóm Thực phẩm tăng 3,6% YoY (đóng góp 0,8 đpt) chủ yếu do thiếu hụt nguồn cung khiến cho giá thịt lợn vẫn neo ở mức cao. Điều này là do tình hình dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát cùng với tâm lý e ngại tái đàn của hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, khiến nguồn cung sụt giảm mạnh.

Trong khi đó, đóng góp phần lớn vào mức giảm của CPI đến từ nhóm Giao thông giảm 2,1% YoY (đóng góp giảm 0,2 đpt) nhờ giá xăng điều chỉnh giảm khi giá xăng dầu thế giới giảm svck trong năm 2025.

Nhóm Nhà ở và nhóm Ăn uống đóng góp phần lớn vào mức tăng của CPI trong năm 2025

Đóng góp của từng nhóm hàng hóa & dịch vụ vào mức tăng bình quân của CPI tổng thể trong năm 2025 [% YoY]



Nguồn: FiinPro-X, TVS

Giá thịt lợn tăng mạnh trở lại từ T11/2025 do thiếu hụt nguồn cung

Giá thịt lợn hơi bình quân cả nước từ 2024-2025 [VND]



Nguồn: Wifeed, TVS

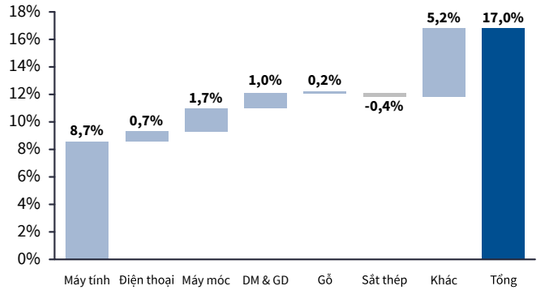
Xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2025 đạt 475 tỷ USD (+17% YoY – mức tăng trưởng svck cao nhất kể từ 2021), được dẫn dắt bởi kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI đạt 365 tỷ USD (+26,4% YoY) trong khi khu vực kinh tế trong nước chỉ đạt 109 tỷ USD (-6,1% YoY). Động lực thúc đẩy tăng trưởng của khu vực FDI đến từ mặt hàng Máy tính & TBĐT nhờ xu hướng đầu tư vào AI và Mỹ tiếp tục miễn thuế cho mặt hàng này trong năm 2025.

Trong khi đó, kim ngạch nội địa giảm 6,1% YoY, lần đầu tiên kể từ giai đoạn dịch Covid-19, chủ yếu bởi (1) nhóm Gạo & Sắt thép giảm do cạnh tranh từ nguồn cung toàn cầu tăng lên và các chính sách bảo hộ của Châu Âu và (2) mức tăng yếu của các mặt hàng chủ lực như Dệt may, Giày dép, và Gỗ do ảnh hưởng từ mức thuế đối của Mỹ – thị trường nhập khẩu chính của các mặt hàng trên từ thời điểm T5/2025 (kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trên sang Mỹ chỉ tăng 4,0% YoY trong T5–T12/2025, so với mức 18,7% trong cùng kỳ năm 2024).

Máy tính & thiết bị điện tử đóng góp hơn một nửa mức vào tăng trưởng xuất khẩu năm 2025

Mức đóng góp vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2025 từ các mặt hàng [% YoY]

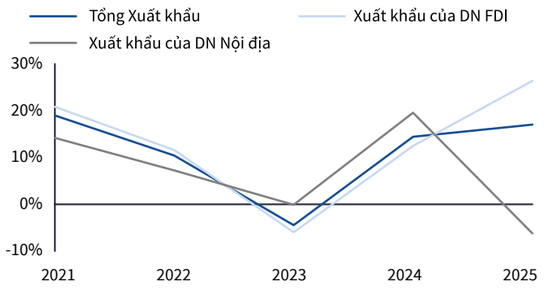


Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia, TVS

Ghi chú: Máy tính: Máy tính & TB điện tử; DM & GD: Dệt may & Giày dép

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2025 được dẫn dắt bởi khu vực có vốn đầu tư FDI

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu theo khu vực nội địa và khu vực có vốn đầu tư FDI [% YoY]



Nguồn: Tổng cục Hải quan, TVS

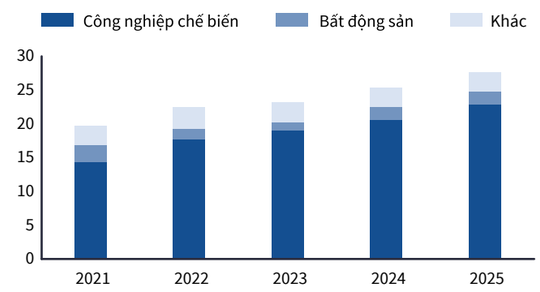
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong năm 2025, vốn FDI đăng ký và thực hiện đạt lần lượt 38,4 tỷ USD (+0,5% YoY) và 27,6 tỷ USD (+9% YoY). Tổng vốn FDI đăng ký tăng mạnh trong H1 2025 (+41,7% YoY) nhưng sau đó giảm trong H2 2025 (-26,6% YoY), phản ánh sự thận trọng của các doanh nghiệp FDI trước những bất ổn trong chính sách thuế quan của tổng thống Mỹ Donald Trump.

Vốn FDI thực hiện vẫn duy trì mức tăng trưởng (tương đương bình quân 3 năm gần nhất) nhờ những lợi thế của Việt Nam về ổn định chính trị, hạ tầng ngày càng phát triển, và các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Bên cạnh đó, việc Mỹ tiếp tục miễn thuế mặt hàng thiết bị điện tử trong năm 2025 cũng giảm thiểu rủi ro đối với nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng công nghệ cao.

Nhóm Công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục dẫn dắt mức tăng trưởng của vốn FDI thực hiện

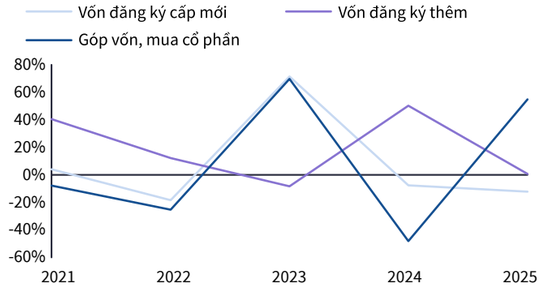
Vốn FDI thực hiện phân theo từng nhóm ngành hàng năm từ 2021-Nay [tỷ USD]



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, TVS

Vốn FDI đăng ký mới giảm 12,2% YoY, kéo theo FDI đăng ký trong năm 2025 giữ nguyên svck

Tăng trưởng của các cấu phần trong vốn đăng ký FDI từ 2021-Nay [% YoY]



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, TVS

2. Điểm nhấn thị trường tài chính năm 2025

2.1 Thị trường chứng khoán

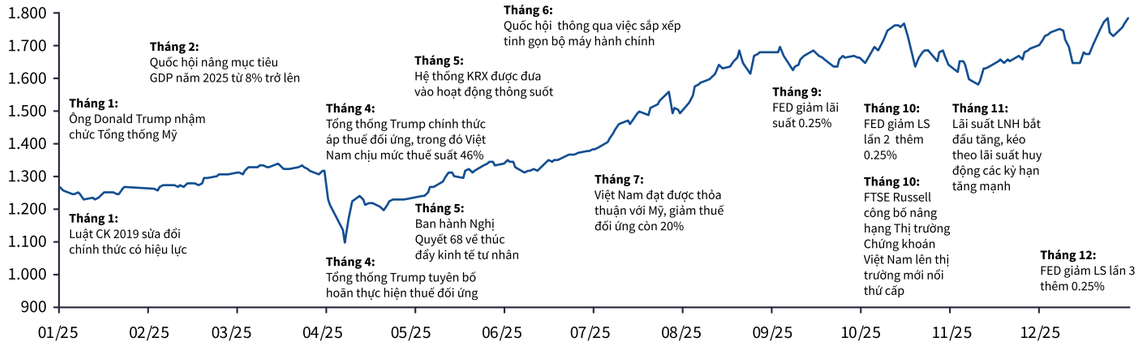
Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng mạnh và kết thúc năm 2025 ở mức 1.784 điểm (+40,9% YoY). Thị trường có một nhịp điều chỉnh trong T4/2025 do tác động từ việc Mỹ áp mức thuế đối ứng cho Việt Nam ở mức 46%, tuy nhiên thị trường đã hồi phục và tăng trở lại ngay sau đó sau khi Tổng thống Trump tuyên bố hoãn thực hiện chính sách này.

Theo TVS, động lực tăng trưởng của thị trường trong năm 2025 đến từ quyết tâm của Chính phủ nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế ở mức trên 8% đi cùng việc NHNN tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng với tăng trưởng tín dụng tăng mạnh lên mức 19%. Chính phủ cũng hiện thực hóa cam kết phát triển khu vực kinh tế tư nhân thông qua Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Quá trình hạ lãi suất của FED trong Q4/2025 và việc đồng USD tiếp tục yếu đi giúp giảm áp lực lên tỷ giá USD/VND và giúp NHNN có dư địa để nới lỏng chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, TTCK Việt Nam được FTSE Russell nâng hạng từ thị trường cận biên sang Thị trường mới nổi thứ cấp giúp dòng tiền từ NĐT nước ngoài quay lại thị trường. Các yếu tố trên giúp thanh khoản thị trường tăng mạnh trong năm 2025, với mức bình quân đạt 26.113 tỷ VNĐ/phiên (+39% YoY).



Diễn biến VN-Index và các điểm nhấn trong năm 2025

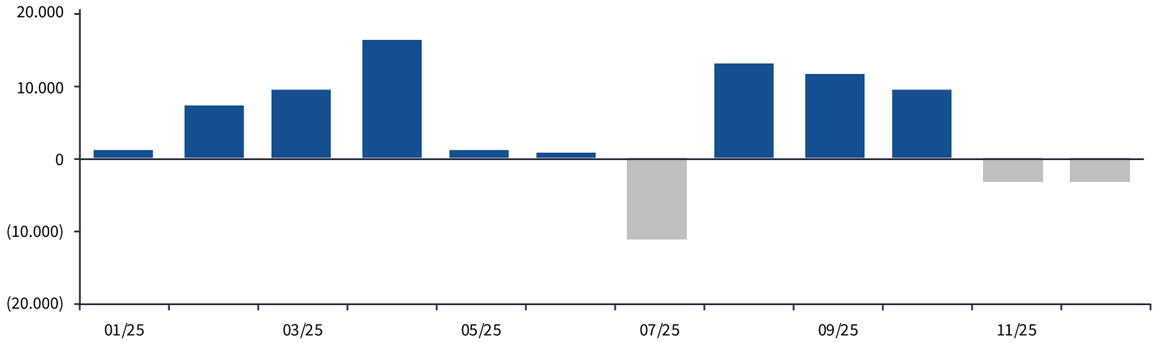
Diễn biến chỉ số VN-Index trong năm 2025 [điểm]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS

Dòng tiền từ NĐT cá nhân tăng mạnh trong năm 2025

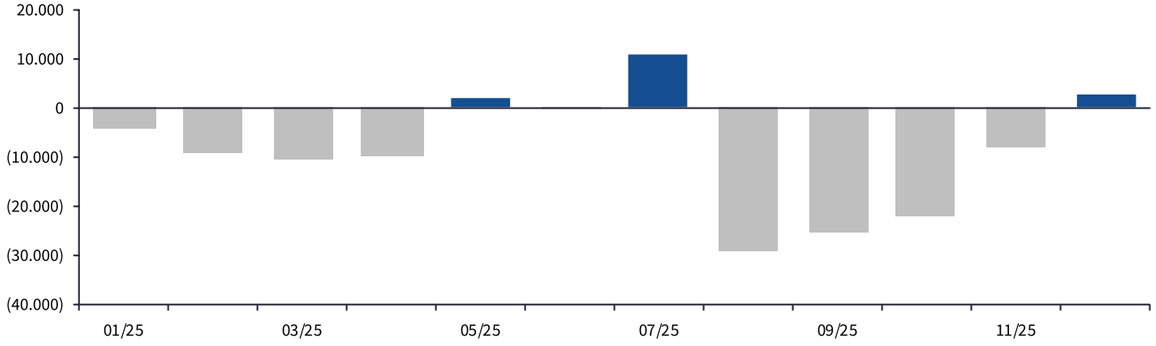
GTGD ròng của NĐT cá nhân trong năm 2025 [tỷ VND]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS

NĐT nước ngoài bắt đầu mua ròng trở lại trong năm 2025

GTGD ròng của NĐT nước ngoài trong năm 2025 [tỷ VND]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS

2.2 Thị trường trái phiếu

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2025 tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực so với giai đoạn 3 năm gần nhất với tổng giá trị phát hành trong năm đạt khoảng 621 nghìn tỷ VND (+32,3% so với cùng kỳ năm trước). Tính đến cuối năm 2025, quy mô thị trường TPDN đạt hơn 1,4 triệu tỷ VND (tương đương khoảng 11,4% GDP Việt Nam). Tỷ lệ này vẫn thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh khoảng 18,3% trong giai đoạn bùng nổ 2020-2021 và mục tiêu 20% vào cuối năm 2025 do Chính phủ đề ra.

Về cơ cấu phát hành, ngành ngân hàng vẫn là nhóm ngành có giá trị phát hành trái phiếu lớn nhất với tổng giá trị phát hành khoảng 412 nghìn tỷ VND (+35,1% so với cùng kỳ), chiếm gần 70% tổng giá trị phát hành nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn trung và dài hạn. Tương tự như nhóm Ngân hàng, giá trị phát hành TPDN mới của nhóm Bất động sản trong năm 2025 cũng có tăng trưởng tích cực, đạt khoảng 126.000 tỷ VND (+36,9% so với cùng kỳ). Với việc thị trường bất động sản ấm trở lại trong năm 2025, các doanh nghiệp Bất động sản đã tích cực huy động vốn qua kênh trái phiếu nhằm thu hút nguồn lực để triển khai dự án mới cũng như thay thế các trái phiếu đã đáo hạn trong thời gian trước.

Tỷ lệ trái phiếu chậm trả trong năm 2025 của các tổ chức phát hành chỉ còn ở mức khoảng 1,3% (cải thiện hơn so với mức đỉnh hơn 12% năm 2023). Hiện tượng chậm trả vẫn tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp Bất động sản. Song song với đó, tỷ lệ thu hồi nợ gốc chậm trả cũng đã tăng lên mức hơn 43% trong năm 2025 (so với mức 28,5% năm 2024). Điều này xuất phát từ tình hình hoạt động khả quan của các doanh nghiệp trong ngành Bất động sản, Năng lượng, v.v. cũng như thể hiện sự hiệu quả của hoạt động tái cơ cấu trong giai đoạn vừa qua.



II. Báo cáo hoạt động năm 2025

Kết quả hoạt động năm 2025

Trong năm 2025, TVS tiếp tục tăng trưởng ổn định với lợi nhuận sau thuế đạt 287 tỷ đồng, tăng 2% so với năm trước đồng thời lợi nhuận trước thuế đạt 353 tỷ đồng, tăng 3%, cho thấy khả năng duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong bối cảnh thị trường nhiều biến động.

Hiệu quả sinh lời tiếp tục được cải thiện khi ROA đạt 3,8%, tăng mạnh so với năm 2024, thuộc nhóm cao trong ngành. ROE bình quân gia quyền đạt 11,5%, giảm nhẹ do quyền mua hoàn thành tương đối muộn vào cuối tháng 11/2025 nhưng vẫn duy trì ở mức hấp dẫn. EPS đạt 1.500 đồng, tăng 5%, tiếp tục gia tăng giá trị cho cổ đông.

Báo cáo thu nhập	Đơn vị	2025	2024	%
Doanh thu thuần	**tỷ VND**	**1.042**	**1.163**	**-10%**
Chi phí hoạt động và tài chính	tỷ VND	626	751	-17%
Lợi nhuận trước thuế	**tỷ VND**	**353**	**344**	**3%**
Lợi nhuận ròng	tỷ VND	287	282	2%
Bình quân gia quyền lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	**11,5**	**12,8**	**-10%**
Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%	3,8	2,7	41%
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)	VND	**1.500**	**1.428**	**5%**

Về cơ cấu kết quả kinh doanh: Thu nhập trước chi phí không phân bổ và thuế từ đầu tư tự doanh và quản lý tài sản là 2 mảng kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất, kết quả kinh doanh của từng lĩnh vực năm 2025 lần lượt là 57% và 37% (năm 2024 là 67% và 27%).

Hoạt động đầu tư tự doanh của TVS bao gồm danh mục cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết và các tài sản có thu nhập cố định. Trong cơ cấu kết quả kinh doanh, danh mục cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết đóng góp 41%, trong khi danh mục tài sản thu nhập cố định chiếm 16%.

Chiến lược đầu tư tiếp tục được định hướng theo nguyên tắc thận trọng và chọn lọc. Đối với danh mục cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, TVS ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn, có vị thế và uy tín cao trên thị trường. Với danh mục thu nhập cố định, TVS tập trung vào các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt, nền tảng tài chính vững mạnh và tính thanh khoản cao như: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“VietinBank”), Ngân hàng TMCP Quân Đội (“MBBank”), nhằm tối ưu hóa lợi suất đồng thời kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Tình hình tài chính năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tỷ VND)	31/12/2025	31/12/2024	% Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	**7.176**	**6.788**	**6%**
Tiền và các khoản tương đương tiền	971	211	360%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.294	1.105	17%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.771	4.389	-14%
Các khoản cho vay	451	429	5%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	407	312	30%
Các khoản phải thu	193	292	-34%
Tài sản ngắn hạn khác	88	49	80%
Tài sản dài hạn	**465**	**598**	**-22%**
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	417	544	-23%
Tài sản dài hạn khác	48	54	-11%
Tổng tài sản	**7.641**	**7.385**	**3%**
Tổng nợ phải trả	**4.702**	**5.051**	**-7%**
Vay ngắn hạn	4.210	4.652	-10%
Phát hành trái phiếu	300	-	100%
Nợ phải trả khác	192	399	-52%
Vốn chủ sở hữu	**2.939**	**2.334**	**26%**
Vốn góp của chủ sở hữu	2.004	1.670	20%
Thặng dư vốn cổ phần	15	15	0%
Lợi nhuận chưa phân phối	915	643	42%
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5	6	-13%
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**7.641**	**7.385**	**3%**

Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn là nhân tố chủ đạo khi chiếm 94% cơ cấu Tổng tài sản, với giá trị đạt hơn 7.176 tỷ VNĐ, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Tiền và tương đương tiền ở mức gần 971 tỷ VNĐ, tăng 760 tỷ VNĐ so với thời điểm cuối năm 2024. Đây phần lớn là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng, quốc doanh như VietcomBank, BIDV, VietinBank và MBBank đảm bảo cân bằng giữa tính thanh khoản cao và lợi nhuận ổn định.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tại thời điểm 31/12/2025 đạt mức 1.294 tỷ VNĐ, tăng 17% so với năm 2024. Với việc chủ động nắm bắt và đánh giá thị trường, danh mục FVTPL được duy trì tập trung vào các nhóm tài sản an toàn, thanh khoản tốt và ít bị tác động bởi biến động thị trường. Cụ thể, danh mục cổ phiếu và chứng khoán/chứng chỉ quỹ đã được mở rộng 14% so với cùng kỳ năm trước, ghi nhận số dư ở mức 1.148 tỷ VNĐ, được phân bổ tập trung vào các cổ phiếu đầu ngành, tiềm năng sinh lời tốt và phù hợp với chiến lược đầu tư của TVS.

Danh mục các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm 17% so với cùng kỳ năm trước, ghi nhận 4.188 tỷ VNĐ tại thời điểm cuối năm 2025. Đây chủ yếu là các khoản đầu tư vào các chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng lớn như BIDV, VietinBank và MBBank. So với cùng kỳ năm trước, số dư của danh mục giảm tương ứng với tăng số dư tiền thể hiện phản ứng nhanh của bộ phận đầu tư lợi nhuận cố định trước biến động khó đoán của thị trường vào thời điểm cuối 2025.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận 407 tỷ VNĐ tại 31/12/2025, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2024. Danh mục AFS chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư PE vào lĩnh vực công nghệ, y tế và tiêu dùng phản ánh tầm nhìn và niềm tin của đội ngũ đầu tư vào sức bật của nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn.

Các khoản cho vay, bao gồm Cho vay hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán của khách hàng, ghi nhận tại ngày 31/12/2025 là 451 tỷ VNĐ, chiếm 6% tổng tài sản và tăng 5% so với số dư tại thời điểm cuối năm 2024. Nguyên nhân khoản mục này tăng là do thị trường đã có sự hồi phục đáng kể so với năm 2024.

Hoạt động cho vay ký quỹ của TVS luôn được kiểm soát chặt chẽ trong khuôn khổ QTRR nghiêm ngặt, nhờ vào sự phối hợp kiểm tra nhiều lớp giữa các bộ phận. Nhờ công tác kiểm soát rủi ro nghiêm ngặt, TVS không chỉ giúp khách hàng giao dịch đầu tư linh hoạt và an toàn mà còn bảo toàn vốn cho TVS, duy trì nhiều năm liền không phát sinh nợ xấu hay nợ khó đòi.



Tổng nợ phải trả

Tính đến 31/12/2025, tổng nợ vay của TVS đạt 4.210 tỷ VND, giảm 10% so với năm trước, chiếm 90% tổng nợ phải trả. Năm 2025, TVS cũng thực hiện phát hành trái phiếu lần đầu với tổng giá trị là 300 tỷ đồng. Toàn bộ vốn vay được dùng để tài trợ cho hoạt động kinh doanh lợi nhuận cố định và cho vay ký quỹ đảm bảo rủi ro tín dụng được duy trì ở mức thấp.

Các chỉ số tài chính quan trọng

	2025	2024
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	93,92%	91,90%
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	6,08%	8,10%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	61,53%	68,40%
Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	38,47%	31,60%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	3,80%	2,69%
Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) – bình quân gia quyền	11,50%	12,83%
Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	27,51%	24,43%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	34,05%	29,96%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành	1,64	1,35
Chỉ số thanh toán nhanh	1,54	1,29

Chỉ số thanh khoản

Khả năng thanh khoản của TVS trong năm 2025 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt. Hệ số thanh toán hiện hành (Current Ratio) đạt 1,64, tăng so với mức 1,35 của năm 2024. Đồng thời, hệ số thanh toán nhanh (Quick Ratio) đạt 1,54, tăng đáng kể so với 1,29 của năm trước.

Sự cải thiện đồng thời của các chỉ tiêu thanh khoản cho thấy năng lực quản lý dòng tiền, tính thanh khoản cao của tài sản và khả năng phản ứng nhanh của đội ngũ đầu tư tại TVS khi có biến động chưa rõ ràng của thị trường. Qua đó thể hiện sự kiên định trong nguyên tắc và kỷ luật đầu tư giúp TVS duy trì trạng thái tài chính ổn định và đảm bảo khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính.

Chỉ số về cơ cấu tài sản và vốn

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của TVS trong năm 2025 tiếp tục duy trì sự ổn định, đồng thời cho thấy xu hướng giảm dần mức độ phụ thuộc vào nợ vay. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản đạt 38,47%, tăng so với năm 2024, trong khi tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản giảm xuống 61,53%.

Chỉ số lợi nhuận

Tình hình lợi nhuận của TVS trong năm 2025 ghi nhận sự ổn định trong bối cảnh tình hình kinh tế nhiều biến động. Bên cạnh đó các chỉ số lợi nhuận năm 2025 đều được cải tiến phản ánh sự hiệu quả của các mảng kinh doanh cốt lõi. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) đạt 3,8%, tăng so với năm 2024. Bên cạnh đó, biên lợi nhuận ròng sau thuế đạt 27,51%, tăng đáng kể so với mức 24,43% của năm 2024 và biên lợi nhuận hoạt động kinh doanh đạt 34,05%, cao hơn mức 29,96% của năm trước.



1. Tự doanh

1.1 Hoạt động tự doanh trên thị trường cổ phiếu

Năm 2025, thị trường chứng khoán ghi nhận những biến động mạnh mẽ với biên độ lớn. Sau sự kiện thuế đối ứng vào tháng 04 khiến VN-Index lùi sâu về vùng đáy 1.073 điểm, thị trường đã có sự phục hồi ấn tượng và đóng cửa tại mốc 1.784 điểm, tương ứng với mức tăng trưởng 40,9%.

Trong bối cảnh đó, Quản trị rủi ro luôn là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược của Khối Kinh doanh Cổ phiếu niêm yết. Tại thời điểm thị trường chịu áp lực từ tâm lý thuế quan vào quý 2, chúng tôi đã chủ động đưa tỷ trọng cổ phiếu về vùng an toàn. Đặc biệt, đội ngũ điều hành đã quyết liệt đưa tỷ trọng nhóm ngành Bất động sản Khu công nghiệp — nhóm chịu tác động trực tiếp từ chính sách thuế — về mức 0%. Đồng thời, bộ phận đầu tư thực hiện tái phân bổ dòng vốn sang các nhóm ngành ít chịu ảnh hưởng để bảo vệ giá trị tài sản ròng của danh mục.

Ngay sau khi thị trường xác lập trạng thái cân bằng và những đánh giá nội bộ về tác động ngắn hạn của thuế quan được kiểm chứng, bộ phận đầu tư đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội để tái giải ngân quyết liệt. Chiến lược của chúng tôi tập trung chủ yếu vào nhóm cổ phiếu blue-chip có nền tảng cơ bản vững chắc và tính thanh khoản cao. Tính đến cuối năm 2025, có tới 57% tỷ trọng danh mục nằm trong nhóm VN30. Ngoài ra, bộ phận đầu tư cũng thực hiện lộ trình rút dần tỷ trọng khỏi mảng Bất động sản dân cư. Quyết định này xuất phát từ việc đánh giá sát sao định hướng của Chính phủ trong việc ổn định mặt bằng giá nhà ở và kiểm soát chặt chẽ tín dụng đi vào bất động sản.

		Cuối năm 2024	Cuối năm 2025
Phân bổ danh mục	% Vốn hóa lớn	77%	71%
	% Vốn hóa vừa	15%	12%
	% Vốn hóa nhỏ	0%	0%
Tăng trưởng lợi nhuận		**28%**	**31%**

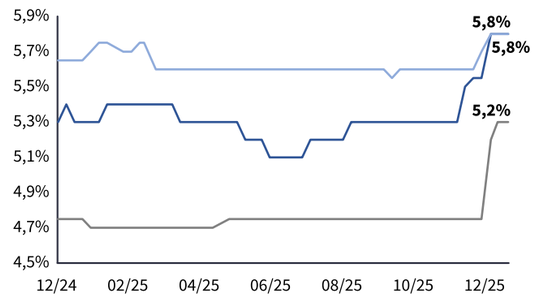
Bên cạnh đó, bộ phận đầu tư kiên định với mục tiêu tìm kiếm sự tăng trưởng bền vững dựa trên các doanh nghiệp có cấu trúc tài chính minh bạch và dòng tiền thuần túy. Do đó, chúng tôi chủ động không tham gia vào các nhóm cổ phiếu có hệ sinh thái phức tạp để ưu tiên sự an toàn tối đa cho nhà đầu tư, dù đây là nhóm có đóng góp đáng kể vào đà tăng của chỉ số chung trong năm qua. Sự kỷ luật này đã giúp TVS duy trì được sự ổn định và hiệu quả đầu tư xuyên suốt một năm đầy biến động.

TVS hiện đang tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp tiêu biểu như BAF, FPT và TCB. Đây là những cái tên đại diện cho chiến lược trọng tâm của chúng tôi: Lựa chọn các doanh nghiệp lấy công nghệ làm bệ phóng. Chúng tôi tin rằng việc làm chủ công nghệ sẽ là động lực tăng trưởng đột phá cho các doanh nghiệp này trong giai đoạn tới.

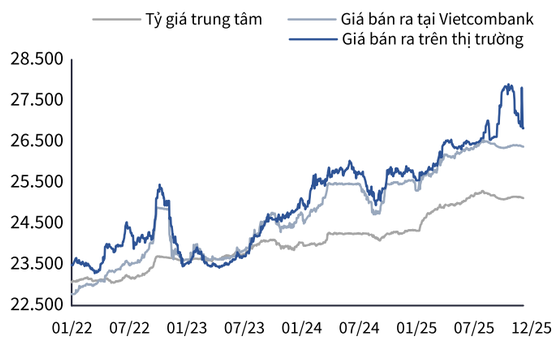
1.2 Hoạt động tự doanh trên thị trường thu nhập cố định (kinh doanh nguồn vốn)

► Tổng quan thị trường thu nhập cố định năm 2025

Lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng theo từng nhóm ngân hàng [%]



Tỷ giá



Nhóm A (Tier A) bao gồm: CTG, BID, VCB, AGRB, MBB & ACB.

Nhóm B (Tier B) bao gồm: EIB, LPB, MSB, NAB, OCB, SSB, STB, TCB, TPB, VPB, VIB, SHB, HDB.

Nhóm C (Tier C) bao gồm: ABB, BAB, BaovietBank, BVB & VBB.

Năm 2025, tăng trưởng tín dụng đạt mức kỷ lục 19%, vượt xa mức tăng trưởng huy động vốn khoảng 14%, qua đó tạo ra áp lực thanh khoản đáng kể trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Khoảng chênh lệch tín dụng – tiền gửi xấp xỉ 5% tính đến ngày 31 tháng 12 đã làm gia tăng cạnh tranh trên thị trường liên ngân hàng, đẩy lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tuần lên mức đỉnh tạm thời 9,1%.

Việc đẩy nhanh giải ngân đầu tư công tiếp tục làm điều kiện thanh khoản trở nên thắt chặt hơn, gây áp lực tăng lên lợi suất trái phiếu Chính phủ và lãi suất liên ngân hàng, qua đó khuếch đại các căng thẳng mang tính hệ thống.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã có phản ứng kịp thời và quyết liệt thông qua việc bơm ròng thanh khoản lũy kế ở mức kỷ lục 14,2 tỷ USD nhằm giảm bớt áp lực vốn. Đồng thời, NHNN điều chỉnh tăng lãi suất cho vay trên thị trường mở (OMO) từ 4,0% lên 4,5% – một động thái mang tính mục tiêu nhằm ổn định kỳ vọng lãi suất, hạn chế biến động và cân đối giữa tăng trưởng tín dụng với tăng trưởng huy động.

Trong năm 2025, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Big4 ngân hàng thương mại nhà nước tăng thêm khoảng 40–50 điểm cơ bản. Sự điều chỉnh này phản ánh tình trạng thanh khoản thắt chặt và phù hợp với nỗ lực chung của NHNN trong việc cân đối nhu cầu tín dụng cao với áp lực huy động vốn.

Trong năm 2025, đồng VND mất giá 3,2% so với USD. Một trong những nguyên nhân chính khiến VND suy yếu là việc duy trì mặt bằng lãi suất trong nước ở mức rất thấp trong phần lớn thời gian của năm. Gần đây, lãi suất đã bắt đầu quay trở lại xu hướng bình thường, khi các ngân hàng thương mại tăng lãi suất tiền gửi khoảng 40–120 điểm cơ bản trong ba tháng gần đây trên nhiều kỳ hạn, đưa lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng lên khoảng 6%.

▶ Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục phục hồi trong năm 2025, chủ yếu nhờ sự gia tăng mạnh mẽ từ khối ngân hàng. Theo số liệu công bố, đã có hơn 470 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp thành công trong năm 2025, với tổng giá trị khoảng 621 nghìn tỷ đồng, tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước. Ngành ngân hàng tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt thị trường trái phiếu doanh nghiệp về giá trị phát hành, với tổng giá trị phát hành trên 412 nghìn tỷ đồng, tăng 35,1% so với cùng kỳ và chiếm gần 70% tổng giá trị phát hành toàn thị trường.

Phục hồi mạnh mẽ với

470 đợt phát hành thành công

Đạt tổng giá trị

621 nghìn tỷ đồng *(tăng 32,3%)*

Nhóm ngân hàng chiếm gần

70% thị phần với

412 nghìn tỷ đồng

▶ Hiệu suất và chiến lược kinh doanh của Khối kinh doanh nguồn vốn

Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong việc quản lý hiệu quả, linh hoạt dòng vốn cho TVS với chiến lược đầu tư tập trung vào các tài sản tạo thu nhập cố định có tính thanh khoản cao trên thị trường vốn; mở rộng danh mục đối tác là các định chế tài chính bao gồm các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán và quản lý quỹ.

Kết thúc năm 2025, tổng giá trị tài sản tạo thu nhập cố định do Khối quản lý đã đạt 4.363 tỷ đồng, với lợi suất trên vốn chủ sở hữu ấn tượng là 18%. Kết quả này thể hiện cam kết tăng trưởng bền vững của Khối Kinh doanh Nguồn vốn.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục đặt mục tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng các năm tới đạt mức trên 15%/năm, thông qua việc kết hợp giữa quản lý nguồn vốn và quản lý danh mục đầu tư vào các tài sản tài chính có thu nhập cố định và các sản phẩm cấu trúc kỳ hạn và cấu trúc lãi suất.

Đạt giá trị tài sản thu nhập cố định

4.363 tỷ đồng

Đặt mục tiêu duy trì tỷ suất lợi nhuận trên 15%/năm cho giai đoạn tới.

1.3 Hoạt động đầu tư tư nhân

▶ Bối cảnh thị trường năm 2025 – Kỷ luật trở lại, chất lượng lên ngôi

Năm 2025 đánh dấu một bước ngoặt rõ rệt của thị trường vốn tư nhân tại Việt Nam. Sau giai đoạn suy giảm kéo dài nhiều năm với số lượng giao dịch chạm đáy vào năm 2024, thị trường không chỉ đơn thuần "phục hồi" – mà đã trưởng thành hơn. Tổng giá trị đầu tư tăng hơn gấp đôi, từ khoảng 170 triệu USD năm 2024 lên trên 370 triệu USD năm 2025.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng này đi kèm với mức sụt giảm mạnh về số lượng giao dịch (từ đỉnh 108 thương vụ năm 2021 xuống còn 36 thương vụ năm 2025), cho thấy một sự chuyển dịch mang tính cấu trúc hướng tới hiệu quả sử dụng vốn, tính bền vững của mô hình kinh doanh (unit economics) và kỷ luật thực thi.

Kỷ nguyên "tăng trưởng bằng mọi giá" đã khép lại. Thay vào đó, một bức tranh đầu tư "Vietnam 2.0" đang hình thành – được định hình bởi tính chọn lọc cao, tính chuyên môn hóa sâu và nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn kiên nhẫn.

▶ Ba làn sóng định hình sự phát triển của thị trường năm 2025:

1. **Sự trỗi dậy của các quỹ chuyên biệt:** Khi các quỹ ngoại theo chiến lược tổng quát (generalist) rút lui, các nhà đầu tư chuyên sâu theo lĩnh vực (ví dụ như: Touchstone Partners với Green Transition Fund, Thinkzone với Global Minds Fund, SSI với Digital Ventures, GenAI Fund, v.v) nổi lên với cam kết sâu sắc vào từng ngành.
2. **Tín dụng tư nhân (private credit) trở nên phổ biến:** Vốn vay mạo hiểm (venture debt) và tín dụng tư nhân (private credit) đã chuyển mình từ vị trí bên lề thành một công cụ tài chính chiến lược cốt lõi, bổ sung cho vốn cổ phần truyền thống.
3. **Sự tái khởi động của lộ trình IPO:** Với việc FTSE Russell nâng hạng Việt Nam lên nhóm Secondary Emerging Market (có hiệu lực từ tháng 9/2026) và nguồn cung IPO dồi dào không chỉ trong lĩnh vực tài chính/bất động sản mà còn mở rộng sang tiêu dùng và dịch vụ công nghệ (ví dụ như: Bách Hóa Xanh, Nhà Thuốc Long Châu, Highlands Coffee, Masan Consumer, v.v), niềm tin của nhà đầu tư thị trường tư nhân và lộ trình thoái vốn đang dần được củng cố.

Các yếu tố vĩ mô tiếp tục củng cố triển vọng tích cực này. Việt Nam đạt mức tăng trưởng GDP 8,02% trong năm 2025; vốn FDI giải ngân đạt 27,6 tỷ USD (tăng 9% so với cùng kỳ) và xuất khẩu đạt 475 tỷ USD (tăng 17% so với cùng kỳ). Quan trọng hơn, một sự thay đổi mang tính hệ thống về chính sách đã diễn ra – điển hình là Nghị quyết 68 – chính thức công nhận khu vực kinh tế tư nhân là một trụ cột cốt lõi mới của nền kinh tế.



▶ Hiệu suất năm 2025 – Dẫn đầu thị trường nhờ kiên định và chọn lọc

Trong một năm đề cao kỷ luật, TVS dẫn đầu thị trường về mức giải ngân nhờ vào sự kiên định và chọn lọc cao. Chiến lược cân bằng giữa đầu tư giai đoạn tăng trưởng (late-stage growth equity) và đầu tư mạo hiểm giai đoạn sớm (early-stage venture capital) đã chứng minh khả năng chống chịu trong bối cảnh gây quỹ đầy biến động. Chúng tôi cũng đầu tư vào Cypress (Singapore) như một phương tiện để tiếp cận các công ty tiềm năng sáng lập bởi đội ngũ Việt với tham vọng mở rộng ra khu vực.

▶ Các chỉ số chính:

8 **Tổng số thương vụ đã hoàn tất**

4 **Danh mục đầu tư mới**

▶ Theo phân khúc:

Đầu tư giai đoạn tăng trưởng (Growth Equity):

- Hoàn tất 2 khoản đầu tư vào các doanh nghiệp dẫn đầu trong các lĩnh vực nha khoa (Parkway Dental) và F&B (Pizza 4P's).

Tạo giá trị (Value Creation):

- Trực tiếp hỗ trợ các công ty trong danh mục ở các vòng gọi vốn tiếp theo (ví dụ: Galaxy Education gọi vốn trong Q2; NamiTech gọi vốn trong Q4) và các giao dịch chiến lược (như cơ hội M&A).

Vốn mạo hiểm (Venture Capital):

- Hoàn tất 6 khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư mới như Citics, cũng như đầu tư tiếp cho các công ty trong danh mục như NamiTech và Galaxy Education.

▶ Phát triển nguồn nhân lực:

Chuẩn hóa quy trình đầu tư thông qua hệ thống tài liệu tiêu chuẩn, báo cáo định kỳ hàng quý và đội ngũ quản lý danh mục chuyên trách; đồng thời nâng cao chuyên môn ngành thông qua nghiên cứu thị trường chuyên sâu, phát triển luận điểm đầu tư và đào tạo nội bộ.

Đội ngũ 9 thành viên tiếp tục nâng cao năng lực, với nhiều chương trình đào tạo dự kiến triển khai trong năm 2026. Đặc biệt, TVS tập trung áp dụng trí tuệ nhân tạo AI một cách hệ thống xuyên suốt vòng đời đầu tư – từ việc tích hợp yếu tố AI vào từng luận điểm đầu tư, đánh giá rủi ro bị thay thế bởi AI và mức độ tin cậy của các chiến lược ứng phó từ ban lãnh đạo, đến sẵn sàng từ chối những thương vụ có rủi ro không thể kiểm soát. Sau đầu tư, AI cũng được tích hợp vào kế hoạch tạo giá trị nhằm thúc đẩy hiệu quả vận hành và tác động chiến lược.

Khép lại năm, chúng tôi tổ chức thành công diễn đàn Founder Codex Forum lần đầu tiên – được định vị là sự kiện flagship thường niên, kết nối nhà sáng lập, nhà đầu tư và lãnh đạo ngành. Sự kiện thu hút hơn 350 người tham dự và nhận được nhiều phản hồi tích cực, qua đó củng cố vị thế của TVS như một đơn vị đầu tư hàng đầu trong nước.



Danh mục đầu tư tư nhân của TVS

MoMo – Nền tảng dịch vụ tài chính kỹ thuật số hàng đầu Việt Nam

Trải qua hơn một thập kỷ, MoMo đã chuyển mình thành một Tập đoàn Công nghệ Tài chính (FinTech) hàng đầu, phục vụ hơn 30 triệu người dùng, hợp tác với 50.000 đối tác, hơn 70 ngân hàng và tổ chức tài chính, đồng thời sở hữu mạng lưới hơn 300.000 điểm chấp nhận thanh toán trên toàn quốc. MoMo đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế số Việt Nam, giúp hàng triệu người dùng và doanh nghiệp chủ động tham gia vào môi trường số hóa.

Vào cuối năm 2024 – đầu năm 2025, MoMo đã chính thức công bố định vị thương hiệu mới, chuyển mình từ một ví điện tử thành "Trợ lý Tài chính tích hợp AI". Với sứ mệnh mới này, MoMo đặt mục tiêu mở rộng dịch vụ tài chính đến những khách hàng chưa được phục vụ đầy đủ – những người vốn hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính truyền thống – từ đó giúp tài chính trở nên bình đẳng và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

MoMo đang tái định hình lĩnh vực tài chính cá nhân bằng cách đặt AI làm trọng tâm trong các sản phẩm của mình, thay đổi trải nghiệm người dùng với bộ công cụ quản lý tài chính thông minh và linh hoạt. Từ Trung tâm Tài chính giúp người dùng tối ưu hóa và hợp nhất các nguồn lực tài chính, đến Quỹ Nhóm giúp quản lý quỹ chung một cách minh bạch, Quản lý Chi tiêu giúp giám sát chi tiêu toàn diện, và Trợ thủ AI – Moni hỗ trợ những người mới bắt đầu lập kế hoạch tài chính… MoMo trang bị cho người dùng những công cụ hiện đại để điều hướng việc chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư hiệu quả hơn.

Vị thế dẫn đầu của MoMo trong lĩnh vực AI ứng dụng đã được ghi nhận ở cấp quốc gia. Tại giải thưởng VnExpress AI Awards 2025, MoMo đã nhận giải thưởng "Giải pháp AI xuất sắc nhất" cho mô hình Chấm điểm Tín dụng AI (AI Credit Scoring). Đây là mô hình tiên phong giúp hàng triệu người Việt, đặc biệt là những đối tượng chưa có lịch sử tín dụng, có thể tiếp cận nguồn vốn một cách công bằng và an toàn. MoMo cũng được vinh danh trong Top 3 Doanh nghiệp AI, ghi nhận những nỗ lực của Tập đoàn trong việc ứng dụng AI trên toàn hệ sinh thái số nhằm hỗ trợ cá nhân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trên khắp cả nước.

Vào tháng 10 năm 2025, MoMo đã trở thành trung gian thanh toán đầu tiên tại Việt Nam triển khai tính năng chuyển tiền từ ngân hàng vào ví thông qua số điện thoại di động. Giờ đây, người dùng MoMo có thể nhận tiền trực tiếp từ bất kỳ ngân hàng nào vào tài khoản MoMo nhờ sự tích hợp nhanh chóng, an toàn và liền mạch với hệ thống NAPAS.



Finhay – Nền tảng số tiên phong trong quản lý tài sản tại Việt Nam

TVS đã đầu tư 5 triệu USD vào Finhay sau khi nhận thấy tiềm năng của công ty với tư cách là nền tảng quản lý tài sản số đầu tiên tại Việt Nam. Kể từ khi thành lập vào năm 2017, Finhay đã không ngừng đổi mới để phục vụ các nhà đầu tư mới (F0) và những đối tượng chưa được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ tài chính bằng cách cung cấp các điểm tiếp cận thị trường tài chính dễ dàng và trực quan. Việc thâu tóm chiến lược Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (VNSC) vào năm 2022 đã đánh dấu một cột mốc quan trọng, giúp Finhay sở hữu giấy phép kinh doanh chứng khoán và mở rộng danh mục sản phẩm. Vào đầu năm 2025, công ty đã chính thức đổi tên thương hiệu thành Chứng khoán Finhay, nhằm tăng cường tính nhất quán của thương hiệu và củng cố mức độ nhận diện trên thị trường.

Trong năm 2025, Finhay tiếp tục duy trì quỹ đạo tăng trưởng mạnh mẽ, khẳng định vững chắc vị thế dẫn đầu trong bức tranh đầu tư số tại Việt Nam. Nền tảng hiện phục vụ hơn 3,3 triệu người dùng đăng ký, với gần 300.000 tài khoản có số dư và đầu tư tích cực trong hệ sinh thái. Finhay đã đạt mức chỉ số EBITDA dương trong ba năm qua, đồng thời biên lợi nhuận ròng liên tục cải thiện qua từng năm.

Công nghệ vẫn là giá trị cốt lõi trong cam kết của Finhay. Công ty liên tục nâng cấp nền tảng số và các sản phẩm tài chính, bao gồm HayBond, Hay0 và giải pháp tích lũy mới ra mắt dành cho các bậc cha mẹ (Tích Lũy Cho Con). Song song đó, Finhay tiếp tục mở rộng hệ sinh thái đối tác – từ bảo hiểm đến thẻ tín dụng đồng thương hiệu – để mang lại sự tiện lợi và giá trị tối ưu. Với tầm nhìn dài hạn trở thành ứng dụng tài chính thiết yếu 24/7, Finhay đặt mục tiêu hỗ trợ liền mạch các nhu cầu chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư của người dùng, đồng thời cung cấp các giải pháp bảo vệ, trải nghiệm thú vị và giáo dục tài chính nhằm giúp khách hàng đưa ra các quyết định quản lý dòng tiền thông minh hơn.

Citics – Nền tảng O2O toàn diện cho giải pháp tài chính, giao dịch và các dịch vụ bất động sản

Citics đang xây dựng một nền tảng O2O (trực tuyến kết hợp trực tiếp) toàn diện nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong hệ sinh thái tài chính nhà ở, giao dịch bất động sản và các dịch vụ liên quan tại Việt Nam. Bằng cách kết hợp hạ tầng dữ liệu bất động sản độc quyền và các công cụ hỗ trợ ra quyết định tích hợp AI với việc kết nối sâu rộng giữa ngân hàng, chủ đầu tư và các đại lý đối tác, Citics mang đến những trải nghiệm nhanh chóng, minh bạch và dựa trên dữ liệu cho người mua nhà, chủ sở hữu/người bán và người vay thế chấp.

Được thành lập vào tháng 11 năm 2018, tính đến tháng 12 năm 2025, Citics đã số hóa hơn 30 triệu bất động sản và gán mã định danh riêng biệt (Estate IDs). Công ty là đối tác của hơn 30 ngân hàng với hàng trăm chi nhánh và hỗ trợ gần 4.000 đại lý đối tác môi giới trên toàn quốc.

Trong năm 2025, Citics duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ với doanh thu tăng gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước (+120% YoY). Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi việc người dùng ngày càng đón nhận các giải pháp định giá, hỗ trợ vay thế chấp và giao dịch của công ty – phản ánh nhu cầu ngày càng tăng về tính minh bạch dữ liệu, quản trị rủi ro và tối ưu hóa quy trình làm việc số trong lĩnh vực bất động sản và ngân hàng tại Việt Nam.

TVS, cùng với Ai Viet Ventures, Vulpes Ventures và Vietnam Investments Group (VIG), đã tham gia vào vòng gọi vốn Pre-Series A trị giá 2,1 triệu USD của công ty, nhằm hỗ trợ mở rộng các giải pháp tích hợp AI và đẩy nhanh sự tăng trưởng của các mảng kinh doanh cốt lõi.

Với kho dữ liệu vững chắc, mạng lưới các định chế tài chính và đại lý đối tác ngày càng mở rộng, cùng việc liên tục đầu tư vào đổi mới công nghệ, Citics có vị thế thuận lợi để mở rộng nền tảng tích hợp và góp phần xây dựng một thị trường bất động sản minh bạch, hiệu quả và được hỗ trợ bởi công nghệ số tại Việt Nam cũng như khu vực.

Namitech – Giải pháp Voice AI tiên phong giải quyết các thách thức trong quản trị khách hàng của doanh nghiệp

NamiTech là doanh nghiệp công nghệ Việt Nam tiên phong trong việc cung cấp các giải pháp xử lý âm thanh và ngôn ngữ dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI). Được sáng lập bởi Nguyễn Thành Lâm – cựu Tổng giám đốc FPT Software – cùng các cộng sự, NamiTech tập trung ứng dụng AI để giải quyết các bài toán then chốt trong lĩnh vực âm thanh và ngôn ngữ như nâng cao hiệu quả giao tiếp trong môi trường nhiều tiếng ồn, phân tích insight hội thoại phục vụ giám sát, hỗ trợ và nắm bắt Voice of Customer (VOC) của khách hàng, cũng như tự động hóa tương tác thông qua AI Agents (Voicebot/Chatbot). Các sản phẩm của công ty bao gồm giải pháp loại bỏ tiếng ồn, sinh trắc học giọng nói và phân tích nội dung cuộc hội thoại, phục vụ đa dạng ngành nghề như tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông và bán lẻ, qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của công nghệ AI tại Việt Nam và từng bước khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế.

Năm 2025 đánh dấu giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ của NamiTech với nhiều bước tiến quan trọng cả về thị trường và quy mô kinh doanh. Công ty liên tục ký kết hợp đồng với các tổ chức và doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước như VietinBank, BIDV, SHB, Eximbank, VIB, Bảo hiểm Bảo Việt, Prudential, Manulife, Chubb Life, CellphoneS (Việt Nam); Tohogas, NTT, Rohto, Meiji Yasuda (Nhật Bản); và Central Retail (Đa quốc gia). Đặc biệt, NamiTech được Nikkei Business, một trong những tạp chí kinh tế uy tín hàng đầu Nhật Bản, đưa tin tại lễ khai trương văn phòng tại thị trường Nhật Bản, đánh dấu cột mốc quan trọng trong hành trình đưa các giải pháp AI "Make in Vietnam" ra thế giới. Chỉ sau một năm, quy mô thị trường Nhật Bản của công ty đã tăng trưởng từ mức gần như bằng 0 trong năm 2024 để trở thành động lực tăng trưởng chủ lực.

Về kết quả tài chính, trong năm 2025, tổng giá trị hợp đồng ký kết của NamiTech tăng gấp 7 lần so với năm 2024, phản ánh năng lực mở rộng quy mô và khả năng ký kết các hợp đồng có giá trị lớn với các tập đoàn đa quốc gia trong nhiều lĩnh vực trọng điểm.

Bước sang năm 2026, NamiTech đặt trọng tâm vào hai định hướng chiến lược. Thứ nhất, công ty tiếp tục hoàn thiện sản phẩm và nâng cao nền tảng công nghệ, mở rộng sang các ngôn ngữ mới như tiếng Thái và Bahasa, đồng thời phát triển các giải pháp gắn chặt hơn với hoạt động kinh doanh cốt lõi của khách hàng. Thứ hai, NamiTech đẩy mạnh mở rộng thị trường quốc tế, đặc biệt tại Nhật Bản và Đông Nam Á, thông qua việc xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược với doanh nghiệp lớn nhằm từng bước chiếm lĩnh các thị trường đã lựa chọn. Với tầm nhìn dài hạn, NamiTech hướng tới trở thành đối tác tin cậy của doanh nghiệp trong lĩnh vực AI xử lý âm thanh và ngôn ngữ, cung cấp đồng thời nhiều giải pháp tích hợp nhằm giúp khách hàng nâng cao hiệu quả vận hành, tối ưu hóa quy trình kinh doanh và tạo ra giá trị bền vững trong dài hạn.





Galaxy Education

Thành lập năm 2020, Galaxy Education là một nền tảng giáo dục trực tuyến tại Việt Nam với mô hình đa trụ, phục vụ nhiều nhóm nhu cầu học tập. Hoạt động của Galaxy Education hiện tập trung vào ba mảng chính: (i) K-12 thông qua thương hiệu HOCMAI, cung cấp các chương trình học bổ trợ và các giải pháp luyện thi trực tuyến; (ii) Tiếng Anh và các chương trình triển khai qua đối tác/trường học thông qua ICANConnect; và (iii) đào tạo kỹ năng số, tái đào tạo/đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng cho người đi làm thông qua FUNiX.

Tính đến 31/12/2025, Galaxy Education ghi nhận 8 triệu người dùng tích lũy và tiếp tục mở rộng độ phủ sản phẩm cùng chất lượng trải nghiệm học tập thông qua phát triển nội dung, đội ngũ chuyên môn và năng lực công nghệ.

- **Hiệu quả vận hành cải thiện, ghi nhận EBITDA dương trong năm 2025**
  Trong năm 2025, Galaxy Education ghi nhận cải thiện rõ nét về hiệu quả vận hành. Công ty đạt EBITDA dương ở cấp toàn công ty từ Quý I/2025; trước đó, mảng K-12 đã đạt EBITDA dương từ tháng 4/2024. Cột mốc này phản ánh tiến triển về kỷ luật chi phí, tối ưu unit economics trên mỗi học viên và chất lượng doanh thu, tạo nền tảng cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo.

- **Huy động vốn để mở rộng hệ sinh thái và năng lực công nghệ**
  Trong năm 2025, Galaxy Education hoàn tất huy động vốn với sự tham gia của East Ventures và các nhà đầu tư khác. Nguồn vốn bổ sung được sử dụng nhằm tăng tốc phát triển sản phẩm/nội dung, mở rộng quy mô triển khai và đầu tư vào công nghệ, bao gồm ứng dụng AI để cá nhân hóa trải nghiệm học tập và nâng cao hiệu quả vận hành.

Nha khoa Parkway (Parkway Dental)

Được thành lập vào năm 2017, Nha khoa Parkway ra đời với tầm nhìn xây dựng một hệ thống nha khoa hiện đại, chuẩn hóa, được thiết kế để phục vụ các gia đình Việt bằng dịch vụ chăm sóc sức khỏe răng miệng chất lượng cao và dễ tiếp cận. Nhận thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với dịch vụ chăm sóc răng miệng dài hạn, minh bạch và ứng dụng công nghệ, Parkway đã nhanh chóng mở rộng thành một trong những chuỗi nha khoa hàng đầu Việt Nam, vận hành 14 phòng khám tại các thành phố lớn bao gồm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Vào tháng 11 năm 2025, TVS đã đầu tư vào Nha khoa Parkway, dựa trên các nền tảng vận hành vững chắc và sự tăng trưởng dẫn dắt bởi mảng chỉnh nha, cũng như sứ mệnh dài hạn của công ty trong việc nâng tầm tiêu chuẩn chăm sóc nha khoa cho các gia đình Việt. Khoản đầu tư này phản ánh niềm tin của TVS rằng các nền tảng y tế bền vững – được xây dựng trên sự tin cậy, quản trị chuyên nghiệp và công nghệ – có thể tạo ra cả giá trị kinh doanh lâu dài lẫn tác động xã hội ý nghĩa.

Sau 9 năm hoạt động, Nha khoa Parkway đã phục vụ gần 100.000 bệnh nhân, với hơn 10.000 lượt khám mỗi tháng. Năm 2024, Parkway trở thành hệ thống nha khoa đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam đạt danh hiệu **Đối tác Invisalign hạng Kim cương Đỏ (Red Diamond)** – mức công nhận cao nhất toàn cầu trong hệ sinh thái Invisalign. Với hơn 1.000 ca Invisalign mỗi năm, Parkway nằm trong số những đơn vị cung cấp Invisalign hàng đầu không chỉ ở Việt Nam mà còn tại Đông Nam Á, củng cố vị thế là đơn vị tiên phong trong khu vực về chỉnh nha hiện đại. Bên cạnh chỉnh nha, Parkway cung cấp đầy đủ các dịch vụ nha khoa cho mọi lứa tuổi, bao gồm nha khoa tổng quát, chăm sóc phòng ngừa, điều trị phục hồi, cấy ghép implant và quản lý sức khỏe răng miệng dài hạn, định vị mình là một "chuỗi nha khoa gần gũi cho cả gia đình".

Đối với TVS, Parkway không chỉ là một chuỗi nha khoa đang phát triển nhanh chóng. Đây là minh chứng cho một mô hình y tế có khả năng nhân rộng với tiềm năng chuẩn hóa chất lượng trong một ngành còn phân mảnh, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc chuẩn quốc tế và xây dựng niềm tin lâu dài với cộng đồng. Khoản đầu tư của TVS nhấn mạnh cam kết của chúng tôi trong việc đồng hành cùng các nhà sáng lập và các nền tảng kết hợp được kỷ luật thương mại với ý thức rõ ràng về mục tiêu cộng đồng, góp phần hiện đại hóa hệ sinh thái y tế Việt Nam.



Pizza 4P's

Pizza 4P's (4P's) là một doanh nghiệp trong lĩnh vực F&B, hoạt động dựa trên triết lý "Omotenashi" và sứ mệnh "Make the World Smile for Peace" (Làm cho thế giới mỉm cười vì hạnh phúc). Vượt ra ngoài mô hình chuỗi nhà hàng truyền thống, 4P's đang từng bước xây dựng một hệ sinh thái từ nông trại đến bàn ăn (farm-to-table) mang tính tích hợp cao. Cách tiếp cận này giúp doanh nghiệp chủ động kiểm soát chất lượng nguyên liệu và thử nghiệm các phương thức vận hành bền vững hơn, với mục tiêu nâng cao trải nghiệm khách hàng đồng thời giảm thiểu tác động môi trường tại Đông Nam Á và các thị trường khác nơi công ty hoạt động.

Đến cuối năm 2025, hệ thống này đã đạt được những cột mốc quan trọng trong việc củng cố vị thế thương hiệu toàn cầu. Hiện nay, 4P's có mặt tại 05 quốc gia (bao gồm Việt Nam và 04 thị trường quốc tế: Campuchia, Ấn Độ, Nhật Bản và Indonesia) với quy mô 40 nhà hàng Pizza 4P's và 04 nhà hàng Ippudo. Công ty đã hoàn thành quy trình vận hành Bếp trung tâm và Nhà máy sản xuất phô mai tại Việt Nam, đồng thời phát triển mạng lưới sản xuất phô mai tươi thủ công "Cheese Room" tại Nhật Bản, Ấn Độ và Indonesia. Các cơ sở này giúp đảm bảo tính đồng nhất về chất lượng trên toàn cầu và tối ưu hóa logistics, qua đó giảm phát thải carbon và chi phí vận hành. Bên cạnh đó, hàng tiêu dùng đóng gói của 4P's đã được phân phối rộng rãi tại các chuỗi siêu thị cao cấp và hiện đang được phục vụ trên các chuyến bay của Vietnam Airlines.

Trong giai đoạn tới, kế hoạch mở rộng của 4P's hướng tới việc nâng tầm thương hiệu trở thành một thương hiệu toàn cầu thực thụ, tập trung vào các trụ cột chiến lược sau:

Mở rộng quốc tế: Đẩy mạnh thâm nhập thị trường tại Ấn Độ, Indonesia và Nhật Bản; tiếp tục củng cố vị thế tại Việt Nam; và đặc biệt, khai trương cửa hàng flagship đầu tiên tại Brooklyn, Hoa Kỳ. Song song đó, công ty sẽ tăng tốc phát triển mảng giao hàng tại thị trường Ấn Độ.

Tối ưu chuỗi cung ứng: Tăng cường hợp tác sâu rộng với nông dân địa phương trên toàn cầu nhằm xây dựng một chuỗi cung ứng xanh. Đây là nền tảng cho tăng trưởng ổn định và lan tỏa các giá trị cốt lõi của thương hiệu. Đồng thời, công ty sẽ tiếp tục tinh gọn và nâng cao hiệu quả vận hành của nhà máy pizza đông lạnh tại Việt Nam.



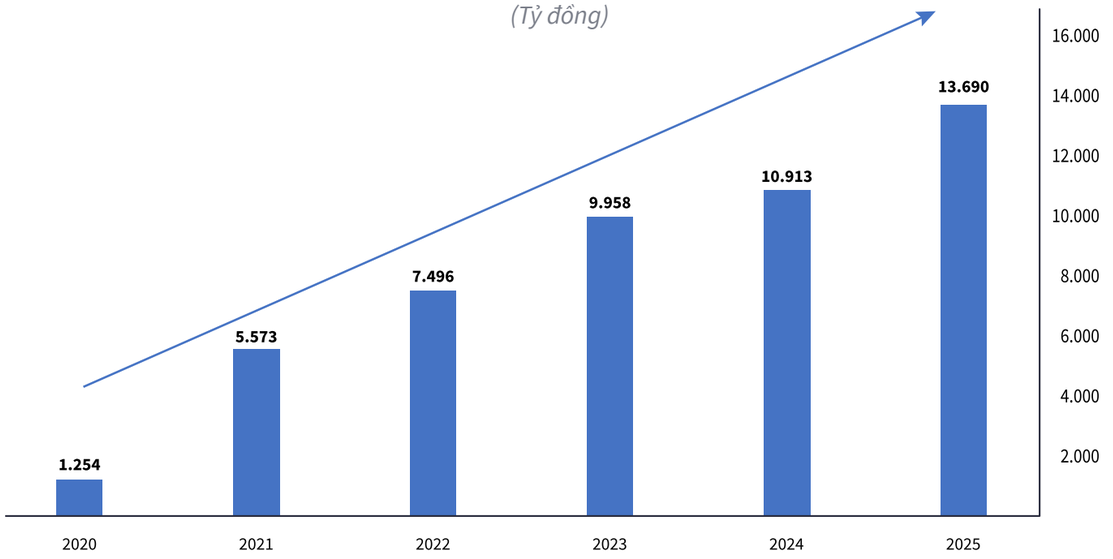
2. Quản lý tài sản

Tổng quan

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc quản lý danh mục đầu tư đa dạng, bao gồm Quỹ Đầu Tư Tự Doanh của TVS, Quỹ Huy Động Công Chúng (TVGF Series) và các tài khoản đầu tư tổ chức cho các công ty công nghệ tài chính như Finsight và Finhay. TVAM tập trung mạnh mẽ vào chứng khoán niêm yết và thu nhập cố định, đảm bảo lợi nhuận điều chỉnh rủi ro phù hợp trong các điều kiện thị trường khác nhau. Tổng tài sản quản lý (AUM) của TVAM cuối năm 2025 đạt 13.690 tỷ VND, tăng 25,4% so với năm 2024.

AUM của TVAM

(Tỷ đồng)



Quản lý tài sản trên thị trường cổ phiếu

Trải qua năm 2025 đầy biến động nhưng nhờ kỷ luật đầu tư và mục tiêu nhất quán, các danh mục ủy thác đầu tư của TVAM vẫn đạt hiệu suất lợi nhuận khả quan trong khoảng 20-27%, đóng góp chủ yếu từ ngành Ngân hàng và Chứng khoán.

Danh mục ủy thác đầu tư của khách hàng và danh mục tự doanh của TVS được xây dựng trên cùng một chiến lược đầu tư thống nhất, dựa trên nguyên tắc quản trị rủi ro chặt chẽ, phân bổ tài sản hợp lý và tối ưu hóa lợi nhuận bền vững. Việc áp dụng chung một định hướng chiến lược giúp đảm bảo tính nhất quán trong quá trình ra quyết định, tận dụng hiệu quả các cơ hội thị trường, đồng thời kiểm soát rủi ro một cách chủ động. Nhờ đó, hiệu quả đầu tư được nâng cao, tạo ra giá trị gia tăng và mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng trong trung và dài hạn.

Quản lý tài sản trên thị trường thu nhập cố định

Năm 2025, mảng Quản lý tài sản – Thu nhập cố định của chúng tôi ghi nhận kết quả tích cực, với tổng tài sản quản lý (AUM) vượt 11.500 tỷ đồng, tăng trưởng mạnh khoảng 28%, nhờ triển khai hiệu quả các chiến lược thu nhập cố định dựa trên bối cảnh vĩ mô và mối quan hệ hợp tác bền chặt với các đối tác. Đồng thời, danh mục đầu tư đạt mức tỷ suất lợi nhuận hấp dẫn khoảng 7%.

3. Ngân hàng đầu tư

Tổng quan thị trường & vĩ mô: chu kỳ tăng trưởng mới

Năm 2025 đánh dấu giai đoạn bản lề của thị trường vốn Việt Nam, nền kinh tế ghi nhận sự phục hồi rõ nét của nhu cầu vốn, thể hiện qua tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 19%, so với mức tăng trưởng tiền gửi khoảng 14%. Sự chênh lệch này tạo áp lực thanh khoản cục bộ trong hệ thống ngân hàng, phản ánh qua mức độ cạnh tranh vốn gia tăng trên thị trường liên ngân hàng trong một số thời điểm.

> Lộ trình nâng hạng thị trường lên nhóm Mới nổi kỳ vọng kích hoạt dòng vốn ngoại từ 5–10 tỷ USD, tạo tiền đề để TVS dẫn dắt các thương vụ quy mô lớn trong chu kỳ phát triển mới.

Trong bối cảnh đó, nhu cầu tái cấu trúc vốn, tiếp cận thị trường vốn và các giải pháp huy động trung – dài hạn của doanh nghiệp ngày càng trở nên rõ rệt. Đây là tiền đề quan trọng để thị trường vốn và hoạt động ngân hàng đầu tư bước vào một chu kỳ phát triển mới, dựa trên một số động lực tăng trưởng then chốt:

Mục tiêu tăng trưởng GDP 10%: Việc Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng đột phá trong năm 2026 tạo lực đẩy mạnh mẽ cho đầu tư tài sản cố định (Capex) và mở rộng quy mô khu vực kinh tế tư nhân.

Điểm rơi của dòng vốn ngoại: Lộ trình nâng hạng thị trường lên nhóm Thị trường Mới nổi (Emerging Market) được kỳ vọng sẽ kích hoạt dòng vốn gián tiếp vào Việt Nam, ước tính 5–10 tỷ USD. TVS đã sẵn sàng đồng hành và dẫn dắt các thương vụ quy mô lớn khi dòng vốn quốc tế tìm kiếm cơ hội tại thị trường tăng trưởng hàng đầu Đông Nam Á.

Kiện toàn cơ cấu nhân sự: đội ngũ tinh nhuệ theo chuẩn quốc tế

Xác định con người và kỷ luật thực thi là nền tảng cốt lõi, trong năm 2025, TVS đã hoàn tất quá trình kiện toàn Khối Ngân hàng Đầu tư theo hướng tinh gọn, chuyên sâu và sẵn sàng mở rộng quy mô cùng chu kỳ phát triển mới của thị trường.

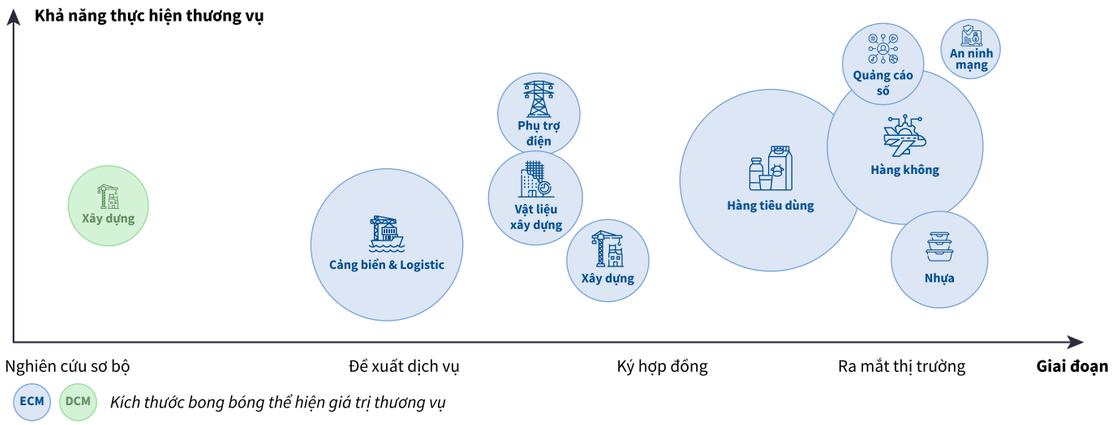
Việc bổ nhiệm đồng bộ các vị trí chủ chốt gồm **Giám đốc Khối** (tháng 4/2025), **Phó Giám đốc** (tháng 8/2025) và **Trưởng phòng cấp cao về Quan hệ khách hàng** (tháng 9/2025) giúp hoàn thiện mô hình tổ chức theo chuẩn ngân hàng đầu tư quốc tế.

Với 07 thành viên, Khối Ngân hàng Đầu tư duy trì sự cân bằng giữa năng lực tạo dựng quan hệ với khách hàng tổ chức, và nhà đầu tư quốc tế, cùng kỷ luật triển khai chặt chẽ trong từng thương vụ. Cấu trúc mới với sự phân chia rõ ràng giữa hoạt động phát triển kinh doanh và hoạt động tư vấn, giúp chuyên môn hóa cao, cho phép đồng thời tập trung vào tìm kiếm các thương vụ mới nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và tính nhất quán trong quá trình tư vấn.

Hiệu quả hoạt động: danh mục thương vụ chiến lược

Năm 2025 ghi nhận bước tiến quan trọng khi danh mục thương vụ của Khối Ngân hàng Đầu tư tập trung vào các ngành cốt lõi của nền kinh tế, với tổng quy mô ước tính ở mức hàng trăm triệu USD. Đây là minh chứng cho năng lực thâm nhập thị trường và sự tin tưởng từ các đối tác lớn dành cho TVS.

Danh mục triển vọng cho năm 2026



Các sản phẩm của khối ngân hàng đầu tư tập trung vào: thị trường vốn cổ phần (ECM, bao gồm cả M&A xuyên quốc gia) và thị trường vốn nợ (DCM)

▸ Thị trường vốn cổ phần (ECM):

ECM là trụ cột chính trong hoạt động của Khối Ngân hàng Đầu Tư, với các thương vụ được phân nhóm rõ ràng theo mức độ sẵn sàng ra thị trường. Các thương vụ trong lĩnh vực Hàng không, Hàng tiêu dùng, Quảng cáo số, An ninh mạng và Nhựa. Đây là các ngành hưởng lợi trực tiếp từ sự phục hồi của tiêu dùng nội địa và sự mở rộng của kinh tế số. Các thương vụ trong nhóm này được kỳ vọng sẽ hiện thực hóa và ghi nhận doanh thu đột phá trong năm 2026-2027.

Bên cạnh đó, một số thương vụ tiềm năng đang ở giai đoạn đề xuất dịch vụ & chuẩn bị ký hợp đồng, bao gồm các thương vụ trong lĩnh vực Cảng biển & Logistics, Xây dựng, Vật liệu xây dựng và Phụ trợ điện. Đây là các nhóm ngành gắn chặt với xu hướng đầu tư cơ sở hạ tầng và mở rộng công suất sản xuất trong trung và dài hạn. TVS hiện đang đồng hành cùng doanh nghiệp trong giai đoạn tiền giao dịch, từ tư vấn cấu trúc vốn, lựa chọn thời điểm thị trường đến xây dựng câu chuyện đầu tư phù hợp với nhà đầu tư chiến lược và tài chính.

▸ Thị trường vốn nợ (DCM):

DCM là mảng hoạt động trước đây TVS chưa triển khai một cách hệ thống, tuy nhiên trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng ở mức cao và khả năng tiếp cận vốn ngân hàng có sự phân hóa, mảng thị trường vốn nợ được xem là trụ cột bổ trợ có chọn lọc trong chiến lược phát triển của Khối Ngân hàng Đầu tư. TVS tiếp cận DCM theo hướng thận trọng, bắt đầu với thương vụ thuộc ngành Xây dựng, nơi nhu cầu vốn trung – dài hạn gắn liền với các dự án hạ tầng và dòng tiền tương đối ổn định.

Thông qua thương vụ này, TVS từng bước xây dựng kinh nghiệm, quy trình và mạng lưới nhà đầu tư, làm nền tảng để đa dạng hóa các giải pháp thị trường vốn trong dài hạn, đồng thời nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu tài chính toàn diện cho doanh nghiệp.

4. Môi giới & Dịch vụ chứng khoán

▸ Hiệu quả hoạt động năm 2025: Tăng trưởng vững chắc từ chất lượng dịch vụ

Bất chấp những giai đoạn biến động của thị trường, mảng dịch vụ chứng khoán của TVS vẫn duy trì đà tăng trưởng bền vững nhờ chiến lược tập trung vào lợi ích dài hạn của khách hàng:

Doanh thu môi giới và cho vay ký quỹ đạt
60 tỷ VNĐ
tăng trưởng
14%
so với năm 2024.

Tổng tài sản quản lý (AUM) đạt
4.507 tỷ VNĐ
tăng trưởng
26%
so với cuối năm 2024.

Dư nợ cho vay ký quỹ đạt
451 tỷ VNĐ
tăng trưởng
5%
so với năm trước.

▸ Kiên định lộ trình chuyển đổi mô hình Môi giới truyền thống sang Tư vấn Quản lý Tài sản

Năm 2025 tiếp tục ghi dấu sự chuyển mình mạnh mẽ của TVS trong việc thực hiện một trong các trục chiến lược là Chuyển đổi từ mô hình Môi giới truyền thống sang Tư vấn Quản lý Tài sản toàn diện.

Theo nhận định của các chuyên gia TVS và thực tế thị trường, nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn bùng nổ tích lũy tài sản, tương đồng với chu kỳ phát triển của các nền kinh tế lớn tại châu Á (như Singapore, Thái Lan hay Trung Quốc từ đầu thế kỷ 21). Khi thu nhập vượt qua ngưỡng đáp ứng nhu cầu cơ bản, dòng tiền thặng dư dịch chuyển mạnh mẽ sang đầu tư tài chính. Tuy nhiên, đi kèm với quy mô tài sản gia tăng là sự phức tạp trong các quyết định tài chính. Nhà đầu tư hiện đại không còn chỉ băn khoăn câu chuyện giao dịch trading ngắn hạn, mà họ cần giải quyết bài toán lớn hơn về phân bổ tài sản tổng thể, kiểm soát rủi ro và thiết kế lộ trình tài chính gắn liền với các mục tiêu cuộc sống.

▸ Nghịch lý thị trường và Xu hướng Hybrid Wealth

Sự tăng trưởng tài sản tại Việt Nam mang đến một nghịch lý đáng suy ngẫm: trong khi tài sản tài chính tăng trưởng phi mã, hệ sinh thái dịch vụ quản lý tài sản lại chưa phát triển tương xứng. Thị trường dư thừa tiềm năng nhưng thiếu hụt các nền tảng dịch vụ "all-in-one" có chiều sâu. Hiện tại, các định chế truyền thống thường chỉ tập trung vào giới siêu giàu, trong khi các ứng dụng thuần công nghệ lại thu hút người dùng nhanh nhưng thiếu đi chiều sâu phân tích và vắng bóng sự đồng hành của chuyên gia.

Khách hàng hiện nay – đặc biệt là nhóm nhà đầu tư khá giả (Affluent) và nhóm thu nhập cao (HENRYs) – đòi hỏi tính minh bạch và chuyên nghiệp cao hơn. Họ có nhu cầu tự chủ thông tin lớn nhưng lại dễ gặp rủi ro giữa "rừng" tin tức thiếu chuẩn mực. Nắm bắt xu hướng toàn cầu khi có tới 70% nhà đầu tư mong muốn một dịch vụ kết hợp giữa nền tảng số và chuyên gia tư vấn, TVS đã lựa chọn mô hình Hybrid Wealth Management. Lợi thế đi sau cho phép TVS bỏ qua giai đoạn phát triển quá nóng chỉ dựa vào công nghệ, để tập trung xây dựng một hệ sinh thái cân bằng hơn giữa công nghệ, con người và quản trị rủi ro khắt khe.

III. Chuyển đổi số & Đổi mới sáng tạo tại TVS

► Sự kiện 2025 - Ra mắt Nền tảng Quản lý Tài sản toàn diện eWealth

Nhằm lấp đầy khoảng trống lớn của thị trường, ngày 17/12/2025, TVS phối hợp cùng TVAM đã chính thức ra mắt nền tảng eWealth. Sự khác biệt cốt lõi của eWealth nằm ở việc tiên phong áp dụng mô hình Hybrid Wealth (Kết hợp số hóa và tư vấn trực tiếp) tại Việt Nam:

- **Giải quyết bài toán "Đồng hành không đơn độc":** Tại eWealth, nhà đầu tư được giữ toàn quyền chủ động trong việc kiểm soát và ra quyết định đầu tư trên một giao diện thân thiện. Tuy nhiên, họ không bao giờ phải bước đi đơn độc. Bất cứ khi nào thị trường biến động hoặc các giao dịch trở nên phức tạp, đội ngũ chuyên gia dày dạn kinh nghiệm của TVS/TVAM luôn sẵn sàng đồng hành, cung cấp chiều sâu phân tích và duy trì kỷ luật đầu tư.
- **Hệ sinh thái 6 trụ cột vững chắc:** eWealth tích hợp hoàn hảo toàn bộ mảnh ghép của hành trình đầu tư: (1) Lõi dữ liệu chuyên sâu về thị trường; (2) Hệ công cụ phân tích doanh nghiệp; (3) Hệ thống báo cáo tổng quan tài sản; (4) Trợ lý Trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên biệt hỗ trợ 24/7; (5) Dịch vụ tư vấn đầu tư bởi chuyên gia; và (6) Dịch vụ ủy thác đầu tư vận hành bởi chuyên gia quản lý danh mục và hệ thống chiến thuật định lượng (Quant).

Lộ trình đa dạng và cá nhân hóa: Thay vì cung cấp các sản phẩm rập khuôn, eWealth dẫn dắt khách hàng qua lộ trình tùy chỉnh: từ việc cung cấp công cụ Hỗ trợ giao dịch mượt mà, đến các giải pháp Tư vấn đầu tư thông minh ứng dụng AI, và cao nhất là Ủy thác quản lý tài sản. Hệ sinh thái trải rộng từ cổ phiếu, trái phiếu đến các sản phẩm cấu trúc và danh mục ủy thác chuyên đề, giúp khách hàng đa dạng hóa rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận dài hạn.

► Công nghệ là bệ phóng mới của ngành dịch vụ tài chính

Trong bối cảnh ngành tài chính và nhu cầu quản lý tài sản chuyển biến mạnh mẽ, chuyển đổi số không còn là một lựa chọn mà đã trở thành yêu cầu tất yếu. Tại TVS, chúng tôi nhận thức rõ tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhà đầu tư. Mục tiêu của chúng tôi không chỉ dừng lại ở việc số hóa quy trình vận hành hay hệ thống quản trị nội bộ, mà còn là việc đưa công nghệ trở thành cốt lõi trong mọi hoạt động kinh doanh, lấy đó làm bệ phóng để nâng tầm chất lượng tư vấn của đội ngũ chuyên gia.

TVS tiếp tục kiên định với chiến lược kết hợp sự sáng tạo và đổi mới công nghệ của một công ty fintech với kinh nghiệm của các chuyên gia tư vấn tài chính của một ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam. Lấy cảm hứng từ các tập đoàn tài chính lớn trên thế giới, trong năm 2025, chúng tôi đã đưa trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa (automation) và phân tích dữ liệu lớn (big data analytics) hội tụ thành công trên hệ thống quản lý vận hành nội bộ cũng như trên eWealth, nền tảng quản lý tài sản hybrid dành cho khách hàng của TVS. Những công nghệ này giúp tối ưu hóa quá trình ra quyết định đầu tư, đơn giản hóa quy trình hoạt động và cải thiện vượt bậc trải nghiệm khách hàng.

► eWealth – Hệ sinh thái công nghệ hội tụ từ lộ trình số hóa toàn diện

Nền tảng eWealth là một trong những thành tựu của TVS sau nhiều năm quyết liệt triển khai chuyển đổi số, tận dụng lợi thế "độ chín" của công nghệ toàn cầu để bỏ qua giai đoạn dò dẫm và thiết lập ngay những chuẩn mực cao cấp nhất. Hệ thống hiện đã được tự động hóa hoàn toàn từ Front-office đến Middle/Back-office, tích hợp kho dữ liệu tập trung (Data Warehouse) cho phép vận hành thông suốt.

- **Onboarding số hóa (Đăng ký trực tuyến):** Trải nghiệm khách hàng được tối ưu số hóa 100% ngay từ bước đầu tiên. Nhà đầu tư có thể mở tài khoản thông qua định danh điện tử (eKYC), ký hợp đồng điện tử (eContract) và sử dụng chữ ký số (eSign) an toàn, hợp lệ chỉ trong vài phút.
- **Quản trị tài sản thời gian thực:** Nền tảng cung cấp giao diện trực quan trên mọi thiết bị, cho phép khách hàng theo dõi biến động tài sản, phân bổ danh mục và báo cáo tiến độ bám sát lộ trình mục tiêu tài chính (Goal-based wealth management) mọi lúc, mọi nơi.

► Khai phá sức mạnh của Trí tuệ nhân tạo (AI) và Phân tích Dữ liệu lớn (Big Data)

Trong năm 2025, TVS đã xây dựng thành công năng lực cốt lõi trong việc ứng dụng AI để nâng tầm chất lượng dịch vụ:

- **Trợ lý đầu tư thông minh ứng dụng AI:** Đón đầu làn sóng AI tạo sinh (Generative AI), hệ thống trợ lý ảo được tích hợp trên nền tảng eWealth đóng vai trò như một chuyên gia phân tích mẫn cán hoạt động 24/7. Hệ thống này có khả năng bóc tách khối lượng thông tin khổng lồ, xử lý các báo cáo tài chính phức tạp và loại bỏ độ trễ thông tin. Trợ lý cung cấp các tính năng đột phá như chấm điểm cổ phiếu khách quan và thiết kế các gợi ý danh mục đầu tư được cá nhân hóa cao độ dựa trên khẩu vị rủi ro của từng khách hàng.
- **Thuật toán Định lượng (Quantitative Algorithm) trong Tư vấn và Quản lý đầu tư:** TVS đã đưa vào ứng dụng các mô hình thuật toán định lượng độc quyền, được huấn luyện chuyên biệt bằng dữ liệu lịch sử của thị trường tài chính Việt Nam. Các thuật toán này giúp tối ưu hóa quá trình rà soát thị trường, chọn lọc cổ phiếu và thiết lập các chốt chặn quản trị rủi ro tự động. Điều này giúp loại bỏ hoàn toàn yếu tố cảm xúc, đảm bảo tính kỷ luật và nhất quán tuyệt đối trong triết lý đầu tư.

► Tự động hóa vận hành nội bộ & Tối ưu bảo mật

Không chỉ tập trung vào các nền tảng front-end cho khách hàng, TVS còn đẩy mạnh tự động hóa sâu rộng các quy trình nội bộ nhằm tinh giản bộ máy, nâng cao năng suất nhân sự và tăng tốc độ ra quyết định. Việc ứng dụng các hệ thống quản lý dữ liệu (ETL tự động, kết nối API đa nền tảng) cùng hệ thống quản trị nguồn lực (ERP) giúp TVS đảm bảo tính chính xác tuyệt đối của dữ liệu và thiết lập hàng rào bảo mật thông tin ở mức độ nghiêm ngặt nhất.

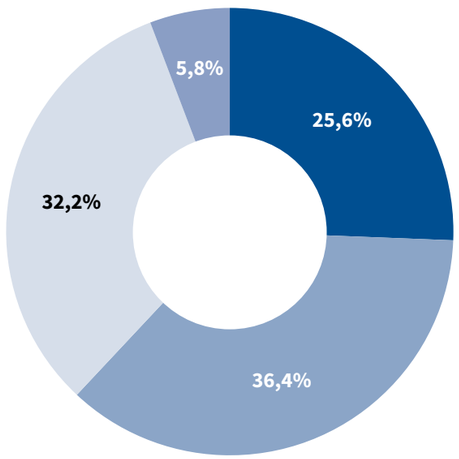
IV. Tổ chức nhân sự

1. Cơ cấu nhân sự

TVS luôn tin rằng con người là giá trị cốt lõi và là nền móng vững chắc nhất để xây dựng một định chế tài chính uy tín. Sự kết hợp giữa đội ngũ chuyên gia dày dặn kinh nghiệm cùng các nhân sự trẻ nhạy bén đã tạo nên nội lực mạnh mẽ, giúp TVS không chỉ vận hành ổn định mà còn sẵn sàng thích ứng trước những biến động không ngừng của thị trường chứng khoán.

Tính đến ngày 31/12/2025, TVS sở hữu đội ngũ nhân sự gồm 115 người. Cơ cấu độ tuổi được phân bổ hợp lý, tạo nên sự kết hợp hài hòa giữa sức trẻ nhiệt huyết và kinh nghiệm chuyên môn vững vàng. Lực lượng nhân sự trẻ dưới 30 tuổi hiện chiếm 25,6%, mang đến sự năng động và khả năng thích ứng nhanh chóng với các xu hướng công nghệ tài chính mới. Nhóm nhân sự từ 30 đến dưới 40 tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất với 36,4%, là lực lượng nòng cốt duy trì hiệu quả vận hành ổn định và chuyên nghiệp trong các hoạt động nghiệp vụ. Tiếp nối là nhóm từ 40 đến dưới 50 tuổi chiếm 32,2%, bao gồm những nhân sự giàu kinh nghiệm thực chiến, đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các mục tiêu chiến lược và xử lý các nghiệp vụ phức tạp. Bên cạnh đó, nhóm nhân sự trên 50 tuổi góp phần quan trọng vào sự đa dạng và ổn định của đội ngũ lao động tổng thể tại công ty.

Cơ cấu nhân sự theo tuổi



Bình đẳng giới và đa dạng hóa môi trường làm việc cũng được TVS đặc biệt chú trọng. Trên tổng số 115 nhân sự, tỷ lệ nam giới chiếm 51,2% và nữ giới chiếm 48,8%. Sự cân bằng này minh chứng cho chính sách tuyển dụng công bằng, nhất quán, đồng thời phát huy tối đa thế mạnh riêng biệt của mỗi cá nhân, đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

Về trình độ chuyên môn, TVS tập trung xây dựng đội ngũ có nền tảng tri thức sâu rộng để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của ngành tài chính. Hiện nay, nhân sự có trình độ từ Đại học trở lên chiếm tỷ trọng áp đảo hơn 93%. Trong đó, trình độ Thạc sĩ chiếm 20% và Đại học chiếm 72,7%, chủ yếu tập trung tại các khối nghiệp vụ đầu tư, quản lý dự án và các bộ phận chuyên trách. Song song đó, đội ngũ nhân sự có trình độ khác chiếm 7,3% đóng vai trò then chốt trong công tác hậu cần và hỗ trợ vận hành, đảm bảo mọi hoạt động của TVS luôn được diễn ra thông suốt và an toàn.

Bức chân dung nguồn nhân lực năm 2025 của TVS là sự khẳng định về chất lượng và tính ổn định. Với nền tảng tri thức vững chắc và cơ cấu nhân sự tối ưu, chúng tôi tự tin hướng tới năm 2026 với những mục tiêu tăng trưởng đột phá, tiếp tục khẳng định vị thế của TVS trên thị trường tài chính Việt Nam.

2. Tuyển dụng

Song song với việc duy trì một cơ cấu nhân sự ổn định, công tác tuyển dụng tại TVS trong năm 2025 được triển khai một cách chủ động và có chọn lọc, nhằm phục vụ mục tiêu mở rộng quy mô kinh doanh và tối ưu hóa hiệu suất vận hành.

Trong năm qua, TVS đã chào đón 22 nhân sự mới gia nhập đội ngũ. Trong đó, có 16 nhân sự tuyển mới hoàn toàn nhằm bổ sung nguồn lực cho các dự án phát triển chiến lược và 6 nhân sự tuyển dụng thay thế để đảm bảo tính liên tục trong vận hành của các bộ phận. Việc ưu tiên tỷ trọng tuyển mới cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ và nhu cầu nội lực không ngừng phát triển của TVS trên thị trường.

Về biến động nhân sự, năm 2025 ghi nhận tỷ lệ thay đổi nhân sự ở mức thấp và ổn định. Tổng số nhân sự rời đi trong năm là 13 người, bao gồm các trường hợp nghỉ việc vì lý do cá nhân và 02 trường hợp không phù hợp với yêu cầu chuyên môn trong giai đoạn thử việc. Điều này phản ánh quy trình đánh giá và sàng lọc nhân sự nghiêm túc của TVS, nhằm đảm bảo mỗi vị trí trong hệ thống luôn được đảm nhận bởi những cá nhân có năng lực và sự tương thích cao nhất với văn hóa doanh nghiệp.

Nhìn chung, công tác tuyển dụng năm 2025 không chỉ giúp TVS gia tăng về mặt số lượng mà còn là quá trình làm mới và nâng cao chất lượng "dòng máu" tổ chức. Với tỷ lệ nhân sự gắn bó cao (gần 90%), TVS tiếp tục khẳng định vị thế là một môi trường làm việc chuyên nghiệp, nơi các giá trị cá nhân được tôn trọng và hòa quyện cùng mục tiêu phát triển bền vững của TVS.

3. Chương trình thực tập

TVS luôn coi việc hỗ trợ đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho thế hệ trẻ là một phần quan trọng trong trách nhiệm cộng đồng của doanh nghiệp. Trong năm 2025, TVS đã tiếp nhận và hướng dẫn cho 28 thực tập sinh đến từ các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế. Chương trình được triển khai đồng bộ tại cả hai văn phòng Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tạo điều kiện cho các bạn sinh viên tiếp cận môi trường làm việc chuyên nghiệp tại cả Khối Nghiệp vụ (Front Office) và Khối Hỗ trợ (Back Office).

Với nền tảng kiến thức từ các chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các thực tập sinh đã có cơ hội thực hành và trực tiếp quan sát các quy trình vận hành thực tế dưới sự dẫn dắt của đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm tại TVS. Việc mở rộng cơ hội thực tập cho sinh viên từ nhiều môi trường đào tạo khác nhau không chỉ góp phần hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho các bạn trẻ trước khi tốt nghiệp, mà còn mang lại những góc nhìn mới mẻ và sự năng động cho môi trường làm việc tại TVS.



4. Đào tạo & phát triển : Nâng tầm năng lực chuyên sâu

TVS xác định việc đầu tư vào trí tuệ của đội ngũ là khoản đầu tư mang lại lợi nhuận bền vững nhất. Năm 2025 đánh dấu một bước chuyển chiến lược trong mô hình đào tạo của TVS, chuyển dịch từ việc bổ khuyết kiến thức nền tảng sang bồi dưỡng năng lực chuyên môn nâng cao và phát triển kỹ năng chuyên sâu.

▸ Chuyển đổi mô hình đào tạo thực chiến

Nếu như năm 2024, TVS tập trung vào hình thức học trực tuyến (E-learning) với 230 khóa học để giúp nhân viên xây dựng nền tảng kiến thức cơ bản, thì năm 2025, trọng tâm đã được chuyển sang các chương trình đào tạo trực tiếp (Offline). Thông qua các hình thức đào tạo nội bộ, đào tạo thuê ngoài, cử người tham gia các khóa học bên ngoài, TVS đã tổ chức thành công 17 chuyên đề tập trung. Sự thay đổi này nhằm mục tiêu tạo môi trường tương tác trực tiếp, giúp đội ngũ nhân sự tiếp cận và giải quyết các bài toán chuyên môn thực tế một cách chuyên sâu hơn.

▸ Hiệu suất đào tạo ổn định và chất lượng

Dù có sự thay đổi về mô hình tổ chức, TVS vẫn duy trì được tinh thần học tập xuyên suốt với 100% nhân viên tham gia đào tạo. Chỉ số giờ đào tạo trung bình đạt 34,1 giờ/người/năm, mức ổn định tương đương với năm 2024. Điều này minh chứng cho sự cam kết của TVS trong việc đảm bảo mỗi cá nhân đều có quỹ thời gian cần thiết để tự trau dồi và phát triển bản thân.

▸ Đầu tư nguồn lực cho tương lai

Khẳng định quyết tâm nâng cấp chất lượng đội ngũ, chi phí đào tạo thực tế trong năm 2025 đã tăng 40% so với năm 2024. Việc tăng trưởng ngân sách đào tạo tập trung vào các giảng viên có uy tín trên thị trường và các khóa huấn luyện chuyên sâu đã giúp TVS sở hữu một đội ngũ không chỉ vững về lý thuyết mà còn bản lĩnh trong thực thi. TVS tin rằng, một lộ trình đào tạo bài bản và thực chất sẽ là bệ phóng vững chắc để TVS tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng đòi hỏi sự khắt khe về năng lực chuyên môn.

▸ Kết quả đào tạo trong năm 2025

Tổng số chuyên đề đào tạo
17

Tỷ lệ nhân viên tham gia
100%

Số giờ đào tạo trung bình/năm/người
34,1

Chi phí đào tạo
140%
so với năm 2024

5. Chính sách phúc lợi và chăm sóc người lao động

TVS luôn hiểu rằng sự an tâm và gắn kết của đội ngũ nhân sự là nền tảng cho mọi thành công. Trong năm 2025, TVS đã phối hợp chặt chẽ cùng Công đoàn để triển khai những cải cách quan trọng trong chính sách phúc lợi, không chỉ dừng lại ở các giá trị tài chính mà còn hướng tới sự thấu hiểu và sẻ chia sâu sắc đối với đời sống của từng người lao động.

▸ Nâng cao đời sống và sự sẻ chia kịp thời

Điểm nhấn nổi bật trong năm qua là việc điều chỉnh tăng định mức phụ cấp ăn trưa hơn nữa, cao hơn mặt bằng chung của thị trường, góp phần cải thiện trực tiếp chất lượng đời sống hàng ngày của người lao động. Bên cạnh đó, các khoản chi phí hiếu hỉ, thăm hỏi ốm đau dành cho nhân viên và người thân cũng được điều chỉnh tăng đáng kể, thể hiện sự quan tâm kịp thời của tổ chức trong những thời điểm cần thiết nhất.

▸ Thúc đẩy bình đẳng và sự thấu hiểu

Năm 2025 đánh dấu sự đổi mới trong việc tôn vinh giá trị của mỗi cá nhân qua các ngày lễ đặc biệt. Lần đầu tiên, bên cạnh quà tặng truyền thống cho lao động nữ nhân ngày 8/3 và 20/10, TVS cũng triển khai chính sách quà tặng dành riêng cho lao động nam nhân ngày Quốc tế Đàn ông 19/11. Đặc biệt, TVS đã hiện thực hóa sự đồng hành cùng những người mẹ thông qua chính sách Hỗ trợ hàng tháng dành cho lao động nữ có con từ 7-12 tháng tuổi ngay khi các chị quay trở lại làm việc sau kỳ nghỉ thai sản, giúp họ giảm bớt áp lực và nhanh chóng tái hòa nhập với công việc.

▸ Gắn kết đội ngũ và lan tỏa văn hóa doanh nghiệp

Nhằm xóa bỏ các rào cản ngăn cách và xây dựng văn hóa phối hợp hiệu quả, TVS đã thiết lập Chi phí gắn kết đội ngũ định kỳ. Khoản ngân sách này tạo cơ hội cho các phòng ban thường xuyên giao lưu, ăn uống và kết nối, từ đó thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau trong công việc chuyên môn. Song song đó, các hoạt động nội bộ, sự kiện thể thao và ngày hội gia đình (Family Day) tiếp tục được đầu tư chuyên nghiệp, tạo nên một môi trường làm việc sôi nổi, khỏe mạnh và giàu tính gắn kết.

Bên cạnh những điểm mới kể trên, TVS vẫn duy trì ổn định các chính sách phúc lợi nền tảng như: Chương trình khám sức khỏe định kỳ, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm sức khỏe cao cấp, Quà tặng các dịp lễ Tết, Quà sinh nhật và các chuyến đi Team Building/Company Trip hàng năm. Tổng hòa các chính sách này là minh chứng cho cam kết của TVS trong việc xây dựng một môi trường làm việc hạnh phúc, nơi mỗi thành viên đều cảm thấy được tôn trọng và chăm sóc toàn diện.

6. Văn hóa doanh nghiệp: Kết nối tâm thế - Vững vàng nội lực

Tại TVS, văn hóa doanh nghiệp không chỉ là những giá trị trên văn bản mà được hiện thực hóa qua môi trường làm việc nhân văn, nơi mỗi cá nhân đều cảm thấy được trân trọng và kết nối mạnh mẽ. Năm 2025 ghi nhận sự chuyển mình mạnh mẽ với các hoạt động đổi mới tập trung vào hai trụ cột chiến lược: Gắn kết đội ngũ và Truyền thông nội bộ minh bạch.

► Môi trường làm việc đa dạng và sẻ chia

TVS tự hào xây dựng một cộng đồng làm việc gắn bó thông qua các sự kiện văn hóa đa dạng xuyên suốt năm. Điểm sáng của năm 2025 là tư duy quản trị nhân văn và bình đẳng dành cho mọi giới tính, được thể hiện rõ nét qua chương trình Quốc tế Phụ nữ 8/3 ấn tượng và ngày Quốc tế Đàn ông 19/11 chu đáo. Các sự kiện truyền thống như Phụ nữ Việt Nam 20/10, Trung thu sum vầy, Giáng sinh ấm áp hay Halloween ngộ nghĩnh không chỉ là dịp để giao lưu mà còn là nơi lan tỏa tình yêu thương và sự thấu hiểu giữa các đồng nghiệp. Đặc biệt, tinh thần trách nhiệm cộng đồng của "người TVS" còn được khẳng định qua hoạt động chung tay ủng hộ đồng bào miền Trung khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, thể hiện giá trị nhân văn cao đẹp của TVS.

► Phá bỏ rào cản, thúc đẩy phối hợp hiệu quả

Nhằm tối ưu hóa hiệu quả vận hành và xóa bỏ các "đế chế riêng" trong tổ chức, TVS đặc biệt chú trọng vào việc tăng cường tương tác liên phòng ban. Các "Bữa trưa gắn kết" và "Chi phí gắn kết đội ngũ" hàng tháng đã tạo ra không gian kết nối thân mật, giúp các thành viên thấu hiểu công việc của nhau, từ đó phối hợp mượt mà và nhịp nhàng hơn trong công việc chuyên môn. Bên cạnh đó, các câu lạc bộ thể thao và chương trình "Tháng thể thao" sôi nổi đã tạo nên một cộng đồng năng động, giúp người lao động tái tạo năng lượng tích cực và nâng cao tinh thần đồng đội.

► Truyền thông minh bạch và Thấu hiểu

TVS tin rằng sự phát triển bền vững phải dựa trên nền tảng của niềm tin và sự minh bạch. Hệ thống truyền thông nội bộ được đẩy mạnh thông qua các buổi nói chuyện trực tiếp giữa CEO và đội ngũ nhân viên, giúp rút ngắn khoảng cách giữa lãnh đạo và nhân viên, đồng thời định hướng tư duy chuyên nghiệp cho thế hệ nhân sự trẻ. Song song đó, việc duy trì các khảo sát nội bộ định kỳ giúp Ban lãnh đạo lắng nghe tiếng nói từ thực tế, từ đó không ngừng kiện toàn quy trình vận hành và nâng cấp chế độ đãi ngộ, mang lại trải nghiệm tốt nhất cho người lao động tại TVS.

Những nỗ lực không ngừng trong việc bồi đắp văn hóa đã tạo nên một TVS đoàn kết, bản lĩnh và tràn đầy năng lượng, sẵn sàng đương đầu với mọi thách thức để chinh phục những cột mốc mới trong năm 2026.



Chương 3.

Kế hoạch kinh doanh 2026

I. Môi trường kinh doanh 2026

1. Triển vọng kinh tế vĩ mô

1.1 Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2026

Theo nghiên cứu của TVS, tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2026 có thể tương đương với mức tăng của năm 2025. Theo đó, nền kinh tế thế giới được hỗ trợ bởi nền lãi suất thấp trên toàn cầu, kết quả của quá trình hạ lãi suất diễn ra trong cả năm 2025. Bên cạnh đó, các nước cũng tăng cường đa dạng hóa đối tác thương mại, nhằm giảm thiểu tác động từ thuế đối ứng của Mỹ lên nền kinh tế.

TVS dự báo

GDP Mỹ 2026 tăng
2,6% - 2,8%

GDP Trung Quốc 2026 tăng
4,8% - 5,0%

TVS đánh giá GDP của Mỹ sẽ tăng trưởng từ 2,6% - 2,8%, giảm nhẹ so với năm 2025, khi thị trường lao động chưa được cải thiện và tỷ lệ lạm phát đang tăng dần lên từ giữa năm 2025, ảnh hưởng một phần từ chính sách thuế đối ứng mới của Tổng thống Donald Trump. Yếu tố hỗ trợ nền kinh tế đến từ các chính sách kích cầu tiêu dùng cùng sự gia tăng hoạt động xuất khẩu. TVS cho rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất ở mức 0,5% trong năm 2026 và quá trình này có thể diễn ra từ H2 2026, sau khi FED có Chủ tịch mới.

Tại Trung Quốc, TVS đánh giá tăng trưởng kinh tế dự kiến quanh mức 4,8% - 5%, tăng tương đương năm ngoái. Để đảm bảo đạt mục tiêu tăng trưởng này, TVS đánh giá Chính phủ Trung Quốc dự kiến sẽ sử dụng đến các gói kích thích thông qua nới lỏng cả chính tài khóa và chính sách tiền tệ, bao gồm cắt giảm lãi suất cho vay ngắn hạn và tỷ lệ dự trữ bắt buộc và cung cấp các gói vay ưu đãi phục vụ mua sắm, tiêu dùng.

Đối với khu vực Eurozone, TVS đánh giá kinh tế của khu vực này có thể cải thiện trong năm 2026 nhờ việc đa dạng hóa đối tác thương mại, cùng với cam kết của các nước thành viên trong việc tăng chi tiêu công, tập trung vào lĩnh vực quốc phòng nhằm giảm sự phụ thuộc vào Mỹ. Ngoài ra, ECB có thể giữ lãi suất ở mức hiện tại trong năm 2026 nhằm duy trì lạm phát quanh mục tiêu 2%.

Với việc Mỹ thực hiện bắt giữ Tổng thống Venezuela tại thủ đô Caracas và gây áp lực lên Liên minh châu Âu về quyền sở hữu đảo Greenland, nước này phát đi tín hiệu sẵn sàng hành động để bảo vệ lợi ích quốc gia, bất chấp việc này vi phạm luật pháp quốc tế và ảnh hưởng xấu đến quan hệ đồng minh lâu đời với các nước NATO. Trong khi đó, chiến tranh Nga – Ukraina tiếp tục diễn biến phức tạp và theo hướng có lợi cho Nga. Trung Quốc cũng tăng cường gây sức ép lên Đài Loan, tuy nhiên ít có khả năng nước này sẽ sử dụng vũ lực với Đài Loan. Trong kịch bản cơ sở, TVS đánh giá bất ổn địa chính trị có thể tăng lên trong năm 2026, mặc dù vậy hành động của các nước lớn vẫn đang ở mức tuyên bố, do đó ảnh hưởng có thể chỉ cục bộ tại các khu vực có biến động

Các kịch bản tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2026

	Năm 2025	Năm 2026		
		Kịch bản tiêu cực	**Kịch bản cơ sở**	**Kịch bản tích cực**
Dự báo kinh tế thế giới trong năm 2026		Biến động địa chính trị leo thang tại nhiều khu vực trên thế giới dẫn đến gián đoạn thương mại toàn cầu. Chiến tranh thương mại Mỹ – Trung có thể diễn biến phức tạp hơn trong năm 2026	Xung đột gia tăng tại một số điểm nóng hiện hữu như Trung Đông, Trung Mỹ tuy nhiên không lan rộng và chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu bị ảnh hưởng không đáng kể	Xung đột tại một số khu vực có thể tạm dừng hoặc chấm dứt
Tăng trưởng GDP				
Thế giới	3,3%	2,8% - 3%	3,1% - 3,3%	>3,3%
Mỹ	2,8%	2%	2,6% - 2,8%	>2,8%
Trung Quốc	5%	4,6%-4,8%	4,8% - 5%	>5%
Châu Âu	1,2%	0,8%	1,2%	1,4%
Lạm phát				
Thế giới	4,1%	-	4% - 4,2%	-
Mỹ	3%	-	3% - 3,2%	-
Trung Quốc	0,8%	-	0,8% - 1%	-
Châu Âu	2,2%	-	2,3% - 2,5%	-
Mục tiêu lãi suất của FED	**Đã hạ 75 điểm cơ bản lãi suất và đưa lãi suất về mức 3,5% - 3,75%**	**Có thể không hạ lãi suất do lạm phát tăng cao**	**Hạ lãi suất tối đa 50 điểm cơ bản, đưa lãi suất về mức 3,25%**	**Hạ 75 điểm cơ bản lãi suất và đưa lãi suất về dưới mức 3%**

1.2 Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2026

Năm 2026, câu chuyện vĩ mô sẽ không còn phụ thuộc quá nhiều vào những biến động bên ngoài, mà sẽ xoay quanh sức mạnh nội tại. Đây là năm của những cuộc cải cách thể chế toàn diện với tinh thần "dám nghĩ dám làm", nhằm tinh gọn bộ máy và khơi thông dòng chảy nguồn thu ngân sách. Chính sách tài khóa sẽ được điều hành theo hướng mở rộng với đầu tư công không chỉ là nhiệm vụ, mà là trọng tâm chiến lược xuyên suốt giai đoạn 2026–2030. Chính sách tiền tệ sẽ đóng vai trò hỗ trợ ổn định vĩ mô với chiến lược điều hành thận trọng, chấp nhận mức tăng trưởng tín dụng thấp hơn và mặt bằng lãi suất nhỉnh hơn năm 2025 để đảm bảo an toàn hệ thống, tạo đà bền vững cho tương lai. Đối với kịch bản cơ sở, chúng tôi dự báo tăng trưởng kinh tế trong năm 2026 tương đương với năm 2025 dù được hỗ trợ bởi chính sách tài khóa mạnh mẽ nhưng kim ngạch xuất khẩu dự kiến tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi thuế quan từ Mỹ. Mặc dù vậy, trong kịch bản tích cực, chúng tôi cho rằng GDP có thể đạt được mục tiêu đề ra của Chính phủ nhờ hoạt động xuất khẩu có thể duy trì mức tăng trưởng tích cực khi nền kinh tế toàn cầu hồi phục mạnh mẽ và hoạt động bán lẻ trong nước hồi phục về mức tăng trưởng trước dịch Covid (10%-11% YoY).

Các chỉ số vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2021-2026F

Chỉ số Vĩ mô	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025	2026F	2026F*
Tăng trưởng GDP	% YoY	2,6%	8,5%	5,1%	7,1%	8,0%	8,3%	9,0%
Chỉ số giá tiêu dùng [bình quân]	% YoY	1,8%	3,2%	3,3%	3,6%	3,3%	3,6%	3,6%
Tăng trưởng xuất khẩu	% YoY	19,0%	10,4%	-4,5%	14,3%	17,0%	10,5%	13%
Tăng trưởng nhập khẩu	% YoY	26,5%	8,0%	-8,7%	16,7%	19,4%	11%	15%
Tăng trưởng bán lẻ hàng hóa & dịch vụ	% YoY	-3,8%	19,8%	9,6%	8,96%	9,3%	9,5%	10,5%
Tăng trưởng giải ngân đầu tư công	% YoY	-7,9%	19,8%	21,2%	3,3%	38,4%	45,0%	45%
Tăng trưởng FDI thực hiện	% YoY	-1,2%	13,5%	3,5%	9,4%	8,95%	8,0%	10%
Tăng trưởng FDI đăng ký	% YoY	9,5%	-11,2%	32,1%	-3,0%	0,5%	-7,7%	5%
Lãi suất huy động bình quân [12 tháng]	%	5,6%	5,9%	6,4%	4,7%	4,7%	5,2%	5,2%
Tăng trưởng tín dụng	% YoY	12,2%	13,6%	14,2%	15,1%	19,0%	16%-17%	18%
Tỷ giá USD/VND [trung bình năm]	VND/USD	23.784	23.615	24.946	25.344	26.155	26.678	26.550
Dự trữ ngoại hối	Tỷ USD	107,4	84,7	90,4	81,2	82,0	85	85

Nguồn: IMF, Cục Thống kê, Bộ Tài Chính, TVS

Ghi chú: 2026F*: Dự phóng trong kịch bản tích cực; Tỷ giá USD/VND tính theo tỷ giá bán USD/VND bình quân cả năm do NHNN công bố; Lãi suất huy động bình quân tính theo nhóm SOCBs bao gồm Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank; Dự trữ ngoại hối được cập nhật đến T9 2025.

2. Dự báo thị trường tài chính

2.1 Thị trường chứng khoán

Đối với thị trường chứng khoán trong năm 2026, chúng tôi kỳ vọng chỉ số VN-Index sẽ nằm trong khoảng từ 1.850 đến 1.900 điểm vào cuối năm 2026 với hiệu suất tăng nhẹ so với năm trước. TTCK Việt Nam trong năm 2026 sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi cam kết tăng trưởng kinh tế trên 10% trong giai đoạn 2026 - 2030 từ Chính phủ. Quá trình giảm lãi suất của FED tiếp diễn trong năm 2026 cùng đồng USD tiếp tục yếu đi giúp giảm áp lực lên tỷ giá USD/VND với mức mất giá khoảng 2%, thấp hơn so với năm 2025, từ đó giúp NHNN có thêm dư địa để hỗ trợ nền kinh tế.

Ngoài ra, TTCK Việt Nam sẽ chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi trong kỳ đánh giá tháng 9/2026 có thể giúp thu hút dòng vốn nước ngoài từ các quỹ ETF Emerging Market cũng như các quỹ chủ động quay lại TTCK Việt Nam. Thị trường chứng khoán có thể đón nhận số lượng doanh nghiệp có kế hoạch IPO trong giai đoạn 2026 – 2027 tăng mạnh so với năm 2025, trong đó bao gồm nhiều doanh nghiệp hàng đầu trong ngành cùng lĩnh vực kinh doanh đa dạng, sẽ giúp thu hút dòng vốn từ nhà đầu tư nước ngoài vào TTCK Việt Nam.

Bên cạnh các yếu tố tích cực nêu trên, chúng tôi cũng lưu ý nền lãi suất cho vay đã tăng mạnh và duy trì ở mức cao. Bên cạnh đó, TVS đánh giá biến động địa chính trị có thể ảnh hưởng đến một số khu vực trên thế giới trong năm 2026, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu và có thể gián tiếp tác động tiêu cực lên diễn biến của VN-Index.

2.2 Thị trường trái phiếu

Chúng tôi đánh giá triển vọng tăng trưởng của thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2026 còn nhiều dư địa phát triển. Mặt bằng lãi suất sẽ được giữ ở mức cao hơn so với năm 2025 nhằm huy động nguồn vốn và duy trì chênh lệch lãi suất dương giữa VND và USD để giữ ổn định tỷ giá. Điều này khiến cho lợi suất phát hành TPDN sẽ tăng lên trong thời gian tới, giúp gia tăng sức hấp dẫn của TPDN so với các kênh đầu tư khác. Ngoài ra, chúng tôi cũng kỳ vọng doanh nghiệp sẽ tích cực sử dụng kênh huy động vốn thông qua TPDN nhằm giảm mức độ phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng trong bối cảnh lãi suất cho vay dự kiến cũng sẽ tăng khoảng 50 điểm cơ bản. Tuy nhiên, mức tăng cũng sẽ phân hóa tùy theo doanh nghiệp cũng như ngành nghề hoạt động do có sự khác biệt về cấu trúc tài chính và chất lượng tín dụng giữa các tổ chức phát hành.

Về các nhóm ngành chính chiếm tỷ trọng lớn, chúng tôi cho rằng Ngân hàng và Bất động sản vẫn là những nhóm dẫn dắt thị trường. Đối với ngành Ngân hàng, áp lực thanh khoản toàn hệ thống trong năm nay sẽ tiếp tục duy trì, khiến cho các Ngân hàng nhiều khả năng cần huy động nguồn từ thị trường 2, trong đó có nguồn phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Đối với ngành Bất động sản, chúng tôi cho rằng nguồn cung nhà ở sẽ tăng mạnh trong thời gian tới nhờ việc tháo gỡ các vướng mắc pháp lý, đồng thời nhu cầu về nhà ở của người dân gia tăng sẽ giúp cho tình hình hoạt động của các doanh nghiệp Bất động sản được cải thiện.

Chúng tôi cũng cho rằng các cơ quan nhà nước đang từng bước cải cách hành lang pháp lý và tháo gỡ các rào cản thể chế nhằm xây dựng một thị trường trái phiếu doanh nghiệp theo hướng minh bạch, có chiều sâu và bền vững hơn. Điều này giúp cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp có những bước phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn 2026-2027.

2.3 Thị trường thu nhập cố định

Chúng tôi dự báo tỷ giá USD/VND tăng 1,5% - 2,0% trong năm 2026 nhờ mức chênh lệch lãi suất giữa đồng USD và VND tiếp tục được nới rộng và đồng USD dự kiến yếu đi sau những chính sách bất ổn của tổng thống Mỹ Donald Trump trong năm 2026. Fed được dự báo sẽ thực hiện 2 lần hạ lãi suất với tổng 50 đcb, đưa lãi suất về mức 3,0% - 3,25% nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Trong khi đó, mức lãi suất bình quân của Việt Nam trong năm 2026 dự kiến sẽ tăng từ 50 - 100 đcb trong bối cảnh chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng thận trọng.

Tỷ giá USD/VND dự báo tăng
1,5% - 2,0%

Tín dụng tăng
16% - 17%

TVS cho rằng tăng trưởng tín dụng trong năm 2026 sẽ được kiểm soát ở mức 16% - 17% nhằm giảm áp lực lên tỷ lệ LDR, trong bối cảnh huy động vốn tăng chậm do cạnh tranh từ các kênh đầu tư như vàng và USD. Việc kiểm soát tín dụng cũng tạo điều kiện để các ngân hàng thương mại rà soát chất lượng tài sản, củng cố bộ đệm vốn và xử lý nợ xấu. Lãi suất huy động dự kiến tăng 75-100 điểm cơ bản nhằm thu hút thêm dòng vốn trên thị trường 1. Lãi suất cho vay bình quân (kỳ hạn 12 tháng) theo đó có thể tăng thêm 100 điểm cơ bản do chi phí vốn đầu vào gia tăng.

Giá trị trái phiếu doanh nghiệp dự kiến đáo hạn trong năm 2026 đạt khoảng 234,4 nghìn tỷ VND, trong đó 124,7 nghìn tỷ VND là trái phiếu bất động sản, tương đương 53,2% và trái phiếu ngân hàng chiếm 15,5%, trị giá 36,5 nghìn tỷ VND. Khối lượng trái phiếu đáo hạn sẽ tập trung chủ yếu vào Q2 & Q4 2026 với giá trị lần lượt đạt 72,3 nghìn tỷ VND và 98,2 nghìn tỷ VND.



II. Kế hoạch kinh doanh 2026

1. Kế hoạch kinh doanh chung năm 2026

Trong năm 2026, TVS đặt mục tiêu đạt lợi nhuận sau thuế

340 tỷ đồng

trong đó

Mảng đầu tư cổ phiếu và thu nhập cố định sẽ tiếp tục mang lại nguồn lợi nhuận ổn định, lần lượt là

145 tỷ đồng
41 tỷ đồng

Mảng quản lý quỹ kỳ vọng đạt được

118 tỷ đồng

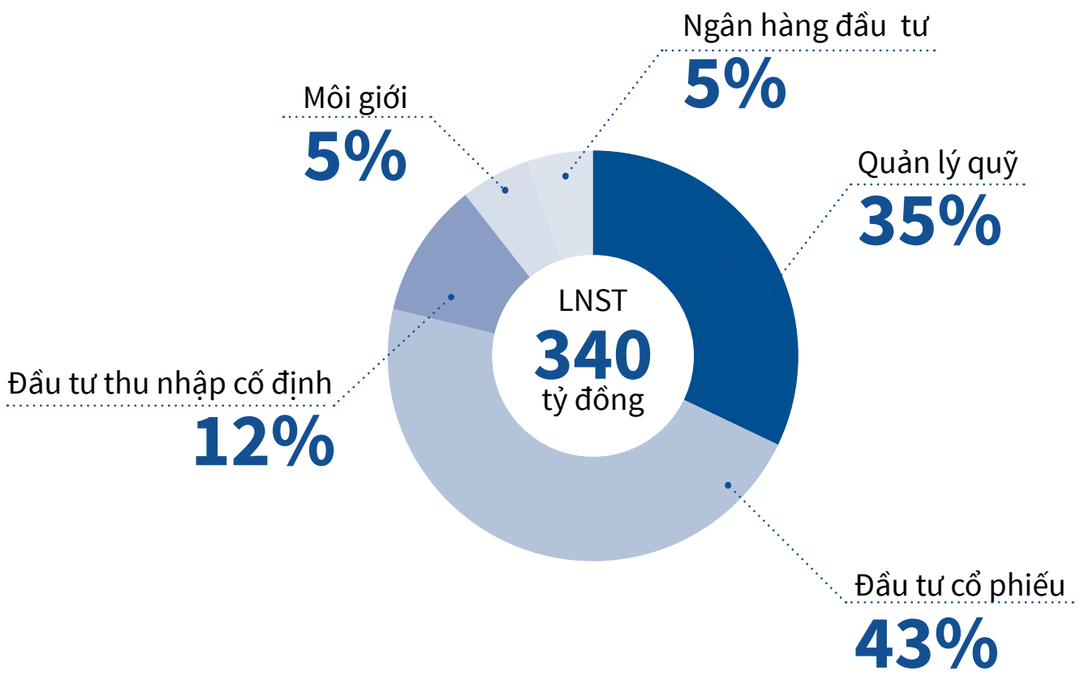
Mảng môi giới đặt mục tiêu đạt lợi nhuận sau thuế

17 tỷ đồng

Mảng ngân hàng đầu tư dự kiến đóng góp

19 tỷ đồng

lợi nhuận



2. Kế hoạch kinh doanh theo từng lĩnh vực

2.1 Hoạt động Tự doanh và Quản lý tài sản trên thị trường cổ phiếu

Hướng đến năm 2026, là năm bản lề cho giai đoạn tăng trưởng GDP 2026 - 2030, chính sách Tài khóa nới lỏng cùng Tiền tệ linh hoạt sẽ là bộ đệm tăng trưởng bền vững cho thị trường chứng khoán, kỳ vọng lợi nhuận toàn thị trường tăng 18% đưa định giá PE fwd 2026 về 14x- thấp hơn 15% so với PE trung bình 05 năm. Bộ phận đầu tư/ TVAM duy trì quan điểm tích cực về triển vọng thị trường và nhất quán với mục tiêu tạo ra lợi nhuận ổn định, chiến lược đầu tư tập trung vào các ngành hưởng lợi từ định hướng phát triển của Chính phủ, các cổ phiếu đầu ngành.

	Định giá danh mục	
	PE	**PB**
Cuối năm 2024	17,8	1,7
Cuối năm 2025	18,2	2,3
Fwd 2026	13,9	2,0

2.2 Hoạt động tự doanh trên thị trường lợi nhuận cố định (Kinh doanh nguồn vốn)

Năm 2026, theo đánh giá của chúng tôi, mặt bằng lãi suất nhiều khả năng sẽ ở mức cao hơn từ 1,5% đến 2% so với mặt bằng lãi suất của năm 2025 trong giai đoạn 2 quý đầu năm; sau đó có thể giảm nhẹ 0,5% - 1% trong các quý sau đó, do giảm áp lực tỷ giá USD/VND phù hợp với dự báo về kế hoạch giảm lãi suất của FED, và mục tiêu tăng trưởng 10% GDP của Việt Nam. Theo đó, 2026 là năm cơ hội để đầu tư vào các tài sản tạo thu nhập cố định có lợi suất cao, tạo nguồn thu nhập dài hạn cho Khối trong các giai đoạn tiếp theo.

Sản phẩm tư vấn tái cấu trúc nguồn vốn:

Năm 2026, trong bối cảnh lãi suất cao, tín dụng ngân hàng tập trung vào mục tiêu đầu tư công, các sản phẩm tư vấn tái cấu trúc vốn của Khối Kinh doanh Nguồn vốn được kỳ vọng sẽ đáp ứng nhu cầu thị trường. Theo đó, Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục phát triển các sản phẩm tư vấn quản trị nguồn vốn theo định hướng sau:

Tiếp tục mở rộng danh mục đối tác theo hướng trở thành cầu nối giữa: các định chế tài chính lớn, trong và ngoài nước, với xếp hạng tín nhiệm cao; và các đối tác doanh nghiệp có tình hình tài chính, kinh doanh tốt được thẩm định bởi chính đội ngũ chuyên gia của TVS

Tư vấn cấu trúc và tái cấu trúc vốn phù hợp với thực tế và nhu cầu của doanh nghiệp, theo đó:

- Hỗ trợ tìm kiếm nguồn vốn ngân hàng giá tốt với mục tiêu “giảm 20% chi phí tài chính cho doanh nghiệp”.
- Sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp sau thẩm định của TVS và kết hợp với đối tác xếp hạng tín nhiệm, cho phép doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn với lãi suất và kỳ hạn tối ưu với nhu cầu vốn

Phát triển sản phẩm tư vấn kinh doanh nguồn vốn hướng tới nhóm khách hàng doanh nghiệp, theo đó khách hàng thực hiện đầu tư vào các sản phẩm có thu nhập cố định, được quản trị rủi ro và cấu trúc nguồn vốn theo mô hình tư vấn của TVS, với mục tiêu “tăng 20% lợi ích tài chính” cho khách hàng so với sản phẩm tiền gửi có cùng kỳ hạn và xếp hạng tín nhiệm tương đương.

2.3 Đầu tư tư nhân

Triển vọng 2026 – Năm siêu xu hướng định hình dòng vốn

Khi bước sang năm 2026, chúng tôi không chỉ đầu tư vào các công ty riêng lẻ; chúng tôi đang đầu tư vào các xu hướng tất yếu. TVS đã xác định được 5 siêu xu hướng sẽ quyết định dòng vốn, lợi nhuận và rủi ro trong thập kỷ tới:

- **Chuyển đổi kinh tế xanh:**
  Sự chuyển đổi này được thúc đẩy bởi cam kết Net Zero 2050 và tác động lớn đến môi trường. Các ngành trọng tâm: Năng lượng, vận tải, sản xuất, xây dựng, nông nghiệp và dệt may.
- **Chuyển dịch kép về nhân khẩu học:**
  Việt Nam sẽ có thêm 36 triệu người tiêu dùng tầng lớp trung lưu vào năm 2030 trong khi dân số đang già hóa. Điều này tạo ra cơ hội bất đối xứng trong y tế dự phòng, chăm sóc người cao tuổi, quản lý bệnh mãn tính và đào tạo nâng cao kỹ năng nghề.
- **AI là năng lực cốt lõi, không phải là một lĩnh vực:**
  Việt Nam hiện là trung tâm startup AI đứng thứ 2 ASEAN (chỉ sau Singapore). Chúng tôi coi AI là một năng lực xuyên suốt các ngành: Hoặc công ty tích hợp AI vào vận hành cốt lõi để tạo lợi thế cạnh tranh, hoặc đối mặt với việc bị đào thải. Thẩm định về năng lực AI giờ đây là bắt buộc với tất cả các khoản đầu tư.
- **Gia tăng căng thẳng địa chính trị:**
  Khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng, an ninh quốc gia và chủ quyền số hiện là các biến số đầu tư rõ rệt. Chúng tôi thấy cơ hội dài hạn trong an ninh năng lượng, an ninh mạng và công nghệ quốc phòng.
- **Các loại hình tài sản mới:**
  Việc token hóa các tài sản thực (RWA) và sự phổ biến của tài sản số đang định hình lại tài chính toàn cầu. Việt Nam nằm trong top 3 thị trường chấp nhận tài sản số cao nhất thế giới. Trọng tâm của chúng tôi: Các nền tảng hỗ trợ, trung gian và cơ sở hạ tầng được cấp phép làm cầu nối giữa Tài chính Truyền thống (TradFi) và Tài chính Phi tập trung (DeFi).

Trọng tâm đầu tư 2026 – Đầu tư với niềm tin và sự kiên nhẫn vào Việt Nam 2.0

Chúng tôi giữ vững quan điểm rằng Việt Nam không chỉ là "một thị trường ASEAN khác". Việt Nam đang đi theo mô hình kinh tế của các "Con rồng châu Á" (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) và quỹ đạo năng suất của Ấn Độ. Về văn hóa và lịch sử, Việt Nam chia sẻ tinh thần khởi nghiệp có tính tự chủ và khát vọng cao của Đông Bắc Á. Trong năm 2026, chúng tôi tiếp tục tập trung vào:

- **Sự trưởng thành của tiêu dùng nội địa**
  Giáo dục, y tế, dịch vụ tài chính và các ngành bán lẻ ngách phục vụ tầng lớp trung lưu đang gia tăng.
- **Số hóa doanh nghiệp và SME**
  Phần mềm doanh nghiệp giải quyết các nỗi đau vận hành thực tế cho số lượng lớn tập đoàn và doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.
- **Đội ngũ tiên phong AI và Phần mềm với tầm nhìn toàn cầu**
  Việt Nam có hơn 50.000 - 60.000 kỹ sư tốt nghiệp mỗi năm, nằm trong top những quốc gia có lượng kỹ sư lớn nhất thế giới. Chúng tôi tìm kiếm các sản phẩm AI và phần mềm được xây dựng bởi đội ngũ Việt Nam với lộ trình thương mại hóa toàn cầu.

Chúng tôi tin rằng Việt Nam sẽ đền đáp những nguồn vốn kiên nhẫn. Lợi nhuận ở đây không được tạo ra nhờ tốc độ, mà nhờ sự bền bỉ. Trong năm 2026, TVS sẽ tiếp tục giải ngân với niềm tin, kỷ luật và tầm nhìn dài hạn.



2.4. Ngân hàng đầu tư

Trong giai đoạn 03 năm tới, chiến lược của Khối Ngân hàng Đầu tư TVS được xây dựng xoay quanh 03 trụ cột chính:

1. **Năng lực tư vấn:** Đặt trọng tâm vào chất lượng, dựa trên bề dày kinh nghiệm tư vấn thương vụ và kết quả đã được kiểm chứng của đội ngũ Ngân hàng Đầu tư. Cách tiếp cận này giúp TVS duy trì chất lượng tư vấn nhất quán, xây dựng niềm tin dài hạn với khách hàng, đồng thời tạo lợi thế cạnh tranh trong các thương vụ có cấu trúc phức tạp.
2. **Bám sát các trụ cột tăng trưởng của nền kinh tế:** Chiến lược ngành của TVS tập trung vào các lĩnh vực hưởng lợi trực tiếp từ định hướng tăng trưởng của nền kinh tế, đặc biệt là tiêu dùng, chi tiêu công và đầu tư hạ tầng – những lĩnh vực đóng vai trò nền tảng cho tăng trưởng bền vững và có nhu cầu huy động vốn với kỳ hạn dài.
3. **Đón đầu các xu hướng nhân khẩu học và tiêu dùng:** Sự gia tăng của dân số già và thay đổi trong hành vi tiêu dùng mở ra cơ hội cho các ngành như Y tế và Giáo dục – đây là những lĩnh vực có dư địa tăng trưởng ổn định và phù hợp cho các hoạt động huy động vốn, hợp nhất và tái cấu trúc sở hữu trong các giai đoạn phát triển sắp tới.

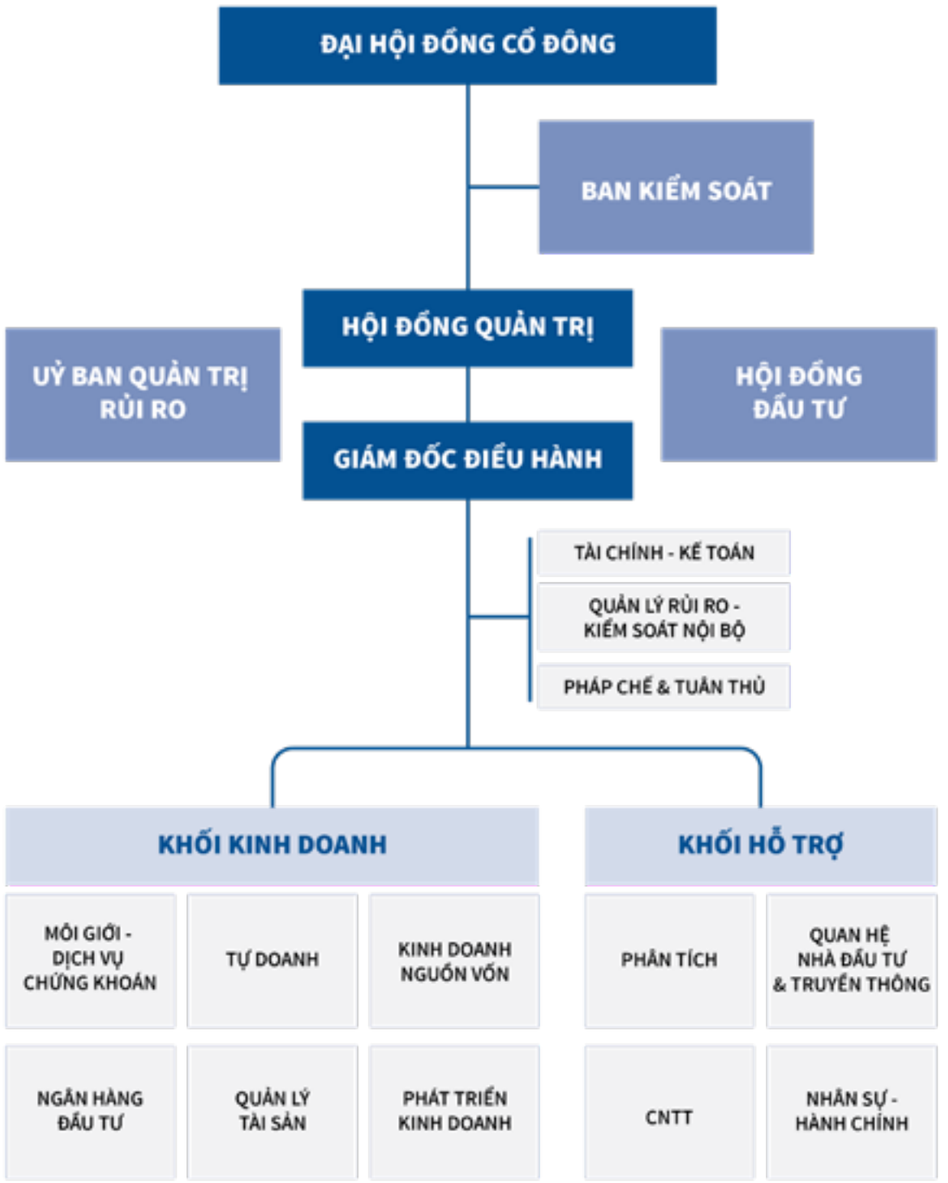
Với định hướng chiến lược rõ ràng, danh mục ngành trọng tâm được lựa chọn kỹ lưỡng, Khối Ngân hàng Đầu tư TVS đặt mục tiêu từng bước mở rộng chiều sâu hoạt động, đa dạng hóa giải pháp thị trường vốn và chuyển hóa hiệu quả các cơ hội thị trường thành giá trị bền vững cho khách hàng và cổ đông.

2.5. Môi giới & Dịch vụ chứng khoán

Tại TVS, chúng tôi tin rằng công nghệ là công cụ sắc bén, nhưng con người – với kinh nghiệm, năng lực phân tích và đạo đức nghề nghiệp – luôn là nền tảng của mọi quyết định đầu tư. Việt Nam đang bước vào "thập kỷ vàng" của ngành quản lý tài sản, nơi định chế dẫn đầu sẽ là tổ chức xây dựng được niềm tin vững chắc nhất. Với eWealth, TVS đã sẵn sàng kiến tạo một chuẩn mực mới, giúp nhà đầu tư chủ động và tự tin hơn trên hành trình gây dựng gia sản bền vững.

Chương 4.
Quản trị công ty

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC



II. DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TRUNG HÀ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hà là một trong những người sáng lập TVS và hiện là Chủ tịch HĐQT TVS. Với danh mục đầu tư của hơn 30 công ty trong nước, ông được công nhận là chiến lược gia nổi bật với nhiều kinh nghiệm đầu tư giai đoạn đầu vào các doanh nghiệp Start-up tại Việt Nam. Trước TVS, ông là người sáng lập FPT vào năm 1988 và đảm nhiệm vị trí tư vấn Chiến lược của công ty trong nhiều năm. Ông cũng là người sáng lập Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) chi nhánh Hà Nội, hiện là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam.



TERENCE TING

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Terence gia nhập TVS từ năm 2021 với tư cách là Phó Chủ tịch để lãnh đạo mảng đầu tư mạo hiểm vào các công ty công nghệ. Ông là thành viên độc lập của TVS. Trước khi làm việc cho TVS, ông đồng lãnh đạo doanh nghiệp đầu tư cổ phần tư nhân Tybourne Capital ở Hồng Kông, và vẫn đang là Cố vấn cho Tybourne. Ông có 11 năm làm việc tại Goldman Sachs ở Hồng Kông, lãnh đạo nhóm đầu tư cổ phần tư nhân và tập trung đầu tư tăng trưởng ở Trung Quốc, Đài Loan và trên các thị trường được chọn ở Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam. Ông Terence lấy bằng Cử nhân và Thạc sĩ tại Đại học Cornell ở Hoa Kỳ.



NGUYỄN THANH THẢO

Thành viên HĐQT & Tổng giám đốc

Bà Thảo là Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của TVS từ năm 2013.

Bà gia nhập TVS vào năm 2007 với vai trò Trưởng bộ phận Nghiên cứu và được bổ nhiệm làm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM vào năm 2009. Trước đây, bà đảm nhận vai trò Chuyên viên phân tích tài chính cấp cao tại Ameriquest Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Mỹ. Bà là từng là Giám đốc Văn phòng Pháp lý của Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà Thảo lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



BÙI THỊ KIM OANH

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Oanh tham gia HĐQT TVS từ những ngày đầu và là thành viên Hội đồng Đầu tư của TVS. Bà đã có 20 năm kinh nghiệm quản lý quỹ tại Vietnam Equity Fund, Finansa Vietnam Fund và New Finasa Vietnam Balanced Fund. Trước đó, bà đã làm việc cho Tổng Công ty Bảo hiểm Quốc gia Bảo Việt trong 8 năm. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Humbolt ở Đức và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Học viện Công nghệ Châu Á ở Thái Lan.



NGÔ NHẬT MINH

Thành viên HĐQT & Phó Tổng giám đốc

Trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của TVS, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Châu Âu và Châu Á trong các tập đoàn đa quốc gia thuộc Fortune Global 500 cũng như các startup fintech trong nước. Với chuyên môn sâu về quản trị rủi ro, quản lý nguồn vốn, hoạt động ECM/DCM và M&A tại châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ, ông Minh đã có nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực tài chính. Ông tốt nghiệp Kỹ sư Toán ứng dụng tại INSA de Toulouse và Thạc sĩ Tài chính nâng cao tại Toulouse Business School (Pháp).



TRẦN VINH QUANG, CFA

Thành viên HĐQT & Tổng giám đốc TVAM

Ông Quang gia nhập TVS vào năm 2010 với vai trò Giám đốc Đầu tư và Tổng Giám đốc của TVAM từ năm 2015, đồng thời cũng là Thành viên HĐQT của TVS từ năm 2024. Ông phụ trách giao dịch tự doanh, chiến lược đầu tư và quản lý danh mục, bao gồm cả các tài khoản ủy thác cho khách hàng VIP.

Trước khi gia nhập TVS, ông Quang là Giám đốc Danh mục đầu tư tại CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt và từng làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Kế toán tại Unilever Việt Nam. Ông sở hữu bằng Cử nhân Thương mại tại Đại học New South Wales theo dự án học bổng Ausaid, Ông Quang còn là hội viên dự bị của ACCA và thành viên của Hiệp hội CFA.



HUỲNH MINH VIỆT

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Việt gia nhập Hội đồng Quản trị của TVS vào năm 2024 với tư cách là thành viên độc lập. Hiện tại, ông là CEO của LeadvisorSanei Hospitality Holdings và thành viên HĐQT của One Capital Hospitality. Với hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư và điều hành, ông đã từng làm việc tại Morgan Stanley, BioSpring, Ecopark Township và Leadvisors, đồng thời tư vấn cho các nhà đầu tư toàn cầu về thị trường Việt Nam. Ông cũng là một trong những người sáng lập Nha Khoa Kim, Bee Capital, WeCare247 và là cổ đông của IDS, 1Office, Got It Reward & Gifting Solution, cũng như Ecotruck. Ông sở hữu bằng Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Kỹ thuật Công nghiệp tại Đại học Stanford và MBA tại Harvard Business School.

III. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



NGUYỄN THANH THẢO

Tổng Giám đốc

Bà Thảo là Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của TVS từ năm 2013.

Bà gia nhập TVS vào năm 2007 với vai trò Trưởng bộ phận Nghiên cứu và được bổ nhiệm làm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM vào năm 2009. Trước đây, bà đảm nhận vai trò Chuyên viên phân tích tài chính cấp cao tại Ameriquest Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Mỹ. Bà từng là Giám đốc Văn phòng Pháp lý của Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà Thảo lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



BÙI THÀNH TRUNG

Phó Tổng Giám đốc Cấp cao

Ông Trung gia nhập TVS với vai trò Phó Tổng Giám đốc Cấp cao vào năm 2024. Với 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thị trường tài chính, ông chuyên về quản lý nguồn vốn, thị trường tiền tệ, thu nhập cố định, phái sinh và thị trường vốn, phục vụ cả các tổ chức tài chính và khách hàng doanh nghiệp. Trước khi gia nhập TVS, ông từng giữ vị trí Phó Tổng giám đốc tại Ngân hàng OCB và Phó Tổng Giám đốc Standard Chartered trong 18 năm. Ông lấy bằng Cử nhân Kinh tế Đối ngoại tại Đại học Ngoại thương Hà Nội.



NGÔ NHẬT MINH

Phó Tổng giám đốc

Trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của TVS, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Châu Âu và Châu Á trong các tập đoàn đa quốc gia thuộc Fortune Global 500 cũng như các startup fintech trong nước. Với chuyên môn sâu về quản trị rủi ro, quản lý nguồn vốn, hoạt động ECM/DCM và M&A tại châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ, ông Minh đã có nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực tài chính. Ông tốt nghiệp Kỹ sư Toán ứng dụng tại INSA de Toulouse và Thạc sĩ Tài chính nâng cao tại Toulouse Business School (Pháp).



ĐỖ MINH TIẾN

Giám đốc khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng

Ông Tiến gia nhập TVS với vai trò Quản lý Tài chính Cấp cao vào năm 2024 và được bổ nhiệm làm Giám đốc khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng trong cùng năm. Trước đó, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm ở các vị trí quản lý trong lĩnh vực kiểm toán và tài chính tại các tổ chức uy tín như KPMG Việt Nam, M_Service JSC (kỳ lân fintech, chủ sở hữu MoMo eWallet) và Galaxy Education JSC. Ông sở hữu chứng chỉ CPA Australia, chứng chỉ đào tạo Kế toán trưởng tại Việt Nam và có bằng Cử nhân Kế toán tại Đại học RMIT Hà Nội với học bổng toàn phần.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025

Năm 2025, Hội đồng Quản trị (HĐQT) có 7 thành viên, bao gồm 2 thành viên độc lập, đảm bảo cơ cấu phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành. HĐQT tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt, định hướng, quản lý và giám sát các hoạt động kinh doanh của TVS theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. HĐQT đã thực hiện các nội dung sau:

Hoàn thiện khung quản trị TVS: Rà soát, cập nhật Điều lệ, quy chế nội bộ và các chính sách quản trị nhằm phù hợp với định hướng phát triển giai đoạn mới, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và thông lệ quản trị.

Tổ chức và điều hành hoạt động HĐQT hiệu quả: Triệu tập và tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường theo đúng quy định; ban hành các nghị quyết để triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ; giám sát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh, tình hình tài chính, quản trị rủi ro và tuân thủ; kịp thời đưa ra các quyết sách phù hợp với diễn biến thị trường và yêu cầu của cơ quan quản lý.

Định hướng chiến lược và tăng cường giám sát triển khai: Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Điều hành. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT thực hiện chức năng tham vấn, thẩm định và rà soát các vấn đề trọng yếu liên quan đến chiến lược đầu tư, quản trị rủi ro, nhân sự cấp cao và các giao dịch quan trọng của TVS.

Công bố thông tin đầy đủ, kịp thời và đảm bảo minh bạch : Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết và quyết định của HĐQT theo quy định, góp phần nâng cao tính minh bạch và uy tín của TVS với cổ đông, nhà đầu tư và thị trường.

HĐQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp định kỳ và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HĐQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (quản lý vận hành, tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Trong năm 2025, Hội đồng Quản trị (HĐQT) của TVS đã tổ chức 13 cuộc họp để thảo luận về các nội dung sau:

- Ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch với công ty liên kết và người có liên quan trong năm 2025.
- Ban hành Quy chế tài chính và quy định phân quyền, ủy quyền trong toàn TVS.
- Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, thông qua các báo cáo, kế hoạch kinh doanh, phân phối lợi nhuận và sửa đổi Điều lệ.
- Thông qua ngân sách hoạt động, đầu tư, nâng cấp hạ tầng và chuyển đổi số năm 2025.
- Triển khai phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được.
- Thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024 và phát hành ESOP năm 2025.
- Lựa chọn và ký kết hợp đồng với đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2025.
- Góp vốn, mua cổ phần để thành lập Công ty Cổ phần CASSA.
- Thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.
- Các vấn đề quản trị doanh nghiệp khác.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- Trình kế hoạch kinh doanh năm 2025 lên ĐHĐCĐ để phê duyệt, đồng thời giám sát việc tổ chức triển khai, đánh giá kết quả thực hiện theo từng giai đoạn.
- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh, đầu tư và quản lý sử dụng vốn; kịp thời đưa ra định hướng điều chỉnh phù hợp với diễn biến thị trường.
- Tăng cường giám sát/ đánh giá khung quản trị doanh nghiệp, hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ và tuân thủ pháp luật nhằm đảm bảo hoạt động an toàn, minh bạch và hiệu quả.
- Thúc đẩy phát triển & duy trì nguồn nhân lực trong các lĩnh vực chuyên môn trọng yếu, phù hợp với định hướng và chiến lược kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và quản trị.

Hội đồng đầu tư

Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2025:

- Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
- Phát triển, cập nhật các tiêu chí và hạn mức đầu tư.
- Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
- Quyết định và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
- Tham mưu cho ĐHĐCĐ, HĐQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

Hội đồng đầu tư gồm 1 Chủ tịch và 4 thành viên sau:



ÔNG TERENCE TING
Chủ tịch



BÀ ĐINH THỊ HOA
Thành viên



ÔNG NGUYỄN TRUNG HÀ
Thành viên



BÀ NGUYỄN THANH THẢO
Thành viên



BÀ BÙI THỊ KIM OANH
Thành viên

Ủy ban Quản trị rủi ro

Hoạt động của Ủy ban Quản trị rủi ro (QTRR) trong năm 2025:

01 Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Quy chế, quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với HĐQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.

02 Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.

03 Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.

04 Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các phương án xử lý rủi trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hội đồng của Ủy ban QTRR gồm 2 thành viên:



ÔNG NGUYỄN TRUNG HÀ
Chủ tịch



BÀ NGUYỄN THANH THẢO
Thành viên

V. THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Trong năm 2025, HĐQT đã phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát và thông qua Kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ để theo dõi, đánh giá toàn diện tình hình hoạt động của TVS, qua đó kịp thời định hướng và hỗ trợ Ban Điều hành trong quá trình triển khai kế hoạch kinh doanh.

Căn cứ Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ, các quy chế khác và Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, Ban Điều hành được giao thẩm quyền điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày và tổ chức thực hiện các mục tiêu, kế hoạch đã được phê duyệt. HĐQT ghi nhận Ban Điều hành đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ trong khuôn khổ pháp luật về Doanh nghiệp, Chứng khoán… và các quy định nội bộ của TVS.

Trong bối cảnh năm 2025 tiếp tục chịu tác động từ biến động kinh tế vĩ mô toàn cầu, chính sách tiền tệ thắt chặt tại một số nền kinh tế lớn, rủi ro địa chính trị, xu hướng dịch chuyển dòng vốn quốc tế, HĐQT đánh giá cao sự chủ động, linh hoạt của Ban Điều hành trong việc điều chỉnh chiến lược kinh doanh, kiểm soát rủi ro và đảm bảo an toàn tài chính cho TVS.

HĐQT đồng thời ghi nhận nỗ lực của Ban điều hành trong việc duy trì hoạt động ổn định, nâng cao hiệu quả quản trị và hoàn thành các mục tiêu đề ra trong môi trường kinh doanh còn nhiều thách thức.

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kết thúc năm tài chính, 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thù lao	**4.489.636.364**	**5.355.654.545**
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	**3.219.636.364**	**3.195.654.545**
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**700.000.000**	**1.600.000.000**
- Ông Nguyễn Trung Hà	200.000.000	400.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	100.000.000	300.000.000
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	100.000.000	300.000.000
- Ông Ngô Nhật Minh	100.000.000	200.000.000
- Ông Trần Vinh Quang	100.000.000	200.000.000
- Ông Huỳnh Minh Việt	100.000.000	200.000.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	570.000.000	560.000.000

VI. BAN KIỂM SOÁT

Số	Tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại 31/12/2025
1	Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	0,01%
2	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	0,33%
3	Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	0,01%

Hoạt động của ban kiểm soát

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã được mời và tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường, tham dự các cuộc họp HĐQT định kỳ, tham dự một số cuộc họp chiến lược của Ban Điều hành TVS về kế hoạch kinh doanh và tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh. Ban Kiểm soát đã được cung cấp đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Tổng giám đốc theo đúng diễn biến hoạt động của TVS để kiểm tra, giám sát kịp thời nhằm đảm bảo các hoạt động của TVS là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông. Năm 2025, Ban Kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều Lệ TVS, Quy chế quản trị nội bộ và quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, góp phần cùng Ban Điều Hành TVS triển khai kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thông qua.

Giám sát và kiểm tra năm 2025

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát nhận định HĐQT và Ban Điều hành TVS đã triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh tất cả những Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2025 trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán, luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Trong quá trình kiểm soát định kỳ cũng như đột xuất trong năm 2025, Ban Kiểm Soát không phát hiện trường hợp bất thường nào gây thiệt hại cho cổ đông từ các thành viên của HĐQT và Ban Điều hành.

Kết quả thực hiện năm 2025

Năm 2025, kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước tiếp tục đan xen giữa cơ hội và thách thức, chịu tác động từ biến động tài chính toàn cầu, chính sách tiền tệ và các yếu tố địa chính trị. Thị trường tài chính – chứng khoán Việt Nam nhìn chung có sự phục hồi nhất định nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro và biến động khó lường.

Trong bối cảnh đó, HĐQT và Ban Điều hành TVS đã chủ động theo dõi sát diễn biến thị trường, linh hoạt điều hành hoạt động kinh doanh, kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa nguồn lực nhằm duy trì sự ổn định và hiệu quả hoạt động.



TVS kết thúc năm 2025 với lợi nhuận sau thuế đạt 287 tỷ đồng, tăng 2% so với năm trước đồng thời lợi nhuận trước thuế đạt 353 tỷ đồng, tăng 3%, cho thấy khả năng duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong bối cảnh thị trường nhiều biến động. Trong năm vừa qua, bên cạnh những nỗ lực để hoàn thành mục tiêu doanh thu và lợi nhuận, TVS tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng quản trị thông qua: (i) kiện toàn và phát triển đội ngũ nhân sự; (ii) rà soát, chuẩn hóa hệ thống quy chế, quy trình và tăng cường quản trị rủi ro; (iii) đẩy mạnh đầu tư công nghệ và triển khai các sáng kiến chuyển đổi số.

VII. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HĐQT & BAN ĐIỀU HÀNH NĂM 2025

Nhận xét về hoạt động của HĐQT

Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức 13 cuộc họp thông qua hình thức tập trung và lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua 18 Nghị quyết nhằm giải quyết các vấn đề trọng yếu của TVS.

Năm 2025, HĐQT có 7 thành viên, bao gồm 2 thành viên độc lập.

Ban Kiểm soát nhận định HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2025.

Nhận xét về hoạt động của Ban Điều hành

Trong năm 2025, Ban Điều hành đã chủ động và nghiêm túc triển khai các Nghị quyết của HĐQT, điều hành hoạt động kinh doanh theo đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, đảm bảo tiến độ và mục tiêu đã đề ra.

Trước bối cảnh thị trường còn tiềm ẩn nhiều biến động, Ban Điều hành đã chú trọng nâng cao công tác quản trị rủi ro, tăng cường giám sát các rủi ro trọng yếu và các chỉ số cảnh báo sớm liên quan đến hoạt động nguồn vốn, dịch vụ tài chính và đầu tư, góp phần đảm bảo hoạt động của TVS an toàn và ổn định.

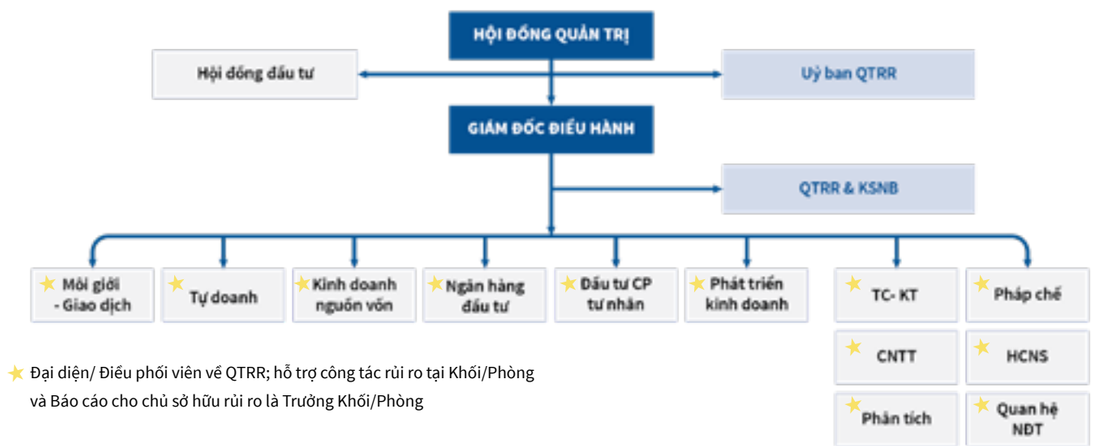


VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO

Hiểu được tầm quan trọng của Quản trị rủi ro đối với hoạt động của Công ty chứng khoán, TVS đã xây dựng và triển khai áp dụng Khung Quản trị rủi ro từ năm 2014 và cập nhật vào năm 2024. Điều này đã mang lại nhiều giá trị lớn giúp TVS đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Hệ thống Quản trị rủi ro được xây dựng dựa trên các Quy định pháp lý hiện hành tại Việt Nam (Quyết định 105/QĐ-UBCK về việc ban hành quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán) và các chuẩn mực, thông lệ Quản trị rủi ro quốc tế (ISO31000, COSO ERM).

1. Khung quản trị rủi ro



★ Đại diện/ Điều phối viên về QTRR; hỗ trợ công tác rủi ro tại Khối/Phòng và Báo cáo cho chủ sở hữu rủi ro là Trưởng Khối/Phòng

Quản trị rủi ro là một quy trình theo dõi và đánh giá liên tục, khép kín và lặp đi lặp lại. Tại TVS, công tác này được thực hiện định kỳ và đột xuất khi có sự kiện bất thường xảy ra.

TVS đã xây dựng/ thực hiện:

- **Chính sách quản trị rủi ro**
- **Sổ tay hướng dẫn vận hành hệ thống Quản trị rủi ro**
  (Cơ cấu tổ chức, Vai trò trách nhiệm, Cơ chế báo cáo…)
- **Quy trình Quản trị rủi ro**
  1. *Quy trình xây dựng Thước đo rủi ro*
  2. *Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro hàng quý*
  3. *Quy trình Báo cáo cập nhật tình hình kế hoạch hành động*
  4. *Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro đột xuất*
  5. *Quy trình theo dõi chỉ số cảnh báo rủi ro (KRIs)*
- **Mức độ chấp nhận rủi ro và thước đo rủi ro**
- **Đào tạo thường xuyên về quản trị rủi ro đến tất cả các nhân viên TVS**

Hệ thống Quản trị rủi ro tại TVS được vận hành bởi tất các nhân sự, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Các khối kinh doanh, khối hỗ trợ và Phòng Kiểm soát nội bộ & Quản trị rủi ro.

2. 5 Bước chính trong quá trình vận hành hoạt động quản trị rủi ro

BƯỚC 1:

THIẾT LẬP NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ RỦI RO

- Thấu hiểu bối cảnh kinh doanh, phong cách quản trị và ứng xử với rủi ro của TVS.
- Thiết lập khẩu vị rủi ro, thước đo rủi ro tương quan với chiến lược kinh doanh và xây dựng các tiêu chí để đánh giá rủi ro.

BƯỚC 2:

NHẬN DIỆN, PHÂN TÍCH & ĐO LƯỜNG RỦI RO

- Nhận diện rủi ro & nguyên nhân gây ra rủi ro.
- Các hoạt động kiểm soát đang áp dụng.
- Hậu quả mà rủi ro có thể gây ra.
- Tần suất rủi ro có thể xảy ra.
- Xếp hạng rủi ro.

BƯỚC 3:

XỬ LÝ RỦI RO

- Nhận diện, đánh giá và lựa chọn phương án xử lý rủi ro.
- Thực hiện kế hoạch hành động để quản lý rủi ro.

BƯỚC 4:

GIÁM SÁT & RÀ SOÁT

- Việc giám sát và xem xét sẽ được thực hiện xuyên suốt các bước trong quy trình quản trị rủi ro nêu trên.
- TVS cần xem xét trạng thái rủi ro, mức độ hiệu quả của các biện pháp xử lý rủi ro, chiến lược và cách thức triển khai kiểm soát. Rủi ro và mức hiệu quả của các biện pháp kiểm soát rủi ro cần được thường xuyên cập nhật và xem xét lại để xác định xem liệu có cần phải điều chỉnh thứ tự ưu tiên các rủi ro theo những thay đổi của môi trường hoạt động hay không.

BƯỚC 5:

TRUYỀN THÔNG & THAM VẤN

- Truyền thông và tham vấn rủi ro với các bên liên quan chính là bước xem xét quan trọng của quy trình quản trị rủi ro. Truyền thông và tham vấn rủi ro có thể xem như là một cuộc đối thoại trực tiếp giữa các cổ đông về sự hiện hữu, bản chất, trạng thái, tầm nghiêm trọng hay mức độ chấp nhận được của rủi ro.
- Các nỗ lực thông tin nên tập trung vào tham vấn hơn là thông tin một chiều từ người ra quyết định đến các bên liên quan, đặc biệt là những bên liên quan ngoài TVS.



3. Hoạt động quản trị rủi ro tại TVS trong năm 2025

Trong năm 2025, hoạt động Quản lý rủi ro của TVS đã hoàn thành các nhiệm vụ nhằm nhận diện, đánh giá, quản trị rủi ro trọng yếu nhằm hỗ trợ tốt nhất cho việc đạt được mục tiêu chiến lược của TVS. Bên cạnh đó, TVS đã thực hiện các hoạt động hoàn thiện khung và văn hóa quản trị rủi ro như:

01

Cập nhật, nâng cấp Khung Quản lý rủi ro phù hợp với quy mô và định hướng phát triển mới.

02

Tổ chức các chương trình đào tạo về quản trị rủi ro toàn diện cho các cấp quản lý và nhân sự liên quan.

03

Tăng cường truyền thông nội bộ nhằm xây dựng và lan tỏa văn hóa rủi ro trong toàn Công ty

TVS đã chú trọng tập trung hướng đến việc tích hợp Quản lý rủi ro chuyên sâu vào các hoạt động trọng yếu nhằm gia tăng kiểm soát hiệu quả các rủi ro và duy trì hoạt động bền vững, với các hoạt động tiêu biểu đối với các rủi ro trọng yếu sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Trong năm 2025, danh mục tài sản của TVS bao gồm cổ phiếu niêm yết, tiền gửi và hoạt động cho vay ký quỹ tiếp tục chịu tác động trực tiếp từ biến động của thị trường tài chính. Các yếu tố rủi ro bao gồm biến động lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán, thay đổi chính sách tiền tệ và chính sách vĩ mô trong nước và quốc tế.

Đặc biệt, các chính sách thuế quan và thương mại của Hoa Kỳ, xu hướng bảo hộ thương mại, cùng với các xung đột và bất ổn địa chính trị tại một số khu vực trên thế giới đã làm gia tăng biến động dòng vốn toàn cầu, tâm lý nhà đầu tư và mức độ rủi ro trên thị trường tài chính. Những yếu tố này đã ảnh hưởng trực tiếp/gián tiếp đến thị trường chứng khoán Việt Nam cũng như hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính của TVS.

Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu và lợi nhuận của TVS. Chúng tôi hạn chế rủi ro thị trường này bằng cách chỉ đầu tư vào những cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt trong giai đoạn tăng trưởng của chúng. Chúng tôi cũng có một hội đồng đầu tư giám sát các quyết định về quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, Phòng Quản trị Rủi ro giám sát các phê duyệt đầu tư và quản lý các khoản lỗ thông qua hệ thống báo cáo hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng.

Năm 2026, TVS tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro thị trường thông qua đa dạng hóa danh mục, nâng cao năng lực phân tích vĩ mô, áp dụng stress testing theo nhiều kịch bản biến động lãi suất – tỷ giá và duy trì tỷ lệ thanh khoản phù hợp, nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng và an toàn vốn trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn tiềm ẩn nhiều bất ổn

3.2 Nghiệp vụ đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ

TVS thực hiện quản trị rủi ro tín dụng thông qua phân tích chặt chẽ chất lượng tài sản và xếp hạng tín dụng của khách hàng dựa trên các tiêu chí thanh khoản của TVS trước khi đưa ra quyết định cho vay. Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ ngoài hạn mức, Hội đồng đầu tư/ Tổng Giám đốc/ Ủy Ban Quản trị rủi ro phải phê duyệt trước khi triển khai.

Đồng thời, TVS cũng triển khai cơ chế xây dựng hạn mức vay thấu chi với nhiều ngân hàng để duy trì song song với hoạt động tiền gửi, vừa đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản, vừa linh hoạt hóa sử dụng vốn, vừa phòng tránh rủi ro tín dụng do các hợp đồng tiền gửi luôn luôn có cơ chế rút thấu chi linh hoạt. Trong gần 20 năm hoạt động, TVS không phát sinh khoản tiền gửi nào bị mất khả năng thanh toán, Thành tựu này đã thể hiện hiệu quả QTRR tín dụng rất cao tại TVS.

Nhằm dự đoán trước các rủi ro biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, TVS thực hiện các đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, rủi ro hệ thống của thị trường, các thay đổi trong quy định pháp lý, chính sách của Chính phủ liên quan tới từng nhóm ngành cụ thể, các vấn đề địa chính trị, các vấn đề về kinh tế và thương mại thế giới, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh có thể ảnh hưởng tới thị trường hay ảnh hưởng tới các nhóm ngành cụ thể một cách định kỳ hoặc đột xuất khi xảy ra các sự kiện, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ.

Năm 2025, TVS đã kiểm soát rủi ro thị trường đối với các hoạt động đầu tư và kết quả kinh doanh để đáp ứng kỳ vọng và mục tiêu đề ra, bất chấp nhiều thách thức. Để đạt được điều này, TVS đã duy trì tỷ lệ tiền mặt phù hợp và giá trị đầu tư theo từng giai đoạn trong năm, đồng thời chỉ đầu tư vào các công ty thuộc những ngành cơ bản và thiết yếu, có tiềm năng phát triển ổn định. Bên cạnh đó, công tác quản lý danh mục đầu tư sau giải ngân cũng được thực hiện một cách hệ thống. Điều này thể hiện qua việc phân công nhân sự chuyên trách theo dõi từng nhóm công ty, tổ chức các chuyến thăm doanh nghiệp định kỳ, cũng như thảo luận trực tiếp với ban lãnh đạo cấp cao để nắm bắt tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch hoạt động.

Định hướng năm 2026, TVS tiếp tục duy trì nguyên tắc đầu tư thận trọng, tăng cường ứng dụng các công cụ phân tích định lượng và stress testing trong quản lý danh mục; đồng thời chủ động theo dõi các yếu tố rủi ro từ chính sách tiền tệ toàn cầu, biến động địa chính trị và xu hướng dịch chuyển dòng vốn. TVS đặt mục tiêu cân bằng giữa tăng trưởng và an toàn vốn, nâng cao chất lượng tài sản và củng cố nền tảng quản trị rủi ro nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Ngoài ra, TVS cũng thiết lập hạn mức thấu chi với nhiều ngân hàng song song với hoạt động tiền gửi, qua đó đảm bảo thanh khoản, sử dụng vốn linh hoạt và giảm thiểu rủi ro tín dụng, do các hợp đồng tiền gửi luôn đi kèm với cơ chế thấu chi linh hoạt.

3.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, khách hàng giao dịch phái sinh không thanh toán khi lỗ vị thế vượt giá trị ký quỹ do thị trường biến động mạnh và không thể đóng vị thế kịp thời; và đầu tư tiền của TVS thông qua các kênh tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và đầu tư trái phiếu. Rủi ro phát sinh khi đối tác không thanh toán một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ với TVS khi đến hạn.

Năm 2025, thị trường tiền tệ tiếp tục ghi nhận biến động về lãi suất, tỷ giá và thanh khoản hệ thống. Trước bối cảnh đó, TVS đã chủ động nhận diện và đánh giá các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu và cho vay ký quỹ.

Trên cơ sở các kịch bản lãi suất và điều kiện thị trường, TVS thực hiện quản lý chặt chẽ cơ cấu nguồn vốn, kỳ hạn và chi phí vốn; linh hoạt điều chỉnh phân bổ tài sản nhằm tối ưu hóa lợi suất, kiểm soát rủi ro chênh lệch kỳ hạn và đảm bảo thanh khoản, qua đó duy trì hiệu quả hoạt động phù hợp với xu hướng thị trường.

Trong giai đoạn tiếp theo, TVS sẽ chú trọng quản trị rủi ro mang tính dự báo, tăng cường ứng dụng mô hình chấm điểm nội bộ và phân tích dữ liệu để lượng hóa rủi ro tín dụng theo ngành và chu kỳ thị trường. TVS định hướng điều chỉnh hạn mức tín dụng linh hoạt theo diễn biến thị trường, tái cơ cấu danh mục theo hướng nâng cao chất lượng tài sản và tích hợp quản trị rủi ro ngay từ khâu ra quyết định kinh doanh, nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo tăng trưởng bền vững.

NGHIỆP VỤ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU

Danh mục đầu tư cổ phiếu chịu tác động trực tiếp từ những yếu tố nội tại của doanh nghiệp, của nền kinh tế cũng như các biến động quốc tế. Các biến động và/ hoặc tác động ngoài dự kiến của các yếu tố vĩ mô, yếu tố từ bên ngoài như chiến tranh, dịch bệnh cũng có thể khiến giá cổ phiếu sụt giảm và ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả kinh doanh của công ty.



Danh mục cổ phiếu được đầu tư được rà soát và phê duyệt định kỳ, cùng với hạn mức đầu tư cho từng nhóm cổ phiếu.



Chiến lược đầu tư cổ phiếu luôn được xác định rõ trong từng giai đoạn và việc triển khai chiến lược này phải tuân thủ theo quy trình, quy định đầu tư, quản trị danh mục đầu tư.



Quản trị rủi ro giám sát thường xuyên vị thế của danh mục; từ đó, đưa ra cảnh báo và thống nhất kế hoạch hành động khi cần.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TIỀN GỬI, CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

Hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi được xem là có khả năng xảy ra rủi ro tín dụng thấp nhất; tuy nhiên, nếu rủi ro xảy ra thì có thể sẽ gây ra thiệt hại lớn. Chính vì vậy, TVS vẫn luôn xem xét thận trọng trước khi tiến hành giao dịch với các Tổ chức Tài chính dựa trên việc đánh giá kết quả xếp hạng tín nhiệm của Tổ chức Tài chính, cùng với việc thực hiện đánh giá lại định kỳ. Tùy theo mức độ tín nhiệm khác nhau và chiến lược đầu tư, TVS đã ban hành Quy chế đầu tư; trong đó quy định (hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, nguyên tắc quản trị rủi ro) sẽ được áp dụng đối với hoạt động tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi.

CHO VAY GIAO DỊCH KÝ QUỸ

Cho vay giao dịch ký quỹ là hoạt động cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là danh mục cổ phiếu khách hàng đang sở hữu mà được TVS cũng như UBCK chấp nhận cho vay giao dịch ký quỹ. Rủi ro tín dụng phát sinh khi Công ty không thể thu hồi đủ nợ sau khi xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo của khách hàng, hoặc không thể xử lý tài sản đảm bảo do cổ phiếu mất thanh khoản và giá giảm sâu hoặc bị hủy niêm yết, bên cạnh đó khách hàng không chịu bổ sung tài sản đảm bảo.

Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đã xây dựng chính sách phát triển danh mục đầu tư và quản lý giao dịch ký quỹ, đồng thời theo dõi chặt chẽ tình trạng của các tài khoản giao dịch ký quỹ hàng ngày trong suốt thời gian giao dịch. Các hoạt động cho vay ký quỹ được kiểm soát theo các nguyên tắc sau:

- Danh mục cho vay được xây dựng cẩn trọng trên cơ sở tuân thủ quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời chấm điểm cổ phiếu dựa trên các yếu tố như thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa trên kết quả chấm điểm cổ phiếu, Công ty sẽ cấp hạn mức cho vay và tỷ lệ cho vay phù hợp với chất lượng cổ phiếu.
- Danh mục cổ phiếu ký quỹ được đánh giá lại hàng tháng hoặc khi có sự kiện phát sinh nhằm cập nhật kịp thời trạng thái danh mục, hạn mức và tỷ lệ cho vay ký quỹ.
- Theo dõi số dư nợ, hạn mức tập trung của số dư nợ theo khách hàng, cổ phiếu và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện dấu hiệu rủi ro, từ đó đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp nhất.

ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU

Hoạt động đầu tư trái phiếu tiềm ẩn rủi ro khi tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán khi đến hạn hoặc xuất hiện các sự kiện bất lợi làm mất tính thanh khoản của trái phiếu. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đã ban hành Quy chế Đầu tư và Quy trình Đầu tư.

Trên thực tế, TVS xem xét chi tiết các khía cạnh của một đề xuất đầu tư trái phiếu tương tự như quy trình thẩm định tín dụng trước khi ra quyết định đầu tư, Công ty chỉ thẩm định và đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức phát hành có uy tín, khả năng tạo ra dòng tiền kinh doanh ổn đinh, tăng trưởng và có tài sản đảm bảo đầy đủ.

3.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi TVS mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của Nhà đầu tư sử dụng vốn vay ký quỹ.

▶ Theo dõi và quản lý dòng tiền

Thường xuyên theo dõi và quản lý dòng tiền để giúp công ty xác định các rủi ro thanh khoản tiềm ẩn và thực hiện hành động để giảm thiểu chúng. Điều này bao gồm dự báo dòng tiền, xác định sự thiếu hụt dòng tiền tiềm năng và hành động cần xử lý (nếu có).

▶ Duy trì đủ nguồn dự trữ

Một cách để kiểm soát rủi ro thanh khoản là duy trì đủ dự trữ tiền mặt hoặc tài sản có tính thanh khoản cao. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng TVS luôn có các nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hiện nay, TVS đánh giá, đo lường thường xuyên rủi ro thanh khoản (bao gồm rủi ro thanh khoản trên thị trường và rủi ro thanh khoản từ các nguồn tài trợ). TVS đã và đang triển khai các kiểm soát sau để quản trị rủi ro thanh khoản.

▶ Đa dạng hóa các nguồn tài trợ

Việc dựa vào một nguồn tài trợ duy nhất có thể khiến bạn gặp rủi ro về thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đa dạng hóa các nguồn tài trợ để không quá phụ thuộc vào bất kỳ nguồn tài trợ nào.

▶ Sử dụng thử nghiệm căng thẳng “Stress Testing”

Với việc áp dụng thử nghiệm căng thẳng đã giúp xác định công ty sẽ hoạt động như thế nào trong các tình huống khác nhau, bao gồm các tình huống liên quan đến thanh khoản trên thị trường hoặc thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Điều này giúp TVS phát triển các kế hoạch dự phòng và xác định hành động mà cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.



Chương 5.
Hoạt động Phát triển bền vững

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Định hướng chiến lược về phát triển bền vững tại TVS

Để xây dựng một tương lai tươi sáng và bền vững, TVS hiểu rằng mọi nỗ lực phải bắt đầu từ những hành động nhỏ nhất. Cam kết theo đuổi chiến lược phát triển bền vững trong suốt hành trình xây dựng và phát triển, TVS không ngừng nỗ lực để duy trì sự cân bằng hài hòa giữa lợi ích kinh doanh, bảo vệ môi trường và đóng góp tích cực cho xã hội.

TVS xác định rằng phát triển bền vững phải được xây dựng trên ba trụ cột chính: Phát triển thị trường vốn, Phát triển bền vững tại TVS, và Tạo tác động tích cực tới xã hội.

1. Phát triển thị trường vốn	2. Phát triển bền vững tại TVS	3. Tạo tác động tích cực tới xã hội
a. Đóng vai trò là đơn vị tư vấn tài chính và huy động vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam để tiếp cận với nguồn vốn tối ưu và hiệu quả.	**a.** Duy trì tăng trưởng kinh doanh ổn định, thúc đẩy sáng tạo và nâng cao hiệu quả hoạt động.	**a.** Chiến lược đầu tư có trách nhiệm, đặc biệt tập trung vào các khoản đầu tư hướng đến nhóm khách hàng chưa được phục vụ (underserved), và các khoản đầu tư vào giải pháp xanh.
b. Kết nối các nhà đầu tư tiếp cận đa dạng cơ hội đầu tư bền vững và hiệu quả.	**b.** Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng và duy trì tính kế thừa.	**b.** Tiếp tục tích cực tổ chức các hoạt động chia sẻ với cộng đồng.
c. Chủ động tích cực tham gia phát triển thị trường chứng khoán.	**c.** Tạo dựng môi trường làm việc lành mạnh, hỗ trợ nhân viên cân bằng công việc và cuộc sống.	**c.** Nuôi dưỡng nhân tài và tạo điều kiện để thế hệ trẻ phát triển tài năng.
	d. Quản trị doanh nghiệp theo các thông lệ tốt nhất trên thế giới.	

2. Câu chuyện nổi bật về phát triển bền vững năm 2025

▶ Hoạt động huấn luyện và hỗ trợ cho các doanh nhân trẻ

Tại TVS, chúng tôi luôn nhận thức được vai trò quan trọng của khởi nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Gắn liền với cam kết về các nguyên tắc môi trường, xã hội và quản trị (ESG), đội ngũ lãnh đạo của chúng tôi đã chủ động tham gia vào các hoạt động chia sẻ tri thức và huấn luyện nhằm hỗ trợ thế hệ doanh nhân kế tiếp.

Trong ba năm qua (2023–2025), các lãnh đạo của TVS đã đảm nhiệm vai trò huấn luyện viên cho các startup, cung cấp định hướng chiến lược và những giải pháp thực tiễn giúp họ vượt qua các thách thức tăng trưởng quan trọng. Thông qua chương trình này, TVS đã đóng vai trò nòng cốt trong việc hỗ trợ startup hoàn thiện mô hình kinh doanh, nâng cao khả năng mở rộng và thu hút đầu tư.



Bên cạnh đó, TVS cũng đã tổ chức nhiều buổi chia sẻ chuyên sâu về các chủ đề quan trọng như chiến lược gọi vốn, đàm phán hợp đồng đầu tư (term sheet) và xây dựng chương trình quyền chọn cổ phần cho nhân viên (ESOP). Các buổi chia sẻ này được thiết kế nhằm giúp doanh nhân giải quyết những thách thức thực tế, trang bị kiến thức nền tảng để thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp.

Những nỗ lực của chúng tôi không chỉ hướng đến việc hỗ trợ từng nhà sáng lập mà còn góp phần kiến tạo một hệ sinh thái khởi nghiệp sôi động, đóng góp tích cực vào nền kinh tế. Bằng cách chia sẻ chuyên môn và tạo điều kiện tiếp cận nguồn tri thức quan trọng, TVS mong muốn xây dựng một nền tảng vững chắc cho các doanh nghiệp khởi nghiệp theo hướng phát triển bền vững.

Những sáng kiến này thể hiện cam kết mạnh mẽ của TVS đối với quản trị doanh nghiệp bền vững, đồng thời khẳng định niềm tin của chúng tôi rằng việc trao quyền cho thế hệ doanh nhân trẻ chính là chìa khóa để tạo ra giá trị lâu dài cho cả cộng đồng và các bên liên quan.

II. CÁC CHỦ ĐỀ VỀ KINH TẾ

1. Quyền lợi cổ đông

Trong bối cảnh kinh doanh hiện đại, bảo vệ quyền và lợi ích của cổ đông không chỉ là một nhiệm vụ pháp lý mà còn là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng, dân chủ và là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của TVS. Nhận thức được tầm quan trọng này, TVS đã xây dựng một khung quản trị doanh nghiệp hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật và luôn đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu.

▶ Hội đồng quản trị

HĐQT luôn thực hiện vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động kinh doanh của TVS theo định hướng của ĐHĐCĐ, Điều lệ công ty và tuân thủ luật pháp Việt Nam. Năm 2025, Hội đồng quản trị (HĐQT) có 7 thành viên, trong đó có 2 thành viên độc lập nhằm đảm bảo tính khách quan trong quyết định và tối ưu hóa lợi ích của cổ đông.

HĐQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp thường kỳ (hàng quý, hàng năm) và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HĐQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Để hỗ trợ cho việc giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của TVS, HĐQT đã thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT gồm Hội đồng đầu tư và Ủy ban quản trị rủi ro, bao gồm các thành viên với nhiều kinh nghiệm, chuyên môn cao và am hiểu sâu rộng trong từng lĩnh vực/ hoạt động liên quan.

Hội đồng đầu tư

Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2025:

- Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
- Phát triển và cập nhật các tiêu chí đầu tư.
- Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
- Quyết định và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
- Tham mưu cho ĐHĐCĐ, HĐQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Ủy ban Quản trị rủi ro

Hoạt động của Ủy ban QTRR trong năm 2025:

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Chính sách và quy trình quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị với HĐQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.
- Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các phương án quản trị rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Các tiểu ban thuộc HĐQT đã hoàn thành vai trò và trách nhiệm của mình. Thông qua hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT, các vấn đề trọng yếu của Công ty phát sinh trong từng lĩnh vực được bàn bạc, trao đổi và thống nhất hướng giải quyết.

Ban kiểm soát

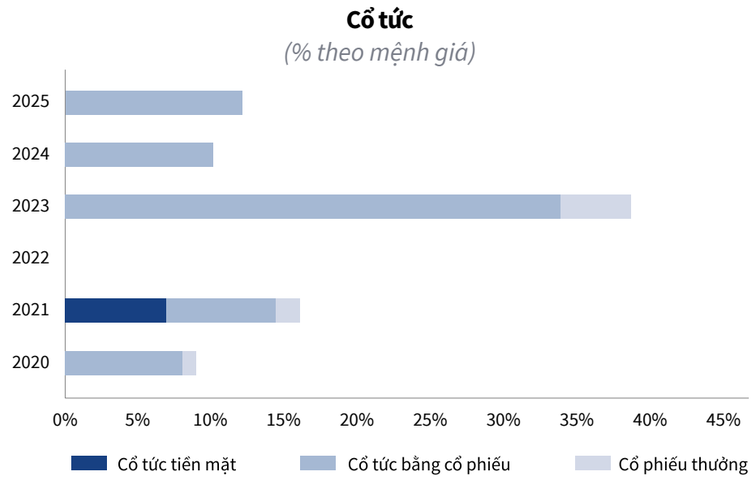
Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông là cơ quan độc lập trong TVS, tạo thế "kiềng ba chân" bên cạnh các cổ đông và Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo tính minh bạch, đúng đắn trong hoạt động của TVS và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Ban Kiểm soát đã rà soát việc tuân thủ các quy định pháp luật, các quy định nội bộ và tham gia các cuộc họp chiến lược với HĐQT, Ban điều hành, cũng như đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh.

Giá trị kinh tế được tạo ra

Năm 2025, TVS tiếp tục triển khai định hướng chiến lược phát triển bền vững, cân đối giữa các mục tiêu kinh tế – xã hội – môi trường và ghi nhận những thành tích tốt. Trong bối cảnh thị trường vẫn còn nhiều biến động, TVS vẫn duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh với Doanh thu đạt 1.042 tỷ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 353 tỷ, TVS tiếp tục nằm trong nhóm Doanh nghiệp đóng góp cao nhất cho ngân sách Nhà nước và tạo ra giá trị bền vững cho cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông qua các năm

Để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, bên cạnh việc duy trì khung quản trị doanh nghiệp hiệu quả, TVS đã thực hiện chia cổ tức qua các năm dựa trên thành quả đạt được như sau:



Các tác động kinh tế gián tiếp

Cùng với đó là những đóng góp gián tiếp tới sự phát triển của kinh tế – xã hội như: khôi phục hoạt động tư vấn doanh nghiệp, huy động vốn, góp phần vào sự hình thành một kênh dẫn vốn và phân phối vốn dài hạn cho nền kinh tế; tích cực tham gia xây dựng thị trường chứng khoán và tiên phong trong việc phát triển sản phẩm mới, nâng cấp những sản phẩm hiện có nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Việc làm và đãi ngộ hợp lý cho người lao động được đảm bảo, giúp nhân viên và gia đình duy trì điều kiện sống ổn định; các hoạt động đào tạo – tuyển dụng cũng được chú trọng, duy trì bao gồm cả hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Bên cạnh đó, hoạt động quản trị TVS hiệu quả theo các chuẩn mực tốt nhất trong khu vực, lấy sự minh bạch làm phương châm trong hoạt động giúp TVS quản trị rủi ro, kiểm soát tuân thủ tốt, đảm bảo quyền lợi và sự công bằng cho cổ đông.

2. PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

Hành vi tham nhũng nói riêng, và không tuân thủ nói chung không chỉ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh nghiệp về mặt tài chính, hoạt động kinh doanh và danh tiếng, mà còn tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội. Việc áp dụng chặt chẽ, minh bạch các quy định, quy chế, chính sách nội bộ trong mọi hoạt động sẽ góp phần hạn chế rủi ro tuân thủ, phòng chống tham nhũng trong doanh nghiệp, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân.

TVS đã kết hợp nhiều biện pháp quản trị nhằm kiểm soát rủi ro tuân thủ, song song với việc đẩy mạnh truyền thông trong TVS, nâng cao ý thức phòng chống tham nhũng thông qua áp dụng Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các quy định về phòng chống tham nhũng cho tất cả nhân viên, cấp quản lý, điều hành của TVS.

III. CÁC CHỦ ĐỀ XÃ HỘI

1. Đa dạng và bình đẳng

▶ Quyền lợi cho lao động nữ

Tại TVS, chúng tôi tự hào về môi trường làm việc toàn diện, nơi nhân viên nữ chiếm 48,8% lực lượng lao động. Sự đa dạng này mang lại những lợi thế nhất định về kỹ năng giao tiếp, trí tuệ cảm xúc và tinh thần hợp tác, góp phần tạo nên một đội ngũ ổn định và gắn kết. Đồng thời, góp phần tạo việc làm và cơ hội phát triển cho lực lượng lao động nữ trong xã hội. Quá trình lập kế hoạch và bổ nhiệm nhân viên nữ vào các vị trí quản lý diễn ra bình đẳng và minh bạch.

Đến nay, tỷ lệ lao động nữ giữ vai trò Điều hành và quản lý trong TVS lần lượt chiếm 33,3% và 43%. Đáng chú ý, Tổng giám đốc TVS là một trong số ít nữ lãnh đạo trong ngành tài chính nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Thông qua việc thúc đẩy vai trò của phụ nữ, TVS không chỉ nâng cao hiệu suất tổ chức mà còn thúc đẩy đổi mới và xây dựng một môi trường làm việc toàn diện.

48,8%
nữ lực lượng lao động

43%
nữ vai trò quản lý

▶ Không phân biệt đối xử

Không chỉ giới hạn ở bình đẳng giới, TVS tôn trọng bản sắc riêng của mỗi cá nhân và cam kết không phân biệt đối xử về tuổi tác, dân tộc, quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, tầng lớp xã hội, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe,… Tất cả các hoạt động tại TVS, như tuyển dụng, sắp xếp công việc, thời gian làm việc, tiền lương, thăng tiến, đào tạo và phát triển, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động và nghỉ hưu, v.v, phải dựa trên sự bình đẳng cho tất cả nhân viên.

2. Bảo mật thông tin khách hàng

Tại TVS, bảo mật thông tin khách hàng là ưu tiên hàng đầu của TVS, gắn liền với đạo đức kinh doanh và sự ổn định trong vận hành. Là một tổ chức uy tín hoạt động trong lĩnh vực Tài chính/ Chứng khoán, chúng tôi triển khai các biện pháp an ninh mạng tiên tiến để bảo vệ dữ liệu khách hàng và duy trì niềm tin từ đối tác.

Cơ sở hạ tầng bảo mật của TVS bao gồm trung tâm dữ liệu bảo vệ cao, hệ thống mã hóa kênh liên lạc và các biện pháp nâng cấp hệ thống liên tục nhằm đối phó với các mối đe dọa mạng đang ngày càng phức tạp. Nhân viên được đào tạo bảo mật thường xuyên và phải tuân thủ các chính sách bảo vệ dữ liệu nghiêm ngặt, bao gồm việc ký thỏa thuận bảo mật (NDA) đối với tất cả nhân sự mới. Những biện pháp này giúp ngăn chặn truy cập trái phép, rủi ro nội gián và các mối đe dọa an ninh mạng. Với các hệ thống phát hiện xâm nhập tiên tiến và công nghệ mã hóa hiện đại, TVS duy trì kỷ lục bảo mật hoàn hảo với không có sự cố vi phạm nào được ghi nhận. Cách tiếp cận chủ động này đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của dữ liệu khách hàng.

3. Giáo dục và đào tạo

3.1 Đào tạo nguồn nhân lực hướng tới phát triển bền vững

Tại TVS, nhân sự là tài sản quý giá nhất, và sự phát triển của họ là trọng tâm trong chiến lược vận hành của chúng tôi. Chúng tôi không ngừng thu hút, đào tạo và phát triển một đội ngũ chuyên nghiệp, sáng tạo và đầy nhiệt huyết thông qua các chương trình nâng cao kỹ năng chuyên môn, năng lực lãnh đạo và làm việc nhóm.

Nhân sự là tài sản quý giá nhất, và sự phát triển của họ là trọng tâm trong chiến lược vận hành của chúng tôi

Bên cạnh đó, TVS xây dựng môi trường làm việc năng động, sáng tạo và toàn diện, hỗ trợ phát triển sự nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân viên. Chính sách phúc lợi và cơ hội phát triển công bằng giúp đội ngũ TVS phát huy tối đa năng lực và đóng góp vào thành công chung của TVS. Năm 2025, TVS tiếp tục thu hút các chuyên gia hàng đầu, góp phần củng cố vị thế trong ngành tài chính Việt Nam, Với văn hóa doanh nghiệp dựa trên sự tôn trọng, minh bạch và hợp tác – được phản ánh qua điểm hài lòng của nhân viên đạt 9/10 – TVS thúc đẩy sự đa dạng, cân bằng công việc-cuộc sống và trách nhiệm xã hội, đảm bảo cả doanh nghiệp và đội ngũ cùng phát triển bền vững.



3.2 Chương trình thực tập liên tục nhằm khai phá và phát triển nguồn tài năng trẻ

TVS tin rằng một tương lai bền vững không chỉ đến từ sự xuất sắc trong lĩnh vực tài chính mà còn từ sự đóng góp cho sự phát triển của thế hệ chuyên gia tiếp theo. Là một phần trong cam kết trách nhiệm xã hội, TVS tích cực tham gia vào các hoạt động chia sẻ tri thức và sáng kiến giáo dục nhằm hỗ trợ sinh viên và những người trẻ trong việc định hướng sự nghiệp.



▶ CHƯƠNG TRÌNH CỐ VẤN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Trong suốt năm qua, các lãnh đạo cấp cao của TVS đã tham gia giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm với sinh viên trường Đại học Văn Lang và Đại học Tôn Đức Thắng. Những buổi gặp gỡ này giúp sinh viên có cái nhìn thực tiễn về thị trường vốn, chiến lược đầu tư cũng như bức tranh tổng thể của lĩnh vực tài chính, thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết học thuật và thực tiễn nghề nghiệp.

Thông qua các sáng kiến này, TVS tiếp tục khẳng định vai trò tích cực trong việc đào tạo thế hệ chuyên gia tài chính kế cận, thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với trách nhiệm và sự phát triển của cộng đồng. Chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng các chương trình giáo dục để đảm bảo thế hệ trẻ có đủ điều kiện và định hướng cần thiết để thành công trong một thị trường tài chính đầy biến động.

4. Trách nhiệm vì cộng đồng và môi trường

TVS cam kết phát triển bền vững bằng cách áp dụng các giải pháp thân thiện với môi trường trong toàn bộ hoạt động vận hành. Chiến lược chuyển đổi số giúp chúng tôi giảm thiểu việc sử dụng giấy, nâng cao hiệu suất làm việc và giảm đáng kể lượng khí thải carbon.

TVS tin rằng một doanh nghiệp phát triển bền vững cần phải gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh doanh, trách nhiệm môi trường và đạo đức xã hội. TVS áp dụng chiến lược toàn diện, từ chính sách đa dạng, an ninh mạng, phát triển nhân sự đến các hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR), nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững. Chúng tôi không ngừng cải thiện chiến lược ESG để vừa tạo giá trị cho cổ đông, vừa đóng góp tích cực cho cộng đồng và môi trường.

TVS tin rằng một doanh nghiệp phát triển bền vững cần phải gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh doanh, trách nhiệm môi trường và đạo đức xã hội.



Chương 6. Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 25 tháng 02 năm 2026, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 30/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 12 tháng 02 năm 2026).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 2.003.936.690.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 130/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia"), Camellia có một (01) công ty con là Cypress Growth Partners Pte Ltd ("Cypress") (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

Đồng thời, Công ty có hai (02) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") và Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA"). TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính, thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

III. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 11541855_O-10180891_E-69343627_0000_HN

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 93, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 10 tháng 03 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ngày 27 tháng 03 năm 2026

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B01 – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.176.437.172.654**	**6.787.522.628.360**
110	***I. Tài sản tài chính ngắn hạn***		***7.170.105.350.915***	***6.782.367.146.805***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	971.397.034.800	211.433.657.695
111.1	*1.1 Tiền*		*971.397.034.800*	*208.433.657.695*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		-	*3.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.3.1, 5.3.2	1.294.497.523.263	1.105.202.484.187
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.3.3(a)	3.770.717.271.328	4.388.971.276.452
114	4. Các khoản cho vay	5.3.4	450.922.346.761	429.131.804.654
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3.5	407.101.653.256	311.745.305.280
117	6. Các khoản phải thu	5.4(a)	193.431.694.580	291.731.775.419
117.1	*6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		*47.758.580.446*	*219.534.886.900*
117.2	*6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*145.673.114.134*	*72.196.888.519*
117.4	*6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*145.673.114.134*	*72.196.888.519*
118	7. Trả trước cho người bán	5.5	2.898.273.477	3.155.281.135
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.6	78.781.973.730	40.994.527.376
122	9. Các khoản phải thu khác		357.579.720	1.034.607
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***6.331.821.739***	***5.155.481.555***
131	1. Tạm ứng		3.000.000	6.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		23.059.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	6.102.525.561	4.957.359.228
135	4. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	5.14.1	203.237.178	192.122.327
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**464.606.806.053**	**597.961.212.986**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***418.234.543.798***	***547.288.588.675***
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	5.4(b)	1.722.235.731	3.672.463.030
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		416.512.308.067	543.616.125.645
212.1	*2.1 Các khoản đầu tư HTM*	*5.3.3(b)*	*238.367.474.000*	*444.474.176.000*
212.3	*2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	5.8	*178.144.834.067*	*99.141.949.645*
220	***II. Tài sản cố định***		***18.105.028.631***	***21.197.826.330***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	8.273.147.822	10.122.178.004
222	*1.1 Nguyên giá*		*37.569.870.878*	*35.690.130.878*
223a	*1.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.296.723.056)*	*(25.567.952.874)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.1	9.831.880.809	11.075.648.326
228	*2.1 Nguyên giá*		*39.538.820.409*	*35.464.862.909*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.706.939.600)*	*(24.389.214.583)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***72.960.000***	***490.617.500***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***28.194.273.624***	***28.984.180.481***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.11	1.391.298.429	1.438.716.344
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.7	4.631.294.224	4.663.596.587
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.21	-	1.665.634.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.12.1	12.076.335.303	11.141.047.501
255	5. Tài sản dài hạn khác	5.12.2	10.095.345.668	10.075.185.589
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.641.043.978.707**	**7.385.483.841.346**

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B01 – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.701.724.857.637**	**5.051.314.728.251**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.384.087.185.359***	***5.032.135.356.448***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.209.872.130.000	4.652.098.490.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*	5.13	*4.209.872.130.000*	*4.652.098.490.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.15	451.895.654	609.613.617
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	5.16	20.426.401.584	275.388.648.998
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14.2	55.439.038.100	34.043.115.487
323	6. Phải trả người lao động		20.909.911.950	19.136.834.496
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		209.702.900	56.199.520
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.17	28.284.494.527	19.239.166.523
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	4.718.568.551	1.860.082.779
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.19	43.763.042.093	29.691.205.028
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***317.637.672.278***	***19.179.371.803***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	5.2	300.000.000.000	-
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.21	17.637.672.278	19.179.371.803
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.939.319.121.070**	**2.334.169.113.095**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	5.22.3	***2.939.319.121.070***	***2.334.169.113.095***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.019.084.648.775	1.685.213.781.300
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.003.936.690.000*	*1.669.952.740.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*5.22.1*	*2.003.936.690.000*	*1.669.952.740.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*15.147.958.775*	*15.261.041.300*
413	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.554.027.296)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	5.22.2	915.180.178.546	642.838.476.895
417.1	*5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*868.292.534.842*	*590.160.309.835*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*46.887.643.704*	*52.678.167.060*
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.23	1.707.347.444	1.215.881.299
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.641.043.978.707**	**7.385.483.841.346**

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B01 – CTCK/HN)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.24.1	38.612.181.106	38.612.181.106
005	2. Ngoại tệ các loại	5.24.2	-	-
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	5.24.3	200.393.669	166.995.274
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	5.24.4	347.704.480.000	492.282.730.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	5.24.5	3.540.000	1.900.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	5.24.6	2.234.000.000	1.050.940.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	5.24.7	60.935.240.000	63.945.240.000
013	8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		4.500.000.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	5.24.8	2.247.324.440.000	2.121.064.690.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2.040.536.110.000*	*1.980.125.840.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*14.961.780.000*	*14.005.500.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*181.650.000.000*	*110.650.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*70.000*	*70.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*10.176.480.000*	*16.283.280.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	5.24.9	3.009.570.000	8.544.470.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*3.009.570.000*	*8.544.470.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	5.24.10	10.162.000.000	8.237.950.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.24.11	13.921.160.000	2.624.540.000

(*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B01 – CTCK/HN)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	5.24.12	144.108.259.799	75.343.833.576
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		144.069.791.154	75.317.196.998
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		1.639.915.200	128.043.382
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		38.468.645	26.636.578
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*27.329.417*	*17.571.925*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*11.139.228*	*9.064.653*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.24.13	144.108.259.799	75.343.833.576
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*139.303.270.797*	*70.456.098.676*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.804.989.002*	*4.887.734.900*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.24.14	1.479.392.155	1.730.602.650

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo	**Ông Đỗ Minh Tiến**	**Bà Nguyễn Thanh Thảo**
Người lập	Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

V. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B02 – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		589.987.315.747	573.801.923.808
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*6.1.1*	*376.296.874.186*	*344.808.616.733*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*6.1.2*	*201.182.879.097*	*204.608.932.866*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*6.1.3*	*12.507.562.464*	*24.384.374.209*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	6.1.3	250.257.700.072	476.120.042.660
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1.3	38.550.471.157	30.002.381.429
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		21.158.403.414	22.519.032.896
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	8.266.600.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		671.845.865	521.216.275
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		16.462.058.181	3.602.424.242
11	8. Thu nhập hoạt động khác	6.2	90.411.911.707	34.676.473.242
20	**Tổng doanh thu hoạt động**		**1.007.499.706.143**	**1.149.510.094.552**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(279.577.554.265)	(242.494.143.226)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*6.1.1*	*(71.688.230.986)*	*(54.085.191.382)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*6.1.2*	*(206.849.467.518)*	*(187.875.907.866)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(1.039.855.761)*	*(533.043.978)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(13.653.063.477)	(645.350.000)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	6.3	(48.753.331.001)	(44.321.213.353)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.3	(24.752.124.921)	(28.911.707.371)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	(480.297.591)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(671.183.206)	(575.114.674)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.3	(12.560.216.356)	(8.145.482.692)
32	8. Chi phí hoạt động khác	6.3	(25.337.339.595)	(14.371.732.445)
40	**Tổng chi phí hoạt động**		**(405.304.812.821)**	**(339.945.041.352)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		740.722.491	4.461.495
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.601.592.951	1.103.034.663
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	1.379.754.000
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		30.655.653.912	11.325.549.645
50	**Tổng doanh thu hoạt động tài chính**	6.4	**34.997.969.354**	**13.812.799.803**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	(4.075.167)
52	2. Chi phí lãi vay		(220.326.424.781)	(177.572.260.353)
55	3. Chi phí tài chính khác		-	(233.338.133.263)
60	**Tổng chi phí tài chính**	6.5	**(220.326.424.781)**	**(410.914.468.783)**

V. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B02 – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	6.6	**(62.359.307.999)**	**(68.018.062.032)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**354.507.129.896**	**344.445.322.188**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		275.476.529	996.024.995
72	2. Chi phí khác		(1.695.183.758)	(1.649.062.534)
80	**Tổng kết quả hoạt động khác**		**(1.419.707.229)**	**(653.037.539)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**353.087.422.667**	**343.792.284.649**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		358.754.011.088	327.059.259.649
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(5.666.588.421)	16.733.025.000
100	**IX. THU NHẬP/(CHI PHÍ) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	6.7	**(66.258.877.805)**	**(62.158.316.758)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*6.7.1*	(66.134.942.870)	(58.563.954.187)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	*6.7.2*	(123.934.935)	(3.594.362.571)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**286.828.544.862**	**281.633.967.891**
201	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		286.413.538.716	280.877.213.002
203	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		415.006.146	756.754.889
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
302	1. Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		(1.561.655.524)	-
400	**Thu nhập toàn diện**		**(1.561.655.524)**	**-**
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(1.554.027.296)	-
402	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		(7.628.228)	-
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.500	1.428
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.500	1.428

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo	**Ông Đỗ Minh Tiến**	**Bà Nguyễn Thanh Thảo**
Người lập	Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B03b – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**353.087.422.667**	**343.792.284.649**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**64.542.282.725**	**97.004.124.531**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		9.046.495.199	7.138.634.969
04	Các khoản dự phòng		-	645.350.000
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(432.696.955)	-
06	Chi phí lãi vay		233.979.488.258	177.572.260.353
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.655.653.912)	(12.482.769.242)
08	Dự thu tiền lãi		(147.395.349.865)	(75.869.351.549)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**206.849.467.518**	**187.875.907.866**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	206.849.467.518	187.875.907.866
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(201.182.879.097)**	**(204.608.932.866)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(201.182.879.097)	(204.608.932.866)
30	**5. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**226.609.766.825**	**(863.806.645.890)**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(194.961.627.497)	477.105.532.698
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		824.360.707.124	(3.574.509.546.425)
33	Tăng các khoản cho vay		(21.790.542.107)	(232.874.365.983)
34	(Tăng)/giảm tài sản sản tài chính AFS		(79.579.778.966)	894.919.975.261
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		171.776.306.454	(399.678.083.720)
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		89.041.811.549	(56.133.876.648)
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(37.787.446.354)	(23.100.896.009)
39	Giảm các khoản phải thu khác		264.768.633	115.142.170.081
40	Tăng các tài sản khác		(928.088.966)	(4.832.068.872)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.090.465.000	70.777.528.545
42	Tăng chi phí trả trước		(1.112.863.970)	(3.552.740.660)
43	Thuế TNDN đã nộp	5.14.2	(45.433.688.035)	(24.531.176.489)
44	Lãi vay đã trả		(226.024.625.254)	(164.750.657.997)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(254.962.247.414)	299.619.410.038
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		153.503.380	76.709.520
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		683.552.927	(5.105.390.933)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		1.773.077.454	(1.224.526.638)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		46.482.867	1.768.845.358.341
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**649.906.060.638**	**(439.743.261.710)**

VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B03b – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.536.040.000)	(12.565.883.358)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	863.636.364
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(84.260.439.091)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	44.828.929.071
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.659.804.000	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(80.136.675.091)**	**33.126.682.077**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		333.870.867.475	1.150.000.000
73	Tiền vay gốc		18.715.415.763.754	17.729.935.264.942
73.2	*Tiền vay khác*		*18.715.415.763.754*	*17.729.935.264.942*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.857.642.123.754)	(17.393.445.174.820)
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(18.857.642.123.754)*	*(17.393.445.174.820)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(340.710.495)	(726.458.808)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**191.303.796.980**	**336.913.631.314**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**761.073.182.527**	**(69.702.948.319)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**		**211.433.657.695**	**281.136.606.014**
101.1	Tiền		208.433.657.695	181.136.606.014
101.2	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	100.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5.1**	**971.397.034.800**	**211.433.657.695**
103.1	Tiền		971.397.034.800	208.433.657.695
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.109.805.422)	-

VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (B03b – CTCK/HN)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.775.236.016.091	1.443.528.006.973
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.068.160.613.484)	(2.218.467.139.041)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.476.584.607.438	4.073.638.688.182
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(6.023.725.353.321)	(3.382.435.745.977)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(662.580.656)	(465.677.757)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		71.450.975.655	56.031.364.333
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(161.958.625.500)	(23.063.685.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**68.764.426.223**	**(51.234.188.287)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**5.24.12**	**75.343.833.576**	**126.578.021.863**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		75.343.833.576	126.578.021.863
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**5.24.12**	**144.108.259.799**	**75.343.833.576**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		144.108.259.799	75.343.833.576
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		144.069.791.154	75.317.196.998
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		38.468.645	26.636.578

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Ông Trương Quân Bảo	**Ông Đỗ Minh Tiến**	**Bà Nguyễn Thanh Thảo**
Người lập	Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

VII. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(B04 – CTCK/HN)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Năm trước		Năm nay		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.685.213.781.300	157.956.020.000	-	333.983.950.000	(113.082.525)	1.685.213.781.300	2.019.084.648.775
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.513.146.720.000*	*1.669.952.740.000*	*156.806.020.000*	-	*333.983.950.000*	-	*1.669.952.740.000*	*2.003.936.690.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*14.111.041.300*	*15.261.041.300*	*1.150.000.000*	-	-	*(113.082.525)*	*15.261.041.300*	*15.147.958.775*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	(12.098.237.951)	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373	-	-	-	-	2.515.647.373	2.515.647.373
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	(1.554.027.296)	-	-	(1.554.027.296)
6. Lợi nhuận chưa phân phối	5.22.2	521.294.108.385	642.838.476.895	294.730.343.090	(173.185.974.580)	(19.862.360.421)	(14.071.837.065)	642.838.476.895	915.180.178.546
6.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*481.779.457.339*	*590.160.309.835*	*281.566.827.076*	*(173.185.974.580)*	*292.204.062.072*	*292.204.062.072*	*590.160.309.835*	*868.292.534.842*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*39.514.651.046*	*52.678.167.060*	*13.163.516.014*	-	-	*(5.790.523.356)*	*52.678.167.060*	*46.887.643.704*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.963.199.491	1.215.881.299	803.804.926	(1.551.123.118)	499.094.373	(7.628.228)	1.215.881.299	1.707.347.444
TỔNG CỘNG	5.22.3	**2.055.416.042.777**	**2.334.169.113.095**	**465.588.405.967**	**(186.835.335.649)**	**626.687.106.445**	**(21.537.098.470)**	**2.334.169.113.095**	**2.939.319.121.070**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	-	-	12.098.237.951	(12.098.237.951)	-	(1.554.027.296)	-	(1.554.027.296)
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	-	**-**	**-**	**12.098.237.951**	**(12.098.237.951)**	**-**	**(1.554.027.296)**	**-**	**(1.554.027.296)**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo	**Ông Đỗ Minh Tiến**	**Bà Nguyễn Thanh Thảo**
Người lập	Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

VIII. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày.

(B05 – CTCK/HN)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 25 tháng 02 năm 2026, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 30/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 12 tháng 02 năm 2026).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và (01) một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 115 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 113 người).

▶ Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn

Quy mô	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Vốn điều lệ của Công ty	2.003.936.690.000
Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất	2.939.319.121.070
Tổng tài sản hợp nhất	7.641.043.978.707

Mục tiêu đầu tư

Tập đoàn hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Tập đoàn.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động CTCK và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của CTCK;
2. CTCK mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của CTCK;
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và
4. CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của CTCK, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên vốn điều lệ của CTCK khác;
c. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Camellia có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %
	Công ty con của Camellia						
1	Cypress Growth Partners Pte. Ltd. (“Cypress”) (iv)	Tư vấn quản lý	23A Neil Road, Singapore	-	100,00	-	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu trực tiếp 14,00% cổ phần của TMR và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu hữu 4,5% cổ phần với 15,00% tỷ lệ biểu quyết của CASSA và Camellia sở hữu 34,00% tỷ lệ biểu quyết của công ty này.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Camellia sở hữu trực tiếp 100,00% cổ phần của Cypress.

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty con						
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”)	Quản lý quỹ	Tầng 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84
	Công ty liên kết						
2	Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh (“TMR”) (i)	Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm	Tầng 12, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	14,00	14,00	14,00	14,00
3	Công ty Cổ phần CASSA (“CASSA”) (ii)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4,50	49,00	-	-

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, TVAM có 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %
	Công ty con của TVAM						
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth (“Camellia”) (iii)	Tư vấn quản lý	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1,18	99,67	1,18	99,67
	Công ty liên kết của TVAM						
2	Công ty Cổ phần Finsight (“Finsight”) (iii)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	48,69	-	48,69

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 05 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

▶ Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI"). Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.



▶ Nghiệp vụ và lợi ích cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

▶ Công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó; hoặc Công ty có đại diện trong Hội đồng Quản trị; hoặc có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

▶ Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;

Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.



3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Tập đoàn đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Tập đoàn đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Tập đoàn và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Tập đoàn không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1.5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.





3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Tập đoàn. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Tập đoàn được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo thông tư số 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

▶ **Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

▶ **Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

3.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính của lợi thế thương mại đó. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm, Tập đoàn có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu *"Tài sản dài hạn khác"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.



Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu *"Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".*

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu *"Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư"* và *"Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".*

3.13 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

▶ **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

▶ Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.



Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

3.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

3.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

3.19 Phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.20 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.21 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.



3.22 Các quỹ dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm nay và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

3.23 Lợi ích của nhân viên

3.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tập đoàn khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Tập đoàn sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Tập đoàn không có một nghĩa vụ nào khác.

3.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.



3.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ



Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

3.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

▶ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

▶ Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính

Tập đoàn thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.



Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

▶ Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

▶ Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

▶ Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

3.27 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

3.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm phần lãi từ công ty liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê hoạt động và chi phí quản lý khác.

3.31 Thuế TNDN

▶ Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.



Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của giai đoạn phát sinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một giao dịch và sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

▶ Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.



3.32 Vốn chủ sở hữu



▶ Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

▶ Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.



3.33 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

3.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



4. MUA CÔNG TY CON

Tại ngày 19 tháng 09 năm 2025, Công ty cổ phần Camellia Wealth mua 100% vốn cổ phần của Cypress Growth Partners Pte. Ltd ("Cypress"), một công ty về lĩnh vực tư vấn quản lý có trụ sở tại Singapore, với tổng giá trị 100 USD tương ứng 2.641.400 VND. Sau giao dịch Cypress trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tại thời điểm mua VND
Tổng tài sản	**20.193.077.407**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.042.202.309
Các khoản đầu tư ngắn hạn	18.786.569.010
Các phải thu khác	364.306.088
Tổng nợ phải trả	**2.975.842.290**
Nợ phải trả khác	2.975.842.290
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	17.217.235.117
Giá phí hợp nhất kinh doanh	2.641.400
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con (Thuyết minh 6.4)	17.130.505.490
Lãi từ giao dịch mua rẻ của NCI (Thuyết minh 5.23)	84.088.227
Tiền và các khoản tương đương tiền thu từ hợp nhất kinh doanh	1.042.202.309
Dòng tiền thuần	**1.039.560.909**

Tại ngày 26 tháng 09 năm 2025, Camellia góp vốn tăng thêm 1.800.000 USD tương ứng 47.545.200.000 VND vào Cypress, giao dịch này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Cypress.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	-	91.920.901
Tiền gửi ngân hàng	971.397.034.800	208.341.736.794
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	971.397.034.800	**211.433.657.695**

5.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Tập đoàn	**422.609.379**	**34.632.430.574.549**
Cổ phiếu	163.831.842	4.933.730.203.455
Trái phiếu	258.777.537	29.698.700.371.094
b. Của nhà đầu tư	**563.551.696**	**16.532.381.209.977**
Cổ phiếu	519.737.593	12.519.315.562.370
Trái phiếu	36.835.918	3.991.635.013.607
Chứng chỉ quỹ	798.985	13.128.683.000
Chứng quyền	6.179.200	8.301.951.000
	986.161.075	**51.164.811.784.526**

5.3 Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	998.736.220.632	49.185.226.392	(26.094.240.074)	1.021.827.206.950
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.114.821.758	2.000	(14.357.908)	1.100.465.850
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	38.552.520.000	-	121.432.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	613.113.000	-	3.613.113.000
Trái phiếu niêm yết	6.586.272.000	107.643.447	-	6.693.915.447
Trái phiếu chưa niêm yết	118.821.267.981	3.135.032.466	-	121.956.300.447
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	17.866.148.366	8.213.203	-	17.874.361.569
	1.229.004.370.737	**91.601.750.508**	**(26.108.597.982)**	**1.294.497.523.263**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	44.683.699.821	(25.015.422.021)	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	774.200	(11.257.438)	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	51.343.520.000	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	31.365.000	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	59.140.563	-	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	67.920.822	-	51.903.137.654
	1.034.042.743.240	**96.186.420.406**	**(25.026.679.459)**	**1.105.202.484.187**

5.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	**998.736.220.632**	**1.021.827.206.950**	**845.956.935.997**	**865.625.213.797**
HPG	116.351.325.510	125.481.840.000	140.648.671.563	147.748.719.300
MSN	75.005.071.532	73.304.000.000	29.700.248.262	28.000.140.000
TCB	50.651.423.104	48.807.650.000	84.965.192.760	101.841.475.000
DXG	42.841.705.282	45.588.600.000	69.124.077.673	62.868.140.400
Khác	713.886.695.204	728.645.116.950	521.518.745.739	525.166.739.097
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.114.821.758**	**1.100.465.850**	**15.366.488**	**4.883.250**
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**82.879.640.000**	**121.432.160.000**	**82.879.640.000**	**134.223.160.000**
FUCTVGF3	26.154.000.000	40.132.000.000	26.154.000.000	42.672.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	43.203.160.000	25.819.640.000	43.203.160.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	38.097.000.000	30.906.000.000	48.348.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**3.000.000.000**	**3.613.113.000**	**3.000.000.000**	**3.031.365.000**
TCGF	3.000.000.000	3.613.113.000	3.000.000.000	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết (i)	**6.586.272.000**	**6.693.915.447**	**50.355.583.923**	**50.414.724.486**
SHB125017	6.586.272.000	6.693.915.447	-	-
LPB123015	-	-	50.355.583.923	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	**118.821.267.981**	**121.956.300.447**	**51.835.216.832**	**51.903.137.654**
BID12523	100.000.000.000	103.034.520.548	-	-
MBB12104	18.821.267.981	18.921.779.899	816.971.832	823.762.517
MBB12101	-	-	51.018.245.000	51.079.375.137
CCTG (iii)	**17.866.148.366**	**17.874.361.569**	**-**	**-**
	1.229.004.370.737	**1.294.497.523.263**	**1.034.042.743.240**	**1.105.202.484.187**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại là 6,58 năm và lãi suất là 7,68%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại 6,5 năm và lãi suất 7,48%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 2,72 đến 6,47 năm và lãi suất từ 5,68% đến 6,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 3,7 năm và lãi suất 6.38%/năm).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm CCTG có kỳ hạn còn lại 1,22 năm và lãi suất là 5,6%/năm.

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM

(a) Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng tiền gửi ("HĐTG") (i)	2.710.000.000.000	-	3.323.171.276.452	-
CCTG (ii)	402.000.000.000	-	1.040.800.000.000	
Khác (iii)	658.717.271.328	-	25.000.000.000	-
Bên thứ ba	394.460.312.328	-	25.000.000.000	-
Bên liên quan	264.256.959.000	-	-	-
	3.770.717.271.328	**-**	**4.388.971.276.452**	**-**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 0,63 đến 11,97 tháng, lãi suất từ 5,40% đến 8,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 01 đến 11,5 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,23 đến 10,10 tháng, lãi suất từ 5,00% đến 7,20 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,6 đến 8 tháng, lãi suất từ 4,90% đến 8,10 %/năm).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại từ 3,00 đến 12,00 tháng, lãi suất từ 6,00%/năm đến 18,00%/năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại là 10,50 tháng, hưởng lãi suất 15,00%/năm).

(b) Các khoản đầu tư HTM - dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại (i)	208.000.000.000	-	208.000.000.000	-
HĐTG	-	-	140.000.000.000	-
Khác (ii)	30.367.474.000	-	96.474.176.000	-
Bên thứ ba	20.000.000.000	-	*61.150.000.000*	-
Bên liên quan	10.367.474.000	-	*35.324.176.000*	-
	238.367.474.000	**-**	**444.474.176.000**	**-**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn còn lại 3,67 năm. Cổ tức được trả bao gồm cổ tức cố định 15,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn còn lại 05 năm. Cổ tức được trả là cổ tức cố định bao gồm 7,50% cho 6 tháng cuối năm 2024 và cho các năm tiếp theo là 15,00%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 12,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư, có kỳ hạn còn lại từ 14,00 đến 17,00 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 18,00%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số CCTG và HĐTG ngắn hạn và dài hạn với tổng số tiền là 3.010 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.291 tỷ Đồng) (Thuyết minh 5.13).

5.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần ("CTCP") Finhay	126.891.030.376	(*)	-	126.891.030.376	(*)	-
CTCP Công nghệ NAMI (**)	59.745.826.177	(*)	-	19.990.916.631	(*)	-
CTCP Galaxy Education	51.039.589.279	(*)	-	100.747.206.391	(*)	-
4P's Holding Pte. Ltd	47.252.244.142	(*)	-	-	(*)	-
CTCP Parkway Holdings	40.000.000.000	(*)	-	-	(*)	-
CTCP Giải trí và Giáo dục Galaxy	33.258.788.000	(*)	-	33.258.788.000	(*)	-
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
CTCP Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh (***)	-	(*)	-	3.010.000.000	(*)	-
Khác	21.066.811.400	(*)	-	-	(*)	-
	407.101.653.256		**-**	**311.745.305.280**		**-**

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(**) Trong năm, các khoản đầu tư HTM do Tập đoàn nắm giữ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và phân loại lại là tài sản tài chính AFS.

(***) Trong năm, công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh được phân loại lại là công ty liên kết.



5.3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay ký quỹ (*)	447.427.585.120	-	416.044.784.125	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	3.494.761.641	-	13.087.020.529	-
	450.922.346.761	**-**	**429.131.804.654**	**-**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.468 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.166 tỷ Đồng).

5.4 Các khoản phải thu

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**47.758.580.446**	**219.534.886.900**
Bên thứ ba		
Cổ phiếu	47.758.580.446	219.534.886.900
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	**145.673.114.134**	**72.196.888.519**
Bên thứ ba		
Dự thu tiền lãi từ các tài sản tài chính	104.630.764.241	62.024.833.724
Bên liên quan		
Cổ tức	13.172.460.000	-
Dự thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức	23.002.640.954	10.172.054.795
Dự thu tiền lãi từ các tài sản tài chính	4.867.248.939	-
	193.431.694.580	**291.731.775.419**

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn là dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư HTM.

5.5 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán bao gồm các khoản ứng trước cho các đối tác cung cấp dịch vụ.

5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	71.217.516.368	27.665.764.544
Bên thứ ba	*4.593.504.928*	*5.464.760.742*
Bên liên quan	*66.624.011.440*	*22.201.003.802*
Phải thu phí tư vấn	7.253.489.092	12.944.600.092
Phải thu phí lưu ký	225.502.207	216.237.027
Phải thu phí hoạt động môi giới	85.466.063	167.925.713
	78.781.973.730	**40.994.527.376**

5.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**6.102.525.561**	**4.957.359.228**
Phí dịch vụ phần mềm	4.686.093.543	2.722.089.828
Thuê văn phòng	687.311.952	653.145.742
Phí dịch vụ khác	729.120.066	1.582.123.658
Chi phí trả trước dài hạn	**4.631.294.224**	**4.663.596.587**
Sửa chữa văn phòng	848.580.841	885.499.338
Thiết bị tin học	1.274.791.982	1.114.116.626
Phí dịch vụ khác	2.507.921.401	2.663.980.623
	10.733.819.785	**9.620.955.815**

5.8 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (i)	91.484.469.588	(*)	-	99.141.949.645	(*)	-
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") (ii)	1.059.915.962	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA") (iii)	85.600.448.517	(*)	-	-		-
	178.144.834.067		**-**	**99.141.949.645**		**-**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đây là khoản đầu tư vào Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 10 năm 2025.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đây là khoản đầu tư vào TMR, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ tư) số 0109307286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 12 năm 2024.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đây là khoản đầu tư vào CASSA, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111083604 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 06 năm 2025.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số dư đầu năm	99.141.949.645	-
Chuyển khoản đầu tư từ tài sản tài chính AFS thành công ty liên kết	3.010.000.000	-
Chuyển khoản đầu tư công ty con thành công ty liên kết	-	87.816.400.000
Mua cổ phần trong năm	85.300.000.000	-
Cổ tức đã nhận	(22.832.264.000)	-
Phần lãi trong công ty liên kết	13.525.148.422	11.325.549.645
Số dư cuối năm	**178.144.834.067**	**99.141.949.645**



5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.491.567.770	30.954.765.528	3.041.200.700	202.596.880	35.690.130.878
Mua trong năm	-	1.879.740.000	-	-	1.879.740.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.491.567.770**	**32.834.505.528**	**3.041.200.700**	**202.596.880**	**37.569.870.878**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.491.567.770	21.407.627.536	2.466.160.688	202.596.880	25.567.952.874
Khấu hao trong năm	-	3.537.090.186	191.679.996	-	3.728.770.182
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.491.567.770**	**24.944.717.722**	**2.657.840.684**	**202.596.880**	**29.296.723.056**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	9.547.137.992	575.040.012	-	10.122.178.004
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**-**	**7.889.787.806**	**383.360.016**	**-**	**8.273.147.822**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 21,17 tỷ Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18,41 tỷ Đồng).

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	33.163.316.509	2.301.546.400	35.464.862.909
Mua trong năm	3.350.200.000	-	3.350.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	723.757.500	723.757.500
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**36.513.516.509**	**3.025.303.900**	**39.538.820.409**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	22.087.668.183	2.301.546.400	24.389.214.583
Hao mòn trong năm	5.250.762.412	66.962.605	5.317.725.017
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**27.338.430.595**	**2.368.509.005**	**29.706.939.600**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	11.075.648.326	-	11.075.648.326
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**9.175.085.914**	**656.794.895**	**9.831.880.809**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13,44 tỷ Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13,21 tỷ Đồng).

5.11 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.246.275.649	1.308.331.465
Đặt cọc dài hạn khác	145.022.780	130.384.879
	1.391.298.429	**1.438.716.344**

5.12 Tiền nộp các quỹ

5.12.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.584.000.786	9.142.777.291
Tiền lãi phân bổ	2.372.334.517	1.878.270.210
	12.076.335.303	**11.141.047.501**

5.12.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 03 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	95.345.668	75.185.589
	10.095.345.668	**10.075.185.589**

5.13 Vay ngắn hạn và dài hạn

	Lãi suất %	Kỳ hạn còn lại tháng	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Vay ngắn hạn						
Tổ chức tài chính	4,70 - 7,00	0,07 – 11,60	4.632.498.490.000	17.687.215.763.754	(18.168.942.123.754)	4.150.772.130.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			2.568.998.490.000	5.265.466.080.000	(5.975.992.440.000)	1.858.472.130.000
Các ngân hàng khác			2.063.500.000.000	12.421.749.683.754	(12.192.949.683.754)	2.292.300.000.000
Tổ chức kinh tế	7,00	4,40	2.300.000.000	660.200.000.000	(632.500.000.000)	30.000.000.000
Cá nhân	7,37- 8,00	0,40 - 4,37	17.300.000.000	68.000.000.000	(56.200.000.000)	29.100.000.000
			4.652.098.490.000	**18.415.415.763.754**	**(18.857.642.123.754)**	**4.209.872.130.000**

Các khoản vay của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 3.010 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.291 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

5.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

5.14.1 Phải thu

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
1	Thuế GTGT	192.122.327	50.486.938	-	(39.372.087)	203.237.178

5.14.2 Phải trả

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
1	Thuế TNDN	32.323.686.237	66.134.942.870	(45.433.688.035)	-	53.024.941.072
2	Thuế GTGT	316.511.146	1.563.087.906	(990.716.819)	(39.372.087)	849.510.146
3	Thuế TNCN	1.402.918.104	29.989.544.587	(29.827.875.809)	-	1.564.586.882
	Khấu trừ của nhân viên	*692.848.712*	*15.962.099.824*	*(15.680.814.517)*	-	*974.134.019*
	Khấu trừ của nhà đầu tư	*375.488.570*	*6.383.931.748*	*(6.345.870.220)*	-	*413.550.098*
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*17.757.480*	*450.061.153*	*(429.487.608)*	-	*38.331.025*
	Khấu trừ từ cổ tức	*316.823.342*	*7.193.451.862*	*(7.371.703.464)*	-	*138.571.740*
4	Thuế khác	-	278.422.530	(278.422.530)	-	-
		34.043.115.487	**97.965.997.893**	**(76.530.703.193)**	**(39.372.087)**	**55.439.038.100**

5.15 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	348.351.475	509.742.397
Phải trả VSDC	103.544.179	99.871.220
	451.895.654	**609.613.617**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	14.914.078.854	274.809.830.693
Bên thứ ba	*14.912.610.000*	*2.758.250.000*
Bên liên quan	*1.468.854*	*272.051.580.693*
Phải trả phí quản lý danh mục	3.308.351.143	-
Phải trả phí dịch vụ	2.051.065.536	50.000.000
Phải trả khác	152.906.051	528.818.305
	20.426.401.584	**275.388.648.998**

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	26.826.029.527	18.871.166.523
Bên thứ ba	*23.052.056.925*	*18.871.166.523*
Bên liên quan	*3.773.972.602*	-
Phí dịch vụ	145.160.500	60.000.000
Khác	1.313.304.500	308.000.000
	28.284.494.527	**19.239.166.523**

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.477.017.155	1.817.727.650
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	2.375.000	2.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.239.176.396	39.980.129
	4.718.568.551	**1.860.082.779**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Số đầu năm	29.691.205.028	27.169.904.891
Trích trong năm (Thuyết minh 5.22.3)	14.071.837.065	21.394.082.595
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 5.22.3)	-	(13.872.782.458)
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 5.22.3)	-	(5.000.000.000)
Số cuối năm	**43.763.042.093**	**29.691.205.028**

5.20 Trái phiếu phát hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	**300.000.000.000**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc 24 tháng với lãi suất 7,50%/năm.

5.21 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng phải thu khó đòi	-	8.328.172.300
Tính ở thuế suất 20%:		
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.665.634.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	88.188.361.392	95.896.859.021
Tính ở thuế suất 20%:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	17.637.672.278	19.179.371.803

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	200.393.669	166.995.274

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	62.371.724	31,12	51.976.437	31,12
Đinh Thị Hoa	31.988.845	15,96	21.968.458	13,16
Wardhaven Vietnam Fund	10.465.926	5,22	9.780.355	5,86
Các cổ đông khác	95.567.174	47,70	83.270.024	49,86
	200.393.669	**100,00**	**166.995.274**	**100,00**

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu
Số đầu năm	166.995.274	151.314.672
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	15.180.602
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	-	500.000
Tăng vốn từ phát hành quyền mua	33.398.395	-
Số cuối năm	**200.393.669**	**166.995.274**

5.22.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	868.292.534.842	590.160.309.835
Lợi nhuận chưa thực hiện	46.887.643.704	52.678.167.060
	915.180.178.546	**642.838.476.895**

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1.	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	590.160.309.835	481.779.457.339
2.	Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	292.204.062.072	267.713.696.988
3.	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm (3)=(1)+(2)	882.364.371.907	749.493.154.327
4.	Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát	-	2.544.082
5.	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(151.806.020.000)
6.	Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	13.850.586.006
7.	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.071.837.065)	(21.379.954.580)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối		**868.292.534.842**	**590.160.309.835**

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.669.952.740.000	15.261.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	-	590.160.309.835	52.678.167.060	1.215.881.299	2.334.169.113.095
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	292.204.062.072	(5.790.523.356)	415.006.146	286.828.544.862
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	84.088.227	84.088.227
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(14.071.837.065)	-	-	(14.071.837.065)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (**)	333.983.950.000	(113.082.525)	-	-	-	-	-	-	333.870.867.475
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.554.027.296)	-	-	(7.628.228)	(1.561.655.524)
Số cuối năm	**2.003.936.690.000**	**15.147.958.775**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**(1.554.027.296)**	**868.292.534.842**	**46.887.643.704**	**1.707.347.444**	**2.939.319.121.070**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 14.071.837.065 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06022025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18042025-01/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua để tăng vốn điều lệ.

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 07 tháng 05 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 06 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 06 năm 2024.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.19) và thực thu từ người lao động là 1,15 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1,15 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 01 tháng 04 năm 2024.

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2024, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 05% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023.
Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2024, TVAM thông qua mức trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.830.009.569 Đồng, tương đương 07% LSNT chưa phân phối đến cuối năm 2023.

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của TVAM số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 05 năm 2024, TVAM đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ các khoản TVAM đã trích cho Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 và 2023 với số tiền lần lượt là 5.042.772.889 Đồng và 8.830.009.569 Đồng.

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.713.696.988	13.163.516.014	756.754.889	281.633.967.891
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-	-
Cổ phiếu thưởng cho người lao động *(**)*	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi *(***)*	-	-	-	-	(21.379.954.580)	-	(14.128.015)	(21.394.082.595)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi *(****)*	-	-	-	-	13.850.586.006	-	22.196.452	13.872.782.458
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	2.544.082	-	(2.544.082)	-
Bán công ty con	-	-	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền của công ty con	-	-	-	-	-	-	(949.597.436)	(949.597.436)
Số cuối năm	**1.669.952.740.000**	**15.261.041.300**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**590.160.309.835**	**52.678.167.060**	**1.215.881.299**	**2.334.169.113.095**

5.23 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.215.881.299	1.963.199.491
Lợi nhuận trong năm	415.006.146	756.754.889
Lợi nhuận đã thực hiện	*415.006.146*	*781.608.474*
Lỗ chưa thực hiện	-	*(24.853.585)*
Mua công ty con	84.088.227	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.628.228)	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	(2.544.082)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(14.128.015)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	22.196.452
Chia cổ tức bằng tiền	-	(949.597.436)
Bán công ty con		(560.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm	**1.707.347.444**	**1.215.881.299**

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5.24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cho vay ký quỹ	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	15.050.634.719	15.050.634.719
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.612.181.106	**38.612.181.106**

Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

5.24.2 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
USD	-	-

5.24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	33.398.395	15.680.602
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	166.995.274	151.314.672
	200.393.669	**166.995.274**

5.24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	347.704.480.000	491.882.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	400.000.000
	347.704.480.000	**492.282.730.000**

5.24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	3.540.000	1.900.000

5.24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	2.234.000.000	1.050.940.000

5.24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	9.420.240.000	12.430.240.000
Chứng chỉ quỹ	51.515.000.000	51.515.000.000
	60.935.240.000	**63.945.240.000**

5.24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.040.536.110.000	1.980.125.840.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	14.961.780.000	14.005.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	181.650.000.000	110.650.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.176.480.000	16.283.280.000
	2.247.324.440.000	**2.121.064.690.000**

5.24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.009.570.000	8.544.470.000

5.24.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	10.162.000.000	8.234.950.000
Chứng chỉ quỹ	-	3.000.000
	10.162.000.000	**8.237.950.000**

5.24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	13.921.160.000	2.624.540.000

5.24.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	144.069.791.154	75.317.196.998
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*139.275.941.380*	*70.438.526.751*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*4.793.849.774*	*4.878.670.247*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	38.468.645	26.636.578
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*27.329.417*	*17.571.925*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*11.139.228*	*9.064.653*
	144.108.259.799	**75.343.833.576**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

6.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	376.296.874.186	344.808.616.733
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*294.101.489.068*	*276.247.799.175*
Lãi bán CCTG, HĐTG và khác	*82.195.385.118*	*68.560.817.558*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(71.688.230.986)	(54.085.191.382)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(71.369.205.895)*	*(53.848.885.231)*
Lỗ bán CCTG, HĐTG và khác	*(319.025.091)*	*(236.306.151)*
	304.608.643.200	**290.723.425.351**

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền di động VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	81.597.057	2.395.155.640.550	2.193.311.369.243	201.844.271.307	83.942.879.692
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.419.593	94.242.985.534	77.515.856.789	16.727.128.745	117.603.170.509
Trái phiếu niêm yết	129.448.725	14.539.727.511.450	14.536.078.078.173	3.649.433.277	6.595.457.756
Trái phiếu chưa niêm yết	148.315	280.991.563.812	280.480.113.968	511.449.844	14.257.405.987
CCTG và HĐTG và khác	292.840.947	33.392.280.038.765	33.310.403.678.738	81.876.360.027	68.324.511.407
		50.702.397.740.111	**50.397.789.096.911**	**304.608.643.200**	**290.723.425.351**

5.24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	123.740.044.229	55.588.680.706
Trong nước	*119.062.935.227*	*50.700.945.806*
Nước ngoài	*4.677.109.002*	*4.887.734.900*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.368.215.570	19.755.152.870
Trong nước	*20.240.335.570*	*19.755.152.870*
Nước ngoài	*127.880.000*	-
	144.108.259.799	**75.343.833.576**

5.24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.477.017.155	1.728.227.650
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.375.000	2.375.000
	1.479.392.155	**1.730.602.650**

6.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chênh lệch tăng	201.182.879.097	204.608.932.866
Chênh lệch giảm	(206.849.467.518)	(187.875.907.866)
	(5.666.588.421)	**16.733.025.000**

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm VND
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	998.736.220.632	1.021.827.206.950	23.090.986.318	19.668.277.800	3.422.708.518
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.114.821.758	1.100.465.850	(14.355.908)	(10.483.238)	(3.872.670)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	121.432.160.000	38.552.520.000	51.343.520.000	(12.791.000.000)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.613.113.000	613.113.000	31.365.000	581.748.000
Trái phiếu niêm yết	6.586.272.000	6.693.915.447	107.643.447	59.140.563	48.502.884
Trái phiếu chưa niêm yết	118.821.267.981	121.956.300.447	3.135.032.466	67.920.822	3.067.111.644
CCTG	17.866.148.366	17.874.361.569	8.213.203	-	8.213.203
	1.229.004.370.737	**1.294.497.523.263**	**65.493.152.526**	**71.159.740.947**	**(5.666.588.421)**

6.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	12.507.562.464	24.384.374.209
Cổ tức	*12.507.562.464*	*24.384.374.209*
Từ các khoản đầu tư HTM	250.257.700.072	476.120.042.660
Tiền lãi	*219.057.700.070*	*465.947.987.865*
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	*31.200.000.002*	*10.172.054.795*
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	38.550.471.157	30.002.381.429
	301.315.733.693	**530.506.798.298**

6.2 Thu nhập hoạt động khác

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Doanh thu từ quản lý danh mục	83.998.824.496	28.289.409.551
Doanh thu từ quản lý quỹ	6.413.087.211	6.387.063.691
	90.411.911.707	**34.676.473.242**

6.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**48.753.331.001**	**44.321.213.353**
Chi phí lương	24.819.024.022	34.302.778.415
Dịch vụ mua ngoài	6.091.791.163	2.411.988.268
Khấu hao TSCĐ	4.149.139.433	2.410.910.107
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	1.933.252.868	1.155.077.925
Chi phí thuê hoạt động	1.794.237.359	847.410.558
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	952.235.849	870.941.973
Chi phí khác	9.013.650.307	2.322.106.107
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**24.752.124.921**	**28.911.707.371**
Chi phí lương	9.308.237.204	13.104.228.169
Dịch vụ mua ngoài	3.853.741.731	5.477.910.909
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.568.426.998	3.092.729.749
Khấu hao TSCĐ	3.082.428.693	3.198.697.652
Chi phí thuê hoạt động	886.783.472	1.101.559.664
Chi phí khác	4.052.506.823	2.936.581.228
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**12.560.216.356**	**8.145.482.692**
Chi phí lương	8.604.746.324	5.052.136.287
Dịch vụ mua ngoài	1.836.378.661	679.872.701
Vật tư văn phòng	578.251.590	202.808.934
Chi phí thuê hoạt động	550.972.046	654.348.517
Khấu hao TSCĐ	359.855.082	413.755.668
Chi phí khác	630.012.653	1.142.560.585
Chi phí hoạt động khác	**25.337.339.595**	**14.371.732.445**
Chi phí lương	19.820.384.850	10.385.077.051
Dịch vụ mua ngoài	3.558.033.882	1.805.547.897
Chi phí thuê văn phòng	993.127.127	549.217.213
Khấu hao TSCĐ	111.321.205	151.334.896
Chi phí khác	854.472.531	1.480.555.388
	111.403.011.873	**95.750.135.861**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	432.696.955	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	308.025.536	4.461.495
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia	2.452.640.952	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.148.951.999	1.103.034.663
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	1.379.754.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	17.130.505.490	-
Phần lãi trong công ty liên kết	13.525.148.422	11.325.549.645
	34.997.969.354	**13.812.799.803**

6.5 Chi phí tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	4.075.167
Chi phí lãi vay	220.326.424.781	177.572.260.353
Chi phí tài chính khác (*)	-	233.338.133.263
	220.326.424.781	**410.914.468.783**

(*) Đây là chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

6.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí lương	39.753.844.099	42.860.309.828
Dịch vụ mua ngoài	11.053.687.590	9.601.361.439
Chi phí thuê hoạt động	4.659.854.074	6.026.644.108
Vật tư văn phòng	2.395.989.218	1.292.883.341
Khấu hao TSCĐ	1.343.750.786	963.936.646
Chi phí thuế, phí và lệ phí	88.548.426	67.588.850
Chi phí khác	3.063.633.806	7.205.337.820
	62.359.307.999	**68.018.062.032**

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của các công ty trong Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014 và các thông tư bổ sung.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	**353.087.422.667**	**343.792.284.649**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(44.712.717.318)**	**(50.972.513.709)**
Các khoản điều chỉnh tăng	9.652.785.461	17.025.613.556
Chi phí không được trừ	*2.412.184.704*	*4.175.433.547*
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*7.708.497.629*	6.554.180.009
Các khoản điều chỉnh tăng khác	*(467.896.872)*	6.296.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(54.365.502.779)	(67.998.127.265)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	*(35.383.676.651)*
Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	*(13.525.148.422)*	*(11.325.549.645)*
Thu nhập từ cổ tức	*(14.960.203.416)*	*(19.287.974.209)*
Lỗ lũy kế được khấu trừ	-	*(95.963.900)*
Các khoản điều chỉnh giảm khác	*(25.880.150.941)*	*(1.904.962.860)*
Thu nhập chịu thuế (*)	**308.374.705.349**	**292.819.770.940**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN – hiện hành theo thu nhập chịu thuế kỳ này (*)	**61.674.941.070**	**58.563.954.187**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	4.460.001.800	-
Tổng chi phí thuế TNDN - hiện hành	**66.134.942.870**	**58.563.954.187**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	32.323.686.237	8.393.176.491
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.433.688.035)	(24.531.176.489)
Số cấn trừ trong năm	-	(2.715.302.954)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(7.386.964.998)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**53.024.941.072**	**32.323.686.237**

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế
Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.7.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	1.665.634.460	2.136.564.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	129.070.000
Xóa sổ dự phòng	(1.665.634.460)	(600.000.000)
Khác	-	1.259.200.001
Thoái vốn công ty con	-	(1.259.200.001)
Số dư cuối năm	**-**	**1.665.634.460**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	19.179.371.803	14.796.739.231
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.541.699.525)	4.382.632.572
Số dư cuối năm	**17.637.672.278**	**19.179.371.803**

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(129.070.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.541.699.525)	4.382.632.572
Xóa sổ dự phòng	1.665.634.460	600.000.000
Khác	-	(1.259.200.001)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**123.934.935**	**3.594.362.571**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phân loại lại khoản đầu tư HTM sang AFS do chuyển đổi cổ phần	21.150.000.000	-

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

8.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Nhà đầu tư trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	**261.422.747.820**	**324.301.428.020**
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	*139.770.376.597*	*75.568.205.676*
MSN	*31.503.684.495*	*10.529.375.100*
TCB	*29.693.337.530*	*-*
VPB	*24.802.890.000*	*2.045.495.016*
Các mã chứng khoán khác	*53.770.464.572*	*62.993.335.560*
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	*121.652.371.223*	*248.733.222.344*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**63.724.670.726**	**64.781.068.942**
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**133.039.517.188**	**130.096.930.470**
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	-	9.938.458.047
FUESSV50	-	*5.475.374.226*
FUESSV30	-	*4.463.083.821*
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	*133.039.517.188*	*120.158.472.423*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**36.227.044.289**	**53.695.996.798**
Trái phiếu niêm yết	**1.816.649.063.198**	**776.935.670.752**
Trái phiếu chưa niêm yết	**193.413.728.000**	**207.387.088.201**
Trái phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	**316.308.419.959**	**515.146.036.897**
Chứng chỉ tiền gửi	**4.638.469.717.405**	**3.515.177.642.724**
Hợp đồng tiền gửi	**3.672.250.671.233**	**3.349.800.000.000**
	11.131.505.579.818	**8.937.321.862.804**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.179.030.123	2.397.851.435

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

8.2 Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	56.443.786.825	24.148.157.781
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*56.440.291.799*	*24.147.010.420*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*3.495.026*	*1.147.361*
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	742.260.330.740	267.967.094.353
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	42.681.826.797	37.072.379.284

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh	Công ty liên kết của TVS
Công ty Cổ phần CASSA (“CASSA”)	Công ty liên kết của TVS
Công ty Cổ phần Finsight (“Finsight”)	Công ty liên kết của TVAM
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (“FUCTVGF3”)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (“FUCTVGF4”)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (“FUCTVGF5”)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và bên liên quan của các thành viên này

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/(chi phí)
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	VND
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Đầu tư HTM dài hạn	35.324.176.000	94.746.659.000	(64.146.402.000)	65.924.433.000	-
	Lãi phải thu	1.529.949.331	1.729.279.510	(1.845.283.896)	1.413.944.945	1.729.279.510
	Phải trả cổ tức	(49.500.000)	-	49.500.000	-	-
CASSA	Vốn góp đầu tư	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	Vay	-	(100.000.000.000)	100.000.000.000	-	-
	Phải trả lãi	-	(3.773.972.602)	-	(3.773.972.602)	(3.773.972.602)
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(100.583.340.000)	100.583.340.000	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	100.581.000.000	(100.581.000.000)	-	-
	Đầu tư HTM khác	-	477.350.000.000	(268.650.000.000)	208.700.000.000	-
	Trái phiếu phát hành	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi dự thu	-	6.198.334.244	(2.109.369.861)	4.088.964.383	6.198.334.244
	Lãi dự thu cổ phiếu ưu đãi	-	2.452.640.952	-	2.452.640.952	2.452.640.952

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/(chi phí)
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	VND
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	208.000.000.000	-	-	208.000.000.000	-
	Phí quản lý danh mục	22.201.003.802	75.506.202.211	(31.083.194.573)	66.624.011.440	75.506.202.211
	Phải trả mua tài sản tài chính	(272.051.580.693)	(1.468.854)	272.051.580.693	(1.468.854)	-
	Phải thu phí môi giới	-	360.763.211	(360.763.211)	-	360.763.211
	Tiền gửi nhà đầu tư	(60.682.374)	-121.545	-	(60.803.919)	121.545
	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	31.200.000.002	(20.822.054.795)	20.550.000.002	31.200.000.002
	Phải thu cổ tức phổ thông	-	22.832.264.000	(9.659.804.000)	13.172.460.000	22.832.264.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.277.110.111	(2.277.110.111)	-	2.277.110.111
	Phí giao dịch	-	116.325.576	(114.643.326)	1.682.250	116.325.576
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.235.479.880	(2.235.479.880)	-	2.235.479.880
	Phải thu phí giao dịch	-	113.451.233	(110.646.231)	2.805.002	113.451.233
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.900.497.220	(1.900.497.220)	-	1.900.497.220
	Phí giao dịch	-	100.618.955	(98.371.955)	2.247.000	100.618.955
Ban lãnh đạo TVS	Phải trả cổ tức	(20.000.000)	-	20.000.000	-	-

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/(chi phí)
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	VND
Ban lãnh đạo TVS	Phải thu khác	1.502.195.651	-	(1.502.195.651)	-	-
	Vay	(83.470.000.000)	-	83.470.000.000	-	-
	Phải trả trả cổ tức	-	(126.100.000)	106.100.000	(20.000.000)	-
	Phải trả khác	(256.867.378.660)	(2.773.636.266)	259.641.014.926	-	(2.773.636.266)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Phải thu bán tài sản tài chính	-	742.785.560	(742.785.560)	-	-
	Đầu tư HTM dài hạn	-	96.924.176.000	(61.600.000.000)	35.324.176.000	-
	Lãi phải thu	-	3.489.209.604	(1.959.260.273)	1.529.949.331	1.773.599.423
	Phải trả lãi vay	-	(262.465.752)	262.465.752	-	(262.465.752)
	Phải trả cổ tức	-	(49.500.000)	-	(49.500.000)	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (**)	Đầu tư HTM dài hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
	Tài sản tài chính AFS	230.091.122.337	-	(230.091.122.337)	-	-
	Lãi phải thu	38.501.882.096	12.456.267.957	(50.958.150.053)	-	12.456.267.957

(**) Biến động giảm của các nghiệp vụ đối với bên liên quan của HĐQT TVS bao gồm khoản phải thu phát sinh giảm từ việc nhận thanh toán trước thời điểm còn là bên liên quan và khoản phát sinh giảm do không còn là bên liên quan.

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/(chi phí)
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	VND
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	208.000.000.000	-	208.000.000.000	-
	Phải thu phí quản lý danh mục (*)	-	27.599.200.405	(5.398.196.603)	22.201.003.802	21.499.560.588
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	355.138.856.294	(355.138.856.294)	-	-
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(308.851.580.693)	36.800.000.000	(272.051.580.693)	-
	Phải thu phí môi giới	-	62.309.325	(62.309.325)	-	62.309.325
	Tiền gửi nhà đầu tư	-	(60.682.374)	-	(60.682.374)	-
	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	10.172.054.795	-	10.172.054.795	10.172.054.795
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	475.470.100	2.278.630.323	(2.754.100.423)	-	2.278.630.323
	Lợi tức	-	2.540.000.000	(2.540.000.000)	-	2.540.000.000
	Phải thu phí giao dịch	-	137.050.901	(137.050.901)	-	137.050.901
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	3.434.331.680	2.247.318.865	(5.681.650.545)	-	2.247.318.865
	Lợi tức	-	2.556.400.000	(2.556.400.000)	-	2.556.400.000
	Phải thu phí giao dịch	-	110.861.666	(110.861.666)	-	110.861.666
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.861.114.503	(1.861.114.503)	-	1.861.114.503
	Phải thu phí giao dịch	-	111.304.202	(111.304.202)	-	111.304.202

(*) Biến động tăng trong năm của nghiệp vụ phí quản lý doanh mục với Finsight bao gồm khoản phải thu phát sinh tăng từ doanh thu tính từ thời điểm thoái vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và khoản phải thu phát sinh tăng từ giao dịch thoái vốn.

9.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

Chức danh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	700.000.000	-	1.600.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hà	-	200.000.000	-	400.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	-	100.000.000	-	300.000.000
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	-	100.000.000	-	300.000.000
- Ông Ngô Nhật Minh	-	100.000.000	-	200.000.000
- Ông Trần Vinh Quang	-	100.000.000	-	200.000.000
- Ông Huỳnh Minh Việt	-	100.000.000	-	200.000.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	570.000.000	-	560.000.000
- Ông Đỗ Việt Hùng	-	330.000.000	-	300.000.000
- Bà Trần Thị Hồng Nhung	-	130.000.000	-	130.000.000
- Ông Bùi Thế Toàn	-	110.000.000	-	130.000.000
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	3.219.636.364	-	3.195.654.545	-

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

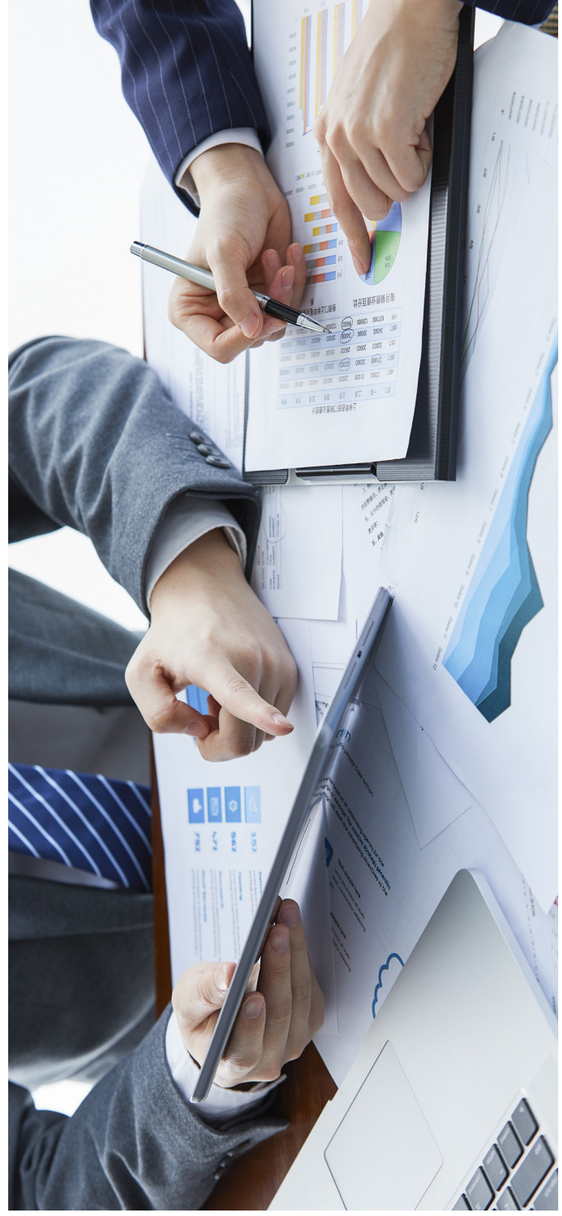
Bộ phận "Môi giới và dịch vụ khách hàng" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận "Tự doanh" tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản đầu tư HTM và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận "Tư vấn tài chính" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận "Kinh doanh nguồn vốn" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM các công cụ nợ ghi nhận là tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận "Quản lý quỹ" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.



Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*)							
Doanh thu thuần	53.042.630.600	528.691.253.329	11.869.024.242	201.524.026.070	312.021.882.432	34.676.473.242	1.141.825.289.915
Các chi phí trực tiếp	(26.288.124.393)	(271.566.820.499)	(8.212.024.615)	(173.321.050.042)	(251.147.543.737)	(14.149.248.526)	(744.684.811.812)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.198.697.652)	(2.410.910.107)	(413.755.668)	-	-	(151.334.896)	(6.174.698.323)
Phân loại lại thu nhập công cụ nợ	-	(34.373.813.722)	-	34.373.813.722	-	-	-
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	87.135.244	(7.413.464.565)	-	-	(5.073.027.828)	12.399.357.149	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**23.642.943.799**	**212.926.244.436**	**3.243.243.959**	**62.576.789.750**	**55.801.310.867**	**32.775.246.969**	**390.965.779.780**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết - Finsight							11.325.549.645
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức							10.172.054.795
Chi phí không phân bổ							(68.671.099.571)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế							**343.792.284.649**

(*) Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại cho phù hợp với cấu trúc của báo cáo kết quả hoạt động.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Doanh thu thuần		634.098.663.457	16.462.058.181	193.966.532.340	90.411.911.707	995.319.886.121
Các chi phí trực tiếp	(35.993.942.911)	(324.363.211.455)	(12.200.361.274)	(220.241.642.315)	(25.129.335.234)	(617.928.493.189)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.082.428.693)	(4.149.139.433)	(359.855.082)	-	(111.321.205)	(7.702.744.413)
Phân loại lại thu nhập công cụ nợ	-	(89.161.070.879)	-	89.161.070.879	-	-
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	-	(43.371.442.882)	-	-	43.371.442.882	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**21.304.348.832**	**173.053.798.808**	**3.901.841.825**	**62.885.960.904**	**108.542.698.150**	**369.688.648.519**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết						13.525.148.422
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức						33.652.640.954
Chi phí không phân bổ						(63.779.015.228)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**353.087.422.667**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản bộ phận	**453.302.029.944**	**1.757.875.835.187**	**12.944.600.092**	**4.776.677.631.074**	**32.141.896.795**	**7.032.941.993.092**
Tiền và các khoản tương đương tiền	904.195.000	97.349.359.622	-	109.438.502.594	3.741.600.479	211.433.657.695
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.002.884.622.047	-	102.317.862.140	-	1.105.202.484.187
Các khoản đầu tư HTM	-	121.474.176.000	-	4.503.971.276.452	-	4.625.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	219.534.886.900	-	-	-	219.534.886.900
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	4.747.120.564	-	60.949.989.888	186.302	65.697.296.754
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	384.162.740	-	12.944.600.092	-	27.665.764.544	40.994.527.376
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	21.216.233.090					21.216.233.090
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.665.634.460					1.665.634.460
Các tài sản khác	-	140.364.774	-	-	734.345.470	874.710.244
Tài sản phân bổ	**10.814.842.312**	**8.151.321.405**	**1.398.913.806**	**-**	**832.748.807**	**21.197.826.330**
Tài sản cố định	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	832.748.807	21.197.826.330
Tài sản không phân bổ						**331.344.021.924**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						99.141.949.645
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại						208.000.000.000
Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại						10.172.054.795
Tài sản không phân bổ khác						14.030.017.484
Tổng tài sản	**464.116.872.256**	**1.766.027.156.592**	**14.343.513.898**	**4.776.677.631.074**	**32.974.645.602**	**7.385.483.841.346**
Nợ phải trả bộ phận	**237.503.925.392**	**321.847.716.712**	**-**	**4.431.774.588.584**	**8.691.679.810**	**4.999.817.910.498**
Vay ngắn hạn	236.894.311.775	2.300.000.000	-	4.412.904.178.225	-	4.652.098.490.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	609.613.617	-	-	-	-	609.613.617
Phải trả người bán ngắn hạn	-	275.158.648.998	-	-	230.000.000	275.388.648.998
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	756.164	-	18.870.410.359	-	18.871.166.523
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	19.179.371.803	-	-	-	19.179.371.803
Phải trả khác	-	25.208.939.747	-	-	8.461.679.810	33.670.619.557
Nợ phải trả không phân bổ						**51.496.817.753**
Tổng nợ phải trả	**237.503.925.392**	**321.847.716.712**	**-**	**4.431.774.588.584**	**8.691.679.810**	**5.051.314.728.251**
Tài sản thuần	**226.612.946.864**	**1.444.179.439.880**	**14.343.513.898**	**344.903.042.490**	**24.282.965.792**	**2.334.169.113.095**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản bộ phận	**473.404.996.002**	**2.356.056.751.729**	**7.253.489.092**	**4.276.886.079.015**	**72.296.380.462**	**7.185.897.696.300**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	50.309.898.342	-	920.579.386.698	507.749.760	971.397.034.800
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.147.972.945.800	-	146.524.577.463	-	1.294.497.523.263
Các khoản đầu tư HTM	-	689.084.745.328	-	3.112.000.000.000	-	3.801.084.745.328
Các khoản cho vay	450.922.346.761	-	-	-	-	450.922.346.761
Tài sản tài chính AFS	-	407.101.653.256	-	-	-	407.101.653.256
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	47.758.580.446	-	-	-	47.758.580.446
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	13.438.134.057	-	97.782.114.854	-	111.220.248.911
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	310.968.270	-	7.253.489.092	-	71.217.516.368	78.781.973.730
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	22.171.680.971	-	-	-	-	22.171.680.971
Các tài sản khác	-	390.794.500	-	-	571.114.334	961.908.834
Tài sản phân bổ	**7.051.434.988**	**9.491.667.087**	**823.212.788**	**-**	**738.713.768**	**18.105.028.631**
Tài sản cố định	7.051.434.988	9.491.667.087	823.212.788	-	738.713.768	18.105.028.631
Tài sản không phân bổ						**437.041.253.776**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						178.144.834.067
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại						208.000.000.000
Phải thu cổ tức từ công ty liên doanh liên kết						36.175.100.954
Tài sản không phân bổ khác						14.721.318.755
Tổng tài sản	**480.456.430.990**	**2.365.548.418.816**	**8.076.701.880**	**4.276.886.079.015**	**73.035.094.230**	**7.641.043.978.707**
Nợ phải trả bộ phận	**234.002.010.786**	**61.855.344.213**	**-**	**3.990.846.690.721**	**27.282.092.696**	**4.313.986.138.416**
Vay ngắn hạn	231.071.972.370	12.000.000.000	-	3.966.800.157.630	-	4.209.872.130.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	451.895.654	-	-	-	-	451.895.654
Phải trả người bán ngắn hạn	-	18.387.772.676	-	-	2.038.628.908	20.426.401.584
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	2.478.142.762	301.353.674	-	24.046.533.091	-	26.826.029.527
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	17.637.672.278	-	-	-	17.637.672.278
Phải trả khác	-	13.528.545.585	-	-	25.243.463.788	38.772.009.373
Nợ phải trả không phân bổ						**387.738.719.221**
Trái phiếu phát hành dài hạn						300.000.000.000
Nợ phải trả không phân bổ khác						87.738.719.221
Tổng nợ phải trả	**234.002.010.786**	**61.855.344.213**	**-**	**3.990.846.690.721**	**27.282.092.696**	**4.701.724.857.637**
Tài sản thuần	**246.454.420.204**	**2.303.693.074.603**	**8.076.701.880**	**286.039.388.294**	**45.753.001.534**	**2.939.319.121.070**

9.4 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đến 1 năm	7.988.286.760	8.474.540.740
Từ 1 - 5 năm	2.744.648.375	6.751.694.935
	10.732.935.135	**15.226.235.675**

9.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm nay.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	286.413.538.716	280.877.213.002
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(14.071.837.065)
	286.413.538.716	**266.805.375.937**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	190.929.051	186.879.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	**1.500**	**1.428**
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.500**	**1.428**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông do trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024, cụ thể như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	280.877.213.002	(14.071.837.065)	266.805.375.937
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	166.857.024	20.022.843	186.879.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.683**		**1.428**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

- **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Tập đoàn quản lý rủi ro thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	971.397.034.800	-	-	971.397.034.800
Tài sản tài chính FVTPL	146.524.577.463	-	-	146.524.577.463
Các khoản đầu tư HTM	4.009.084.745.328	-	-	4.009.084.745.328
Các khoản cho vay	450.922.346.761	-	-	450.922.346.761
Phải thu bán các tài sản tài chính	47.758.580.446	-	-	47.758.580.446
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	147.395.349.865	-	-	147.395.349.865
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	52.101.238.129	26.680.735.601	-	78.781.973.730
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.391.298.429	-	-	1.391.298.429
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	22.171.680.971	-	-	22.171.680.971
Phải thu khác	357.579.720	-	-	357.579.720
Tổng cộng	**5.849.104.431.912**	**26.680.735.601**	**-**	**5.875.785.167.513**

(*) Tập đoàn đã thu hồi khoản phải thu 26.346.235.601 đồng trong tháng 01 năm 2026.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Tập đoàn cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong ngắn và trung hạn. Do đó, Tập đoàn đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Tập đoàn không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 114.797.294.580 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 100.288.404.152 Đồng tương ứng).

- **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	211.341.736.794	-	-	211.341.736.794
Tài sản tài chính FVTPL	102.317.862.140	-	-	102.317.862.140
Các khoản đầu tư HTM	4.833.445.452.452	-	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Phải thu bán các tài sản tài chính	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	75.869.351.549	-	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	36.994.527.376	4.000.000.000	-	40.994.527.376
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.438.716.344	-	-	1.438.716.344
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	21.216.233.090	-	-	21.216.233.090
Phải thu khác	1.034.607			1.034.607
Tổng cộng	**5.931.291.605.906**	**4.000.000.000**	**-**	**5.935.291.605.906**

(*) Tập đoàn đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này trong tháng 02 năm 2025.

- **Rủi ro tín dụng (tiếp)**

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Tập đoàn được gửi tại các định chế tài chính lớn. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các định chế tài chính là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Tập đoàn.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

- **Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	971.397.034.800	-	-	-	971.397.034.800
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.147.972.945.800	-	36.796.141.468	109.728.435.995	1.294.497.523.263
Cổ phiếu niêm yết	-	*1.021.827.206.950*	-	-	-	*1.021.827.206.950*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*1.100.465.850*	-	-	-	*1.100.465.850*
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	*121.432.160.000*	-	-	-	*121.432.160.000*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	*3.613.113.000*	-	-	-	*3.613.113.000*
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	*6.693.915.447*	*6.693.915.447*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*18.921.779.899*	*103.034.520.548*	*121.956.300.447*
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	*17.874.361.569*	-	*17.874.361.569*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.770.717.271.328	238.367.474.000	-	4.009.084.745.328
Các khoản cho vay	-	-	450.922.346.761	-	-	450.922.346.761
Tài sản tài chính AFS	-	407.101.653.256	-	-	-	407.101.653.256
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	47.758.580.446	-	-	47.758.580.446
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	145.673.114.134	1.722.235.731	-	147.395.349.865
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	26.680.735.601	-	52.101.238.129	-	-	78.781.973.730
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.391.298.429	-	1.391.298.429
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	22.171.680.971	22.171.680.971
Phải thu khác	-	-	357.579.720	-	-	357.579.720
	26.680.735.601	**2.526.471.633.856**	**4.467.530.130.518**	**278.277.149.628**	**131.900.116.966**	**7.430.859.766.569**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.209.872.130.000	-	-	4.209.872.130.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	451.895.654	-	-	-	451.895.654
Phải trả, phải nộp khác	-	1.777.834.412	51.651.630.250	-	-	53.429.464.662
	-	**2.229.730.066**	**4.261.523.760.250**	**300.000.000.000**	**-**	**4.563.753.490.316**

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) Các khoản phải thu

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có các khoản phải thu quá hạn trị giá 26.680.735.601 đồng thuộc bến liên quan có giao dịch thường xuyên với Tập đoàn, khoản phải thu 26.346.235.601 đồng đã được thu hồi trong tháng 01 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tập đoàn có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng, các khoản phải thu này đã được thu hồi trong tháng 02 năm 2025).

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

- **Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	208.341.736.794	3.000.000.000	-	-	211.341.736.794
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.002.884.622.047	-	51.903.137.654	50.414.724.486	1.105.202.484.187
Cổ phiếu niêm yết	-	*865.625.213.797*	-	-	-	*865.625.213.797*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*4.883.250*	-	-	-	*4.883.250*
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	*134.223.160.000*	-	-	-	*134.223.160.000*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	*3.031.365.000*	-	-	-	*3.031.365.000*
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	*50.414.724.486*	*50.414.724.486*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*51.903.137.654*	-	*51.903.137.654*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.388.971.276.452	444.474.176.000	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	-	-	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	72.196.888.519	3.672.463.030	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.000.000.000	-	36.994.527.376	-	-	40.994.527.376
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.438.716.344	-	1.438.716.344
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác					21.216.233.090	21.216.233.090
Phải thu khác	-	-	1.034.607	-	-	1.034.607
	4.000.000.000	**1.522.971.664.121**	**5.149.830.418.508**	**501.488.493.028**	**71.630.957.576**	**7.249.921.533.233**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.652.098.490.000	-	-	4.652.098.490.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	609.613.617	-	-	-	609.613.617
Phải trả, phải nộp khác	-	2.119.401.084	294.368.497.216	-	-	296.487.898.300
	-	**2.729.014.701**	**4.946.466.987.216**	-	-	**4.949.196.001.917**

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06102025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 10 năm 2025, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 06 tháng 01 năm 2026 với tỷ lệ thực hiện quyền là 12% (100 cổ phiếu nhận thêm 12 cổ phiếu). Qua đó, Công ty phát hành thêm 24.047.240 cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 240.472.400.000 đồng.

Ngoài sự kiện kể trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo Người lập	**Ông Đỗ Minh Tiến** Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán Trưởng	**Bà Nguyễn Thanh Thảo** Tổng Giám đốc



TVS

CAPITAL INSIGHT
CLIENT INNOVATION

LIÊN HỆ

TVS - Hà Nội
Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ,
Phường Giảng Võ, Hà Nội
+84 24 3248 4820

TVS - Hồ Chí Minh
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long,
63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hoà, Hồ Chí Minh
+84 28 6299 2099